|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  **ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK** | | |
| **Krông Năng, năm 2016** | | |
| **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP **ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK** | |
| *Ngày .....tháng ..... năm 2016*  **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  (Ký tên, đóng dấu) | *Ngày ..... tháng ...... năm 2016*  **UBND HUYỆN KRÔNG NĂNG**  (Ký tên, đóng dấu) |

**MỤC LỤC**

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc465693734)

[I. MỤC TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 2](#_Toc465693735)

[II. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 2](#_Toc465693736)

[1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: 2](#_Toc465693737)

[2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu 3](#_Toc465693738)

[3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ 3](#_Toc465693739)

[4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích 3](#_Toc465693740)

[5. Nhóm phương pháp tiếp cận 3](#_Toc465693741)

[6. Phương pháp chuyên gia 3](#_Toc465693742)

[7. Phương pháp minh hoạ trên bản đồ 4](#_Toc465693743)

[III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 4](#_Toc465693744)

[IV. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN 4](#_Toc465693745)

[Phần I 5](#_Toc465693746)

[SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5](#_Toc465693747)

[I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5](#_Toc465693748)

[1.1. Các văn bản pháp lý 5](#_Toc465693749)

[1.2. Các tài liệu liên quan đến điều chỉnh quy hoạch 7](#_Toc465693750)

[II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 7](#_Toc465693751)

[2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường 7](#_Toc465693752)

[2.1.1. Phân tích, đánh giá đặc điểm điều kiện tự nhiên: 7](#_Toc465693753)

[2.1.2. Phân tích, đánh giá đặc điểm các nguồn tài nguyên: 9](#_Toc465693754)

[2.1.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường 11](#_Toc465693755)

[2.1.4. Đánh giá chung 12](#_Toc465693756)

[2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015 12](#_Toc465693757)

[2.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 12](#_Toc465693758)

[2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế 13](#_Toc465693760)

[2.2.3. Dân số, lao động 15](#_Toc465693761)

[2.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn 15](#_Toc465693762)

[2.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 16](#_Toc465693763)

[2.2.6. Quốc phòng, an ninh 18](#_Toc465693764)

[2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất. 19](#_Toc465693765)

[III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH 19](#_Toc465693766)

[3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai 19](#_Toc465693767)

[3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất. 24](#_Toc465693768)

[3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 24](#_Toc465693769)

[3.2.2. Biến động sử dụng đất 5 năm 2011 - 2015 28](#_Toc465693772)

[3.2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên 28](#_Toc465693773)

[3.2.2.2. Biến động sử dụng đất 5 năm (2011-2015) 28](#_Toc465693774)

[IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH 34](#_Toc465693776)

[4.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 34](#_Toc465693777)

[4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã thực hiện đến cuối năm 2015 34](#_Toc465693778)

[4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) 36](#_Toc465693780)

[4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (đã thực hiện 5 năm kỳ đầu). 42](#_Toc465693784)

[4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. 44](#_Toc465693785)

[Phần II 45](#_Toc465693786)

[PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 45](#_Toc465693787)

[I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 45](#_Toc465693788)

[1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. 45](#_Toc465693789)

[1.2. Quan điểm sử dụng đất. 45](#_Toc465693790)

[1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng. 46](#_Toc465693791)

[II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 47](#_Toc465693792)

[2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 47](#_Toc465693793)

[2.1.2. Chỉ tiêu về xã hội, môi trường, quốc phòng an ninh 47](#_Toc465693794)

[2.1.3. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế. 49](#_Toc465693795)

[2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 51](#_Toc465693796)

[2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất 51](#_Toc465693797)

[2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2020 52](#_Toc465693799)

[2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 54](#_Toc465693801)

[2.2.4. Diện tích chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 82](#_Toc465693817)

[2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 83](#_Toc465693819)

[2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng. 84](#_Toc465693821)

[III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 84](#_Toc465693823)

[Phần III 87](#_Toc465693824)

[GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 87](#_Toc465693825)

[I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 87](#_Toc465693826)

[II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 87](#_Toc465693827)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 90](#_Toc465693828)

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

[Bảng 1.1: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua các năm 13](#_Toc465693759)

[Bảng 1.2: Diện tích đất đai huyện Krông Năng năm 2015 24](#_Toc465693770)

[Bảng 1.3: Hiện trạng sử dụng đất huyện Krông Năng năm 2015 25](#_Toc465693771)

[Bảng 1.4: Biến động sử dụng đất từ năm 2011 đến năm 2015 28](#_Toc465693775)

[Bảng 1.5: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thực hiện đến năm 2015 35](#_Toc465693779)

[Bảng 1.6: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 40](#_Toc465693781)

[Bảng 1.7: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 41](#_Toc465693782)

[Bảng 1.8: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 5 năm kỳ đầu 42](#_Toc465693783)

[Bảng 2.1: Chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Đắk Lắk phân bổ cho huyện Krông Năng 51](#_Toc465693798)

[Bảng 2.2: Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực đến năm 2020 trên địa bàn huyện Krông Năng 53](#_Toc465693800)

[Bảng 2.3: Danh mục công trình thương mại, dịch vụ đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 60](#_Toc465693802)

[Bảng 2.4: Danh mục công trình cơ sở sản xuất kinh doanh đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 61](#_Toc465693803)

[Bảng 2.5: Danh mục công trình cơ sở văn hóa đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 63](#_Toc465693804)

[Bảng 2.6: Danh mục công trình cơ sở y tế đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 63](#_Toc465693805)

[Bảng 2.7: Danh mục công trình cơ sở giáo dục – đào tạo đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 64](#_Toc465693806)

[Bảng 2.8: Danh mục công trình cơ sở thể dục thể thao đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 66](#_Toc465693807)

[Bảng 2.9: Danh mục công trình thủy lợi đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 68](#_Toc465693808)

[Bảng 2.10: Danh mục công trình năng lượng đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 71](#_Toc465693809)

[Bảng 2.11: Danh mục công trình chợ đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 72](#_Toc465693810)

[Bảng 2.12: Danh mục công trình bãi thải, xử lý chất thải đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 73](#_Toc465693811)

[Bảng 2.13: Danh mục công trình trụ sở cơ quan đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 75](#_Toc465693812)

[Bảng 2.14: Danh mục công trình cơ sở tôn giáo đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 76](#_Toc465693813)

[Bảng 2.15: Danh mục công trình nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 77](#_Toc465693814)

[Bảng 2.16: Danh mục công trình sinh hoạt cộng đồng đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 79](#_Toc465693815)

[Bảng 2.17: Danh mục công trình khu vui chơi giải trí công cộng đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 81](#_Toc465693816)

[Bảng 2.18: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch 83](#_Toc465693818)

[Bảng 2.19: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch 83](#_Toc465693820)

[Bảng 2.20: Diện tích sử dụng đất theo khu chức năng 84](#_Toc465693822)

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP **ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN**

**NĂM 2020 HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK**

**PHẦN BIỂU VÀ PHỤ BIỂU**

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO**

CCN: Cụm công nghiệp

DTTN: Diện tích tự nhiên

GCNQSDĐ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

GĐ: Giai đoạn

GIS: Hệ thống thông tin địa lý

GDP: Tổng sản phẩm nội địa

GTSX: Giá trị sản xuất

HĐND: Hội đồng nhân dân

QHSDĐ: Quy hoạch sử dụng đất

KHSDĐ: Kế hoạch sử dụng đất

KT-XH: Kinh tế xã hội

NN: Nông nghiệp

NN CNC: Nông nghiệp công nghệ cao

NTTS: Nuôi trồng thủy sản

PNN: Phi nông nghiệp

QH,KHSDĐ: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

SD: Sử dụng

SXNN: Sản xuất nông nghiệp

TW: Trung ương

TTCN: Tiểu thủ công nghiệp

XLCT: Xử lý chất thải

XLNT: Xử lý nước thải

VLXD: Vật liệu xây dựng

UBND: Ủy ban nhân dân

# ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng và an ninh, v.v... Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013 đã quy định: "Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả nhất. Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài".

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, cho thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2013 *(tại Chương IV: Điều 46);* Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai *(Chương 3: Điều 7)* và hướng dẫn tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk có 12 đơn vị hành chính cấp xã *(gồm 1 thị trấn và 11 xã)* với tổng diện tích tự nhiên là 61.461,38 ha, dân số năm 2015 có 124.577 người, mật độ dân số bình quân 203 người/km2*(NGTK 2015).* Trên địa bàn huyện có quốc lộ 29 đoạn qua địa bàn huyện đến thị xã Buôn Hồ dài 28 km; đường tỉnh ĐT 699 nối quốc lộ 26 với trung tâm huyện đã tạo điều kiện cho huyện mở rộng giao lưu kinh tế, thương mại với các địa phương trong tỉnh, đồng thời hội nhập vào quá trình phát triển năng động của vùng Tây nguyên giàu tiềm năng.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Năng đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2014. Trong những năm qua trên địa bàn huyện có nhiều thay đổi về phát triển kinh tế-xã hội liên quan đến sử dụng đất; nhiều dự án đang và sẽ thực hiện có thay đổi về mục đích sử dụng đất so với quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt nên cần phải điều chỉnh lại để việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đúng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; mặt khác theo Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai thì đã phân chia chi tiết thêm nhiều loại đất mới khác với Luật Đất đai năm 2003. Vì vậy, theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật Đất đai năm 2013 thì phải rà soát, điều tra bổ sung để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với quy định của Luật Đất đai 2013 khi lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện Công văn số 1748/UBND-TNMT, ngày 19/3/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v lập Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 1497/UBND-TNMT, ngày 17/9/2015 của UBND huyện Krông Năng về việc triển khai thực hiện Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất năm 2016 huyện Krông Năng; Xét tầm quan trọng của việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, UBND huyện Krông Năng đã chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện dự án ***Lập Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk*** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

# I. MỤC TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

- Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt; điều tra, khảo sát, phân tích các thông tin, số liệu để lập Quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cụ thể đến năm 2020.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất; sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Tạo khung chung, đưa ra định hướng và làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn, cũng như quy hoạch của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện trong giai đoạn tới.

- Việc khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung, đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Các nhu cầu sử dụng đất được tính toán chi tiết đến từng công trình, từng địa phương, đồng thời được phân kỳ kế hoạch thực hiện cụ thể đến từng năm, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và những yêu cầu cụ thể trong từng giai đoạn.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác, sử dụng và cải tạo, phục hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội gắn với sử dụng đất hợp lý, bảo vệ môi trường sinh thái.

# II. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án.

# 1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:

***a) Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:*** Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

***b) Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:*** Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt; các công trình, dự án mới sẽ triển khai các năm 2016 - 2020.

***c) Phương pháp phỏng vấn:*** Phỏng vấn những người sử dụng đất bị chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án quy hoạch sử dụng đất, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch của địa phương. Qua đó tìm hiểu những mặt được và chưa được cũng như nguyên nhân, giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác triển khai thực hiện quy hoạch.

# 2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án quy hoạch, KHSD đất đã được phê duyệt để điều tra về kết quả thực hiện thế nào hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và giải pháp khắc phục.

# 3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfo,…

# 4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án quy hoạch, KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án quy hoạch, KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

# 5. Nhóm phương pháp tiếp cận

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể và chuyên ngành các cấp quy hoạch.

- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

# 6. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, quản lý quy hoạch và giám sát quy hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

# 7. Phương pháp minh hoạ trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các công trình dự án dự kiến đưa vào kỳ điều chỉnh quy hoạch sẽ được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 của cấp huyện và cấp xã tỷ lệ 1/25.000. Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ *(như Microstation, MapInfo,…)*.

# III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Chủ dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Năng.

- Cơ quan tư vấn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp miền Trung.

- Thẩm định sản phẩm dự án: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

- Phê duyệt sản phẩm dự án: UBND tỉnh Đắk Lắk.

- Thời gian thực hiện: Năm 2015 - 2016.

# IV. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ.

2. Bản đồ Điều chỉnh QHSD đất năm đến năm 2020 toàn huyện, tỷ lệ 1/25.000.

3. Bản đồ Điều chỉnh QHSD đất năm đến năm 2020 chi tiết từng xã, thị trấn, tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 (tùy từng đơn vị hành chính).

4. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 toàn huyện, tỷ lệ 1/25.000.

5. Tập bản vẽ trích lục các công trình, dự án trong năm KHSD đất 2016.

6. Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ Quy hoạch, KHSD đất đã số hóa.

# Phần I

# SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

# I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

# 1.1. Các văn bản pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ đầu tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KT - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020;

- Quyết định số 2162/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 994/QĐ-TTg ngày 19 tháng 06 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt giai đoạn 2014 - 2020;

- Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII kỳ họp thứ 4 về thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 118/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Hội Đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII kỳ họp thứ 10 thông qua Phát triển thủy lợi trong vùng cà phê bền vững tỉnh Đắk Lắk GĐ 2015 - 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Nghị quyết số 137/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2014 của Hội Đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 08/6/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt dự án rà soát, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Krông Năng đến năm 2020;

- Quyết định số 3473/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến 2020;

- Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 26/9/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2012-2015;

- Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Krông Năng;

- Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung quy hoạch chăn nuôi bò sữa, chăn nuôi tập trung, trang trại vào vùng quy hoạch phát triển chăn nuôi giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 23/9/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 - 2020;

- Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Krông Năng;

- Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Krông Năng;

- Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Bổ sung cục bộ Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011 - 2020 định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 3121/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của UBND huyện Krông Năng về việc phê duyệt Đề cương - dự toán Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Krông Năng;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

- Công văn số 1748/UBND-TNMT ngày 19/3/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc lập Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 1428/STNMT-QLĐĐ ngày 08/8/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk về việc triển khai thực hiện một số nội dung quản lý đất đai của Luật Đất đai 2013;

- Công văn số 1542/STNMT-QLĐĐ ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Công văn số 749/STNMT- QLĐĐ ngày 17/05/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk về việc đẩy nhanh hoàn thành hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của các huyện, thị thành phố trên địa bàn tỉnh;

- Căn cứ Công văn số 1144/STNMT-QLĐĐ, ngày 05/7/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk về báo cáo tình hình thực hiện KHSD đất năm 2016, chuẩn bị triển khai lập KHSD đất năm 2017;

- Công văn số 1497/UBND-TNMT ngày 17/9/2015 của UBND huyện Krông Năng về việc triển khai thực hiện Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất năm 2016 huyện Krông Năng.

# 1.2. Các tài liệu liên quan đến điều chỉnh quy hoạch

- Kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh Đắk Lắk 5 năm (2016 - 2020);

- Kế hoạch phát triển KT-XH huyện Krông Năng 5 năm (2016 - 2020);

- Kế hoạch phát triển các ngành giai đoạn 2016 - 2020;

- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2016;

- Tài liệu Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;

- Tài liệu điều chỉnh quy hoạch xây dựng chung đô thị và quy hoạch xây dựng chi tiết trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện;

- Tài liệu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) các xã trên địa bàn huyện;

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2014;

- Kết quả thống kê đất đai năm 2015;

- Niên giám thống kê huyện Krông Năng năm 2015;

Và các văn bản pháp lý khác có liên quan…

# II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

# 2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

# 2.1.1. Phân tích, đánh giá đặc điểm điều kiện tự nhiên:

***a) Vị trí địa lý***

Huyện Krông Năng nằm phía Đông Bắc của tỉnh Đắk Lắk, cách trung tâm TP. Buôn Ma Thuột khoảng 50 km theo Quốc lộ 14. Huyện có 12 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 11 xã và 01 thị trấn), tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 61.460 ha chiếm 4,7% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Tọa độ địa lý của huyện từ 12050’27” đến 13008’55” vĩ độ Bắc, từ 108016’16” đến 108031’25” kinh độ Đông. Vị trí của huyện như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ea Hleo.

- Phía Đông Bắc giáp huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai.

- Phía Nam, Đông Nam giáp huyện Ea Kar.

- Phía Tây, Tây Nam giáp huyện Krông Búk và Thị xã Buôn Hồ.

***b) Địa hình, địa mạo***

Huyện Krông Năng có 3 dạng địa hình chính như sau:

*- Địa hình bằng thấp:* Dạng địa hình này chủ yếu tập trung ở thị trấn Krông Năng, khu trung tâm các xã Ea Hồ, Phú Xuân, Phú Lộc,... độ dốc phổ biến từ 00- 80. Địa hình ít bị chia cắt bởi các dãy núi, đất đai được tạo thành trên nguồn gốc đá mẹ Bazan, từ sự phun trào do hoạt động của núi lửa nên rất màu mỡ, tầng đất dày, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhất là cây công nghiệp như cà phê, cao su, tiêu, điều.

*- Địa hình đồi núi thấp:* Địa hình đồi núi thấp chiếm 45,2% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở phía Tây và Tây Nam của huyện, bị chia cắt bởi những quả đồi dạng bát úp, độ dốc trung bình từ 80 đến 150, nghiêng dần về phía Đông Nam. Đất đai phần lớn được tạo thành từ đá mẹ Bazan có độ dày lớn và độ phì tự nhiên cao. Rất thích hợp trồng cà phê, cao su, tiêu...

*- Địa hình đồi núi cao:* Dạng địa hình này chiếm 33,4% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã Cư Klông có độ dốc trên 150. Dạng địa hình này đất đai bị xói mòn rửa trôi mạnh chủ yếu tập trung cho việc trồng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

***c) Khí hậu***

Huyện Krông Năng nằm trong vùng ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam thuộc hai tiểu vùng khí hậu: Đông Ea Hleo nóng ẩm và vùng núi thấp Chư Dzu mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm, được chia làm hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 11 hàng năm, tập trung tới 80 - 90% lượng mưa cả năm, độ ẩm không khí cao; Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm 10 - 20% lượng mưa cả năm, khí hậu khô nắng nóng, độ ẩm không khí thấp.

- Nhiệt độ*:* Nhiệt độ trung bình năm 220C. Tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 4 (37,50C), tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là tháng 2 (100C).

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình đạt khoảng năm 1.500 mm, số ngày mưa trung bình năm đạt khoảng 160 - 170 ngày, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, tháng mưa nhiều nhất vào tháng 10 và tháng 11.

- Độ ẩm: Độ ẩm trung bình năm 82%, tháng có độ ẩm cao nhất trong năm là tháng 8 (Độ ẩm 90%), tháng có độ ẩm thấp nhất trong năm là tháng 4 (Độ ẩm 75%).

- Gió: Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nên huyện chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính: Gió Tây Nam thổi từ tháng 5 đến tháng 11, gió Đông Bắc thổi từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Tốc độ gió trung bình từ 2,4 -5,4m/s.

***d) Thuỷ văn***

Huyện Krông Năng nằm trên lưu vực đầu nguồn của hệ thống sông Ba và các sông suối trong vùng hầu hết thuộc lưu vực sông Ba. Mật độ sông, suối chính khoảng 0,37 km/km2.

Trên địa bàn huyện có 2 sông lớn là sông Krông Năng và sông Krông Búk. Đặc trưng của các sông chính như sau:

- Sông Krông Năng chạy dọc chiều dài của huyện theo chiều dốc của địa hình, lòng sông hẹp, dốc, lưu lượng nước bình quân năm là 4,58m3/s, lưu lượng lũ 15m3/s, lưu lượng kiệt 0,87m3/s.

- Sông Krông Búk bắt nguồn từ phía tây khu vực xã Đliê Ya, sông có lưu lượng bình quân năm 4,5m3/s.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có hệ thống các ao hồ và suối nhỏ như: Ea Púk, Ea Dăh, Ea Tam, Ea Kmam, Ea Mray, Ea Knông… phân bố rải rác khắp địa bàn huyện.

Nhìn chung các sông, suối có lưu lượng nước nhỏ, lòng hẹp, độ dốc lớn, uốn lượn, khả năng trữ nước kém. Lượng nước ở các sông suối phụ thuộc rất nhiều vào lượng mưa, các năm có lượng mưa thấp gây hạn hán kéo dài dẫn đến thiếu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

# 2.1.2. Phân tích, đánh giá đặc điểm các nguồn tài nguyên:

***a) Tài nguyên đất***

*\* Đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk):* Diện tích 36.700 ha, chiếm 59,7% tổng diện tích tự nhiên của huyện, loại đất trên được phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, từ khu vực sông Krông Năng trở về phía Tây đến giáp huyện Krông Buk. Phần lớn diện tích đất có tầng dày trên 100 cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ đến thịt trung bình, đất có kết cấu viên, độ phì tự nhiên cao, tơi xốp dễ bào mòn rửa trôi, thấm nước và giữ nước tốt, rất thích hợp với cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như: Cà phê, cao su, tiêu...

*\* Đất đỏ vàng trên đá Granit (Fa):* Diện tích 12.079 ha, chiếm 19,65% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố chủ yếu ở phía Đông giáp huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai và huyện Ea Kar tỉnh Đắk Lắk, chạy dọc từ Bắc xuống Nam trên khu vực đất rừng của các xã Đliê Ya, Ea Tam, Tam Giang, Phú Xuân. Đất có màu vàng nhạt, độ cao trung bình 500 m so với mặt biển, độ dốc từ 8-150, tầng dày phổ biến từ 50cm - 80cm, thấm nước và giữ nước trung bình, thành phần cơ giới thịt trung bình, độ phì trung bình thích hợp cho phát triển cây hàng năm như ngô, khoai, sắn... Loại đất này phần lớn đã được khai thác trồng màu, ở những nơi đất có tầng dày được khai thác trồng cao su.

*\* Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs):* Diện tích 1.800 ha, chiếm 2,93% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu ở phía Đông chạy dài theo suối Ea Ngao và ở vùng Ban Trấp nằm giữa hai suối Ea Púk và Ea Đril. Đất có màu nâu đen, tầng dày 50cm - 80cm, thấm nước và giữ nước tốt dễ bị bào mòn rửa trôi, thích hợp cho phát triển lúa, hoa màu, các cây công nghiệp ngắn ngày.

*\* Đất xám trên đá Granit (Xa):* Diện tích 4.900 ha, chiếm 7,97% tổng diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố tập trung ở 2 xã Tam Giang và Phú Xuân chạy dọc theo 2 bên suối Ea Púk kéo dài đến giáp xã Ea Sô huyện Ea Kar. Đất có màu vàng nhạt, độ dốc chủ yếu từ 80 - 150.

*\* Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):* Diện tích là 1.100 ha, chiếm 1,79% tổng diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố chủ yếu ở các xã: Ea Hồ, Phú Lộc, Phú Xuân và thị trấn Krông Năng. Đất tập trung ở các vùng thấp, trũng ven các khe suối hoặc các chân đồi. Thành phần cơ giới thịt nặng, khả năng thoát nước kém, tính chất của đất phụ thuộc rất nhiều vào đá mẹ và các sản phẩm phong hóa đá mẹ mà đất có tính chất chua đến rất chua, hàm lượng đạm, lân, kali tầng mặt cao, tầng dưới hình thành phẫu diện không đồng nhất, khó phân biệt các tầng, đất rất thích hợp trồng lúa nước, cây hoa màu và các cây công nghiệp ngắn ngày.

*\* Đất đen trên sản phẩm bồi tụ đá Bazan (Ru):* Diện tích 3.000 ha, chiếm 4,88% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố phía Đông hồ Ea Tam. Đất có tầng canh tác mỏng, khả năng giữ nước kém chủ yếu là trồng cây hoa màu.

*\* Đất vàng nhạt trên đá cát kết (Fq):* Diện tích là 1.300 ha, chiếm 2,11% tổng diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố ở phía Tây Nam khu vực giáp xã Tam Giang, giáp với thị trấn Krông Năng và dọc hai bên sông Krông Năng thuộc xã Phú Xuân. Độ dốc từ 50- 80, tầng dày 30 cm - 50 cm thường có đá lộ đầu. Phần lớn diện tích đất được khai thác để trồng màu, phần còn lại đất bị bạc màu còn bỏ hoang.

*\* Đất nâu tím trên đá Bazan (Ft):* Diện tích là 100 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố chủ yếu ở trung tâm xã Ea Tóh.

*\* Đất mùn vàng trên đá Granit (Ha):* Diện tích là 200 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố ở phía Đông xã Đliê Ya.

*\* Đất đen trên sản phẩm bồi tụ đá Bazan (Rk):* Diện tích 300 ha, chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phần lớn được khai thác để trồng cà phê.

***b) Tài nguyên nước***

*- Nguồn nước mặt:* Hầu hết các sông, suối đều hẹp, độ dốc lòng sông lớn, khả năng trữ nước kém, nguồn nước phân bố không đều theo không gian và thời gian. Nguồn nước mặt của huyện phụ thuộc vào lượng nước mưa hàng năm và tập trung chủ yếu ở các hồ và sông Krông Năng.

*- Nguồn nước ngầm:*Theo kết quả lập bản đồ Địa chất thuỷ văn của Liên đoàn Địa chất thuỷ văn - Địa chất công trình Miền Trung, nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện phân bố ở độ sâu 15m đến 80m. Kết quả tính toán trữ lượng động thiên nhiên là 0,11 lít/s/km2, trữ lượng khai thác QKTmin = 84 m3/ngày/km2, QKTmax = 233 m3/ngày/ km2, QKTtrung bình= 199 m3/ngày/km2. Một số nơi có thể thiết kế xây dựng các nhà máy cấp nước tập trung quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày như Ea Tóh, Đliê Ya, Ea Hồ, Phú Xuân, thị trấn Krông Năng.

***c) Tài nguyên rừng***

Huyện thuộc vùng khí hậu nhiệt đới nên loại cây rừng trên địa bàn huyện rất phong phú và đa dạng về chủng và loài, có rất nhiều loại cây gỗ quý hiếm. Các xã có diện tích rừng lớn là Ea Hồ, Đliê Ya, Ea Tam, Cư Klông, Ea Dăh... trong thời gian gần đây do khai thác, phá rừng làm nương rẫy, chuyển đổi đất rừng sang trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê, tiêu, diễn ra phức tạp đã làm giảm diện tích rừng trên địa bàn và sự đa dạng sinh học.

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 toàn huyện có khoảng 8.398,68 ha đất lâm nghiệp, trong đó đất rừng phòng hộ có 4.498,68 ha; đất rừng đặc dụng 35,04 ha và đất rừng sản xuất 3.864,96 ha.

***d) Tài nguyên khoáng sản***

Đá xây dựng (bao gồm có đá bazan và đá granite): Đá bazan đây là nguồn tài nguyên khá phong phú trên địa bàn song việc điều tra, quản lý còn nhiều hạn chế, hiện tại đang được khai thác ở khá nhiều điểm. Đá granite có ở phía Bắc và Đông Bắc. Tuy vậy, điều kiện khai thác còn khó khăn về giao thông, nhu cầu hiện tại không lớn nên chưa đầu tư khai thác.

Sét làm gạch ngói cũng đã có những kết luận ban đầu về trữ lượng và chất lượng ở một số điểm nhưng chưa được nghiên cứu đánh giá về giá trị công nghiệp và khả năng khai thác sử dụng.

Ngoài ra, huyện Krông Năng còn có vàng sa khoáng liên quan đến các trầm tích hiện đại ở thượng nguồn các suối lớn, tuy nhiên số lượng không nhiều và đây không phải là thế mạnh của huyện trong tương lai.

***e) Tài nguyên nhân văn***

- Về dân tộc, văn hóa, lễ hội: Krông Năng là địa bàn tập trung của 21 dân tộc từ nhiều vùng miền khác nhau; vì vậy, đã từ lâu, tại vùng đất này đã hình thành nên một bức tranh phong phú đa sắc màu văn hóa như diễn tấu Cồng chiêng, dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc Êđê buôn Wiâo, thị trấn Krông Năng, chợ tình (chợ văn hóa Việt Bắc) với nét đặc biệt riêng có của đồng bào dân tộc ít người phía Bắc ở xã Ea Tam.

- Về danh lam, du lịch: Krông Năng có nhiều phong cảnh đẹp, hồ đập, nhiều loại động thực vật, cảnh quan núi rừng tự nhiên phong phú và hấp dẫn là một ưu thế to lớn để phát triển du lịch sinh thái như: Danh thắng Thác Thuỷ Tiên (xã Ea Púk), Khu rừng Trấp K’sơ (xã Ea Hồ), Khu du lịch Đông Hồ (TT Krông Năng).

# 2.1.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường

Là huyện có mật độ dân số không cao, các khu vực đô thị, công nghiệp chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên, do những nguyên nhân khác nhau ở một số vị trí, một số lĩnh vực vấn đề môi trường đã và đang có ảnh hưởng nhất định.

- Tài nguyên đất: Có nhiều loại đất, mặc dù được quan tâm nhưng sự khắc nghiệt, bất thường của thời tiết (*mưa, nắng kéo dài*) và việc khai thác các nguồn tài nguyên chưa hợp lý đang xảy ra các quá trình xói mòn, rửa trôi ở một số khu vực.

- Việc sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh trong thời gian qua đang ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

- Tài nguyên rừng: Tuy được quan tâm bảo vệ song vẫn bị suy giảm do hậu quả phá rừng làm nương rẫy, hiện tượng cháy rừng vẫn thường xuyên xảy ra.

Từ những thực trạng nêu trên, trong những năm tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái là vô cùng cần thiết.

# 2.1.4. Đánh giá chung

***a) Những thuận lợi, lợi thế***

+ Đất đai màu mỡ, toàn huyện có 58,9% đất nâu đỏ phát triển trên đá Bazan *(Fk),* tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, với năng suất cao, đây là lợi thế của huyện so với nhiều vùng khác.

+ Nền nhiệt độ cao, tổng tích ôn nhiệt lớn, tạo điều kiện cho việc đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi nhất là cây trồng nhiệt đới, cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, tiêu, ca cao, bông vải...

+ Ít bị ảnh hưởng của bão, lũ.

- Có nhiều dân tộc sinh sống mang nhiều nét văn hóa, lễ hội cùng các di tích lịch sử, là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế du lịch.

***b) Những khó khăn, hạn chế***

- Hệ thống các sông, suối dốc, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (*đặc biệt trong mùa khô*) và bảo vệ môi trường.

- Vị trí xa các trung tâm kinh tế lớn, nguồn tài nguyên khoáng sản trữ lượng nhỏ, phân tán hạn chế đến khả năng phát triển và thu hút đầu tư.

- Khí hậu phân hóa theo mùa gây nên tình trạng thiếu nước về mùa khô; gây ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

# 2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015

Căn cứ số liệu theo niên giám thống kê huyện Krông Năng năm 2015; Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Krông Năng nhiệm kỳ 2016 - 2020; Báo cáo sơ kết, tổng kết tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện qua các năm của UBND huyện. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015 của huyện có những nội dung chính như sau:

# 2.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

***a) Tăng trưởng kinh tế***

- Tổng giá trị sản xuất toàn huyện tăng từ 3.491,24 tỷ đồng năm 2010 lên 5.345,384 tỷ đồng năm 2015 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt 8,89%; trong đó:

+ Nông - lâm - thủy sản: Tăng từ 2.373,288 tỷ đồng năm 2010 lên 3.534,416 tỷ đồng năm 2015 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt 8,29%.

+ Thương mại - dịch vụ, du lịch: Tăng từ 805,074 tỷ đồng năm 2010 lên 1.325,025 tỷ đồng năm 2015 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt 10,48%.

+ Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: Tăng từ 312,878 tỷ đồng năm 2010 lên 485,943 tỷ đồng năm 2015 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt 9,20%.

- Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 12,8 triệu đồng năm 2010 lên 25,8 triệu đồng năm 2015 (giá hiện hành), tương đương tăng từ 673 USD năm 2010 lên 1.230 USD năm 2015 (quy đổi theo giá thực tế).

***b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế***

Cơ cấu kinh tế của Huyện năm 2015 là Nông nghiệp - Dịch vụ - Công nghiệp. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp.

# Bảng 1.1: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua các năm

ĐVT : %

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm**  **2010** | **Năm**  **2011** | **Năm**  **2012** | **Năm**  **2013** | **Năm**  **2014** | **Năm**  **2015** |
| Tổng số | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| + Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 70,08 | 76,49 | 73,05 | 72,10 | 71,54 | 72,54 |
| + Thương mại - dịch vụ | 21,55 | 17,16 | 19,18 | 20,17 | 19,07 | 18,18 |
| + Công nghiệp – xây dựng | 8,38 | 6,34 | 7,77 | 7,73 | 9,39 | 9,28 |

*Nguồn: - Niên giám thống kê năm 2015 huyện Krông Năng*

# 2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

***a) Khu vực kinh tế Nông, lâm, thủy sản***

Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất khu vực kinh tế nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2011 - 2015 đạt 8,29%/năm.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản thời gian qua chuyển dịch chậm, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp chiếm chủ yếu. Cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản: Nông nghiệp 97,76%, lâm nghiệp 1,36%, thủy sản 0,88%.

*a.1. Sản xuất nông nghiệp*

Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 8,30%, năm 2015 giá trị sản xuất nông nghiệp trên 1 ha đất trồng trọt đạt khoảng 126 triệu đồng (trong đó trồng cây lâu năm đạt 147 triệu).

*\* Trồng trọt:*

Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 9,06%. Giá trị sản xuất trồng trọt năm 2015 đạt 4.812,851 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 86,98% GTSX nông nghiệp.

Tổng diện tích cây lương thực có hạt 11.534 ha, sản lượng 65.407 tấn, sản lượng lương thực có hạt bình quân trên một nhân khẩu đạt 525 kg/người.

Cây lâu năm là cây trồng chủ lực, trong đó chủ yếu là cây công nghiệp lâu năm chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu về diện tích và thu nhập của người dân trên địa bàn. Diện tích cây lâu năm trong thời gian gần đây có xu hướng tăng, tốc độ tăng diện tích giai đoạn 2011 - 2015 là 2,06%, đến năm 2015 tổng diện tích cây lâu năm 32.717 ha.

*\* Chăn nuôi:*

Ngành chăn nuôi trong những năm qua tuy được chú trọng đầu tư phát triển nhưng vẫn còn chậm, chiếm tỷ trọng thấp trong ngành nông nghiệp. Bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng 1,4%. Giá trị sản xuất chăn nuôi năm 2015 đạt 517,85 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 9,36% GTSX nông nghiệp. Năm 2015, tổng đàn gia súc có 46.086 con, tổng đàn gia cầm có 472.000 con.

*\* Dịch vụ nông nghiệp*

Cùng với phát triển trồng trọt và chăn nuôi thì các hoạt động dịch vụ nông nghiệp cũng phát triển khá mạnh. Các hoạt động chính trong dịch vụ nông nghiệp gồm có: Dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi, chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp, làm đất, thủy lợi,… góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của ngành nông nghiệp.

Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 11,99%. Giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp năm 2015 đạt 202,567 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 3,66% GTSX ngành nông nghiệp.

*a.2. Sản xuất lâm nghiệp*

Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 14,22%. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp của huyện năm 2015 đạt 76,860 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,36% GTSX ngành nông, lâm, thủy sản. Các sản phẩm lâm nghiệp năm 2015 chủ yếu gồm: Gỗ rừng trồng 16.710 m3, củi khai thác 336.500 ster, măng tươi 260 tấn. Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 8.499,95 ha; diện tích rừng phòng hộ 4.498,68 ha, rừng đặc dụng 35,04 ha (xã Ea Hồ) và diện tích rừng sản xuất là 3.966,23 ha.

*a.3. Ngành* *thủy sản*

Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 1,31%. Giá trị sản xuất ngành thủy sản của huyện năm 2015 đạt 49,947 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng thấp 0,88% GTSX ngành nông - lâm - thủy sản. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2015 là 434,43 ha, sản lượng đạt 1.256 tấn.

***b) Khu vực kinh tế Thương mại - dịch vụ***

Giá trị sản xuất ngành Thương mại - dịch vụ năm 2015 đạt 1.418,316 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 18,18% tổng giá trị sản xuất các ngành. Trong ngành dịch vụ chủ yếu là kinh doanh thương mại và dịch vụ nhà hàng.

Ngành thương mại đã chuyển biến tích cực, tiếp cận được với kinh tế thị trường, góp phần thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng xã hội. Với lợi thế về vị trí địa lý, ngành thương mại trong những năm qua đã có sự phát triển nhanh chóng. Năm 2015 tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 2.564 tỷ đồng, bình quân khoảng 20,6 triệu đồng/người/năm.

Mạng lưới ngân hàng, tài chính, tín dụng phát triển mạnh, các loại dịch vụ cho vay, đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh tương đối tốt với các chính sách của nhà nước cho vay với nhiều hình thức: Cho vay người nghèo, cho vay tín chấp,...

***c) Khu vực kinh tế Công nghiệp - xây dựng***

Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 9,20%. Nhiều doanh nghiệp tập thể và tư nhân được thành lập, ổn định sản xuất và đã mạnh dạn đầu tư trang thiết bị công nghệ, máy móc mới. Tuy nhiên, sản phẩm công nghiệp còn đơn điệu, chủ yếu là cơ khí phục vụ sản xuất, cấp điện sinh hoạt, chế biến nông sản; khai thác cát, đá xây dựng và sản xuất gạch xây dựng, nông cụ cầm tay, đồ gia dụng bằng gỗ, quần áo các loại,... với quy mô nhỏ lẻ và giá trị gia tăng của sản phẩm không cao. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng năm 2015 đạt 724,053 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 9,28% tổng giá trị sản xuất các ngành.

# 2.2.3. Dân số, lao động

Tổng dân số trung bình năm 2015 toàn huyện có 124.577 người, chiếm 6,5% dân số toàn tỉnh; trong đó: Nữ có 61.057 người, chiếm 49,01% dân số toàn huyện. Tốc độ tăng dân số tự nhiên năm 2015 đạt 1,01%.

Mật độ dân số bình quân toàn huyện 203 người/km2. Dân số phân bố tập trung chủ yếu ở thị trấn (513 người/km2); xã Ea Tóh (338 người/km2); xã Phú Lộc (350 người/km2); xã Phú Xuân (376 người/km2); xã Ea Hồ (290 người/km2).

Lao động: Năm 2015 tổng dân số trong độ tuổi lao động có khoảng 67.724 người chiếm 54,36% tổng dân số. Lao động trong độ tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế thì lao động ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 80,15%, ngành công nghiệp - xây dựng 12,42%, thương mại - dịch vụ 7,43%.

# 2.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

***a) Thực trạng phát triển đô thị***

Hiện tại, huyện có một đô thị là thị trấn Krông Năng với tổng diện tích 2.480,00 ha, dân số 12.715 người, bình quân đất đô thị là 1.950 m2/người, diện tích bình quân đất ở 76,6 m2/người, diện tích bình quân đất hạ tầng 112 m2/người.

Đây là khu vực trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội và cũng là địa bàn xây dựng trụ sở khối cơ quan các phòng, ban ngành của huyện. Đến nay các tuyến đường trục, các khu chức năng đô thị đã dần hình thành. Các khu vực khác còn đang trong quá trình đầu tư xây dựng, chỉnh trang cải tạo, sắp xếp lại các khu dân cư. Đất xây dựng đô thị chưa tập trung, thường phát triển theo ven các trục đường chính.

Tuy đã có sự đầu tư nhưng tốc độ phát triển đô thị nhìn chung vẫn còn chậm so với yêu cầu. Hiện tại hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị (giao thông, cấp thoát nước, cấp điện...) vẫn còn thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; kiến trúc không gian dân cư nhiều khu vực xây dựng tự phát, chưa đúng quy định làm ảnh hưởng chung đến cảnh quan đô thị.

***b) Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn***

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tuỳ thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các tụ điểm dân cư truyền thống (như thôn, buôn...) được hình thành tập trung ở những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá. Nhìn chung, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các lĩnh vực y tế, giáo dục.

Hệ thống cơ sở hạ tầng còn yếu kém, mặc dù đã được quan tâm đầu tư song còn nhiều hạn chế do nguồn kinh phí hạn hẹp. Hầu hết giao thông trong các khu dân cư là đường đất nhỏ, lầy lội về mùa mưa, khá bụi về mùa khô gây khó khăn cho việc lưu thông hàng hoá và đi lại của nhân dân. Các khu dân cư cũ ngày càng mở rộng, các khu dân cư mới đã bắt đầu phát triển, hệ thống điện và nước sinh hoạt cơ bản đáp ứng được nhu cầu người dân. Bình quân đất ở trung bình 95 m2/người.

# 2.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

***a) Giao thông***

- Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có quốc lộ 29, đoạn qua địa bàn huyện từ Krông Năng đến thị xã Buôn Hồ dài 28 km.

- Đường tỉnh: Tỉnh lộ 19 (ĐT 699) tuyến xuất phát từ km 99 Quốc lộ 26 đến thị trấn Krông Năng và nối với đường tỉnh 694 (tại km 11+300), tổng chiều dài tuyến là 24 km, đã trải bê tông nhựa. Đường thuộc cấp IV miền núi, cấp kỹ thuật 40, hai làn xe, bề rộng nền đường 7,5m, bề rộng mặt đường 5,5m. Trên tuyến có 1 cầu dài 6m loại vĩnh cửu và 1 cầu tạm dài 43m.

- Đường huyện: Có 2 tuyến với tổng chiều dài 44 km, trong đó có 22 km láng nhựa, 15 km cấp phối và 7 km đường đất. Cầu vĩnh cửu có 3 cái dài 48,8m; cầu tạm 1 cái dài 12m, tràn 1 cái dài 30m. Cụ thể:

+ Tuyến xuất phát từ xã Ea Hồ (Km7, ĐT 694) đến xã Dliê Ya, tổng chiều dài 22 km toàn bộ là đường láng nhựa. Đường thuộc cấp V, cấp kỹ thuật 20, bề rộng nền 6,5m, bề rộng mặt 3,5m, một làn xe. Công trình cầu vĩnh cửu 2 cầu tổng chiều dài 18m.

+ Tuyến xuất phát từ xã Tam Giang (Km 20, ĐT 694) qua xã Ea Tam đến xã Dliê Ya (Km11, ĐH 05-1), tổng chiều dài 22 km toàn bộ là đường láng nhựa. Đường thuộc cấp GTNTA, cấp kỹ thuật 15, một làn xe, bề rộng nền 6m. Công trình cầu vĩnh cửu 1 cái dài 30,8 m; cầu tạm 1 cái dài 12m và ngầm 1 cái dài 30m.

- Đường xã: Huyện có 11 xã và một thị trấn với tổng chiều dài đường trên 176 km, trong đó đường láng nhựa 16 km, cấp phối 22 km và đường đất trên 138 km, cầu vĩnh cửu có 1 cái dài 6 m.

- Đường thôn, buôn: Có hơn 760 km đường nội thôn, buôn, trong đó chủ yếu là đường đất.

***b) Thủy lợi***

Huyện Krông Năng có 81 công trình hồ chứa, với tổng dung tích 22,69 triệu m3, tổng diện tích mặt thoáng 555,42 ha, tổng chiều dài các đập 14,35 km. Đập có chiều cao từ 15-20 m: 4 công trình, đập có chiều cao từ 10-15 m: 30 công trình, đập có chiều cao dưới 10 m: 47 công trình.

***c) Năng lượng***

Đến nay, 100% số xã đã có điện lưới Quốc gia, số hộ dùng điện đạt 97%. Số thôn bản chưa có điện chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, các hộ dân cư thưa thớt rải rác, điều kiện kinh tế hộ còn khó khăn.

***d) Bưu chính viễn thông***

Mạng lưới bưu chính - viễn thông của huyện đã đến được với các xã, đảm bảo được nhu cầu trao đổi thông tin thông suốt trong và ngoài huyện. Với sự có mặt của hầu hết các tập đoàn viễn thông với tính cạnh tranh cao, đã làm cho các loại hình dịch vụ viễn thông ngày càng đa dạng, phong phú; chất lượng dịch vụ được nâng cao, với xu hướng giá bán ngày càng giảm, những yếu tố này đã kích thích người tiêu dùng sử dụng dịch vụ viễn thông một cách phổ biến. Hiện nay có 100% các thôn, buôn có máy điện thoại, bình quân có 10 máy cố định/100 dân; 100% xã có mạng Intenet, bình quân có khoảng 0,8 - 1 thuê bao/100 dân. Mạng lưới bưu điện văn hóa xã được mở rộng, hiện có 11/12 xã có điểm bưu điện văn hóa xã (thiếu xã Ea Dăh), đáp ứng nhu cầu thông tin cho nhân dân.

***e) Cơ sở văn hóa và sinh hoạt cộng đồng***

Tổng diện tích đất các cơ sở văn hóavà đất sinh hoạt cộng đồng 33,62 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đất văn hóa là 2,70 m2/người, như vậy đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở văn hóa (huyện đồng bằng - vùng Tây nguyên 0,78- 0,99 m2/người); tuy nhiên, nhiều thôn bản vẫn thiếu hoặc diện tích không đạt, cần bố trí và mở rộng để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

Hiện nay, nhà văn hóa xã và nhà văn hóa các thôn, buôn còn thiếu và chưa đạt chuẩn. Hiện có 125/202 thôn, buôn (61,88% số thôn, buôn) đạt chuẩn văn hóa. Trong tương lai cần được quy hoạch xây dựng, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hoạt động văn hoá của nhân dân.

***f) Cơ sở y tế***

Mạng lưới y tế đã được xây dựng từ huyện xuống xã bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, thực hiện tốt các chương trình y tế. Đến nay toàn huyện có 01 bệnh viện đa khoa và 12 trạm y tế xã, thị trấn. Tổng diện tích sử dụng đất 4,47 ha, chiếm 0,007% diện tích toàn huyện. Bình quân diện tích đất y tế là 0,36 m2/người, như vậy chưa đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở y tế (huyện đồng bằng - vùng Tây Nguyên 0,6-0,77 m2/người).

Hiện nay có 12/12 xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế (đạt 100%). Các trang thiết bị đang từng bước được tăng cường đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Bệnh viện đa khoa huyện với quy mô 159 giường bệnh. Các trạm y tế xã có 85 giường bệnh.

***g) Cơ sở giáo dục - đào tạo***

Trên địa bàn huyện đã hình thành đầy đủ các cấp học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông. Tất cả các xã đều có trường tiểu học, mẫu giáo. Tổng số 65 cơ sở trường học các cấp, trong đó mầm non có 15 trường, tiểu học có 30 trường, trung học cơ sở có 16 trường và trung học phổ thông 4 trường.

Diện tích đất ngành giáo dục toàn huyện đang sử dụng là 78,69 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn huyện 21,60 m2/học sinh và 6,32 m2/người, như vậy đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục - đào tạo (4,54-6,09 m2/người). Tuy nhiên, trong những năm tới cần bố trí thêm các trường, phân hiệu một số trường và mở rộng diện tích để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

***h) Cơ sở thể dục - thể thao***

Tổng diện tích đất các cơ sở thể dục - thể thao 27,77 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đất thể thao là 2,23 m2/người, như vậy chưa đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở thể dục, thể thao (huyện đồng bằng - vùng Tây Nguyên 2,74- 3,61 m2/người). Trong những năm tới cần mở rộng để đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân.

Hiện nay phần lớn sân thể thao các xã, các thôn chưa đạt chuẩn của ngành hoặc dạng sân tạm, chưa được quy hoạch chính thức. Nhu cầu sân bãi luyện tập và thi đấu thể dục thể thao ngày càng gây áp lực đối với đất đai và sử dụng đất đai của huyện. Phong trào thể dục thể thao quần chúng chưa có chiều sâu, chưa được duy trì thường xuyên và đều khắp, do điều kiện cơ sở vật chất còn nghèo nàn, các thiết chế văn hóa cấp xã chưa được đầu tư đúng mức.

***i) Chợ, trung tâm thương mại***

Tổng diện tích đất chợ, thương mại 28,59 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Ngoài chợ trung tâm huyện với diện tích 1,83 ha thì tất cả các xã, thị trấn đều đã có chợ, bình quân diện tích đất chợ 1,15 m2/người, như vậy đã đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất thương mại - dịch vụ (huyện đồng bằng - vùng Tây Nguyên 0,7- 1,22 m2/người).

# 2.2.6. Quốc phòng, an ninh

Diện tích đất quốc phòng, an ninh toàn huyện 21,52 ha (đất quốc phòng 20,26 ha, đất an ninh 1,26 ha). Công tác quốc phòng và an ninh luôn được chú trọng; an ninh chính trị được giữ vững, không để bị động, bất ngờ. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục được mở rộng, chất lượng ngày càng được nâng lên. Sự phối hợp giữa các lực lượng vũ trang trên địa bàn khá chặt chẽ; xử lý có kết quả các tình huống xảy ra. Liên tục mở nhiều đợt cao điểm tấn công trấn áp, ngăn chặn sự gia tăng tội phạm, giảm phạm pháp hình sự; tai nạn giao thông từng bước được kiềm chế.

# 2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

Trong những năm qua ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (BĐKH) đã gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sản xuất của nhân dân. Khí hậu trái đất nóng lên đã làm cho thời tiết, khí hậu không còn diễn biến theo quy luật có thể dự báo trước mà luôn diễn ra bất thường không thể lường trước được các hiện tượng khí hậu cực đoan như: Bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn gây lũ lụt, nắng nóng gây hạn hán, rét đậm... đang xuất hiện ngày càng nhiều.

Việt Nam là 1 trong 5 nước trên thế giới bị ảnh hưởng nặng nề nhất về biến đổi khí hậu *(cùng với Pakistan, Inđônêxia, Ốtxtrâylia, Hà Lan)* biến đổi khí hậu làm trái đất nóng lên làm tăng cường độ xuất hiện các cơn bão nhiệt đới; gây lụt lội, nước biển dâng cao làm ngập đất canh tác, khu dân cư vùng ven biển; gây nhiễm mặn do nước biển xâm lấn,…

Đối với Krông Năng nói riêng và Đắk Lắk nói chung không chịu ảnh hưởng bởi mực nước biển dâng, nước biển xâm lấn và nhiễm mặn; tuy nhiên sự gia tăng về tần suất xuất hiện những biểu hiện thời tiết cực đoan như: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn gây lũ lụt, nắng nóng, hạn hán kéo dài...sẽ ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt và sản xuất của người dân trong huyện:

- Nắng nóng, nắng hạn kéo dài sẽ không đủ nước tưới cho sản xuất nông nghiệp; phần lớn diện tích sản xuất nông nghiệp chủ yếu được bơm tưới từ sông suối và nguồn nước trời; khi hiện tượng hạn hán kéo dài sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp của địa phương; thực tế 3 đến 4 năm trở lại đây hiện tượng này đã xuất hiện thường xuyên hơn.

- Thời gian mưa và lượng mưa phân bố không đều, chủ yếu tập trung vào mùa mưa; vào mùa mưa thường xuất hiện nhiều trận mưa lớn với cường độ cao gây ngập lụt, xói mòn rửa trôi đất, phá hủy công trình xây dựng... Krông Năng có địa hình dốc (địa hình dốc từ 150 trở lên) chiếm trên 30% diện tích tự nhiên nên ảnh hưởng về hiện tượng trên khá lớn; khi xuất hiện những trận mưa lớn, cường độ cao, nước trên đầu nguồn đổ về thường gây sạt lở, gây ngập lụt khu vực có địa hình thấp (khu vực sản xuất và bố trí dân cư), gây xói mòn rửa trôi đất canh tác, ngập úng gây chia cắt giao thông, phá hoại mùa màng, công trình xây dựng...

Ngoài ra các hiện tượng thời tiết cực đoan khác xuất hiện (bão, gió, sương muối...) đều có ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống và sản xuất của người dân trên địa bàn huyện. Do vậy, ngoài phát triển kinh tế - xã hội vấn đề bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề cấp thiết được đặt ra đối với Krông Năng đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

# III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

# 3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Trong giai đoạn 2011 - 2015, cùng với các địa phương trong tỉnh, Đảng bộ và nhân dân huyện Krông Năng đã thực hiện tốt các chủ trương lớn của Nhà nước và của ngành về công tác quản lý đất đai. Sau khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện tiếp tục được củng cố, cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch của ngành cũng như của huyện, được thể hiện ở các mặt sau:

*3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất và tổ chức thực hiện*

Thực hiện Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn cho các địa phương trong huyện thực hiện việc quản lý và sử dụng đất. Kiểm tra rà soát các văn bản đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Bên cạnh đó, UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường cũng tổ chức nhiều hội nghị tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ trong ngành từ cấp huyện đến xã. Tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai qua nhiều hình thức như: Hội nghị, tiếp dân, trợ giúp pháp lý, lồng ghép các chương trình, đài, báo, phương tiện thông tin đại chúng....

*3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính*

Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính được thực hiện tốt trên cơ sở kết quả hoạch định lại ranh giới theo Chỉ thị 364/CT liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã. Đến nay ranh giới giữa Krông Năng và các huyện, thị xã giáp ranh đã được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ.

*3.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất; lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất*

- Bản đồ đất, phân hạng đất: Huyện đã hoàn thành xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000.

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính: Thực hiện Quyết định số 3425/QĐ-UBND, ngày 15/12/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk “Về việc phê duyệt Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đại tỉnh Đắk Lắk” và công văn số 749/STNMT-KHTC, ngày 28/8/2009, “Về việc triển khai thực hiện TKKT-DT xây dựng hồ sơ địa chính huyện Krông Năng” đến cuối năm 2015 các đơn vị đã hoàn thành đo chi tiết với 1001 tờ, 146.878 thửa bản đồ.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện đã được xây dựng hoàn chỉnh qua các đợt kiểm kê đất đai (năm 1995, 2000, 2005, 2010) và năm 2015 (theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014). Năm 2015 mới thiết lập hoàn chỉnh hệ thống bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn, cấp huyện bằng công nghệ số.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Đến nay đã 3 lần xây dựng bản đồ QHSDĐ cấp huyện (bản đồ QHSDĐ thời kỳ 2001 - 2010; bản đồ Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2006 - 2010 và bản đồ QHSDĐ thời kỳ 2011 - 2020).

*3.1.4. Quản lý quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất*

Trước năm 2003, huyện đã triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001 - 2010; đến năm 2005, Ủy ban nhân dân huyện triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2006 - 2010). Tháng 5 năm 2014 UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015).

*3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất*

- Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong giai đoạn 2011 - 2015, trên địa bàn huyện thực hiện giao, cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng: Nông lâm nghiệp, đất cơ sở dịch vụ du lịch, thương mại dịch vụ, điểm dân cư nông thôn, đất ở đô thị mới và đất để xây dựng kết cấu hạ tầng triển kinh tế - xã hội,...

- Việc thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trái pháp luật và giải tỏa thực hiện công trình được tiến hành thường xuyên. Song vấn đề thu hồi đất của hộ gia đình để thực hiện xây dựng các dự án vẫn còn chậm do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân định giá đất còn thấp, công tác đền bù còn chưa hợp lý và thống nhất, thời gian đền bù, giải tỏa kéo dài làm chậm tiến độ đầu tư và trong cùng một thời gian có nhiều dự án triển khai trên địa bàn với quy mô đáng kể.

*3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.*

Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất được tỉnh và huyện rất trú trọng, việc hỗ trợ bồi thường, tái định cư được thực hiện công khai minh bạch, theo đúng quy định của pháp luật nên đã cơ bản nhận được sự đồng thuận của người dân trên địa bàn huyện.

*3.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định pháp luật. Từ năm 2010 đến năm 2015 kết quả cấp GCNQSDĐ trên địa bàn toàn huyện cụ thể như sau: Tổng số giấy đã cấp là 4.772 GCN/4.537 ha, trong đó đất ở 47 ha, đất nông nghiệp 4.490 ha.

Riêng đối với đất lâm nghiệp: Thực hiện Nghị định số 163/1999/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư liên tịch Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tổng cục Địa chính, số 62/2000/TTLT/BNN-TCĐC về việc hướng dẫn giao, cho thuê đất lâm nghiệp.

*3.1.8. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai*

Nhìn chung, chất lượng công tác thống kê, kiểm kê đất đai dần nâng cao, số liệu không khớp giữa các năm được hạn chế. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm của huyện được thực hiện theo đúng quy định của ngành. Hoàn thành công tác thống kê đất đai hàng năm và kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm (năm 1995, 2000, 2005, 2010, 2015).

Thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Krông Năng đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, sản phẩm đã được bàn giao và đưa vào sử dụng ở cấp xã và cấp huyện.

*3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai*

Việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất của tỉnh thực hiện,

*3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất*

Từ năm 2014 trở về trước, hàng năm UBND huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, sở Tài Chính tham mưu cho UBND tỉnh quy định khung giá đất cụ thể của từng tuyến đường, từng khu vực của huyện và được ban hành vào tháng 12 của năm trước; đến năm 2015 đã ban hành khu giá cho 5 năm 2015 - 2019. Nhìn chung, khung giá đất trong những năm gần đây đã cơ bản bám sát giá thị trường từ đó đảm bảo được quyền lợi của người sử dụng đất, cũng như nhà đầu tư. Các nguồn thu từ đất đai đã bổ sung cho ngân sách để tái đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

*3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.*

Trước khi Luật đất đai 2013 có hiệu lực, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện theo Luật Đất đai năm 2003; sau khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện theo Luật Đất đai 2013. Theo Luật đất đai năm 2013 người sử dụng đất có 7 quyền chung được quy định tài Điều 166 (1. Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; 2. Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất; 3. Hưởng các lợi ích do công trình của Nhà nước phục vụ việc bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp; 4. Được Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất nông nghiệp; 5. Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình; 6. Được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật này; 7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai) và Quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất được quy định cụ thể tại Điều 167 của Luật này. Nhìn chung các quyền trên được Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng thực hiện đúng theo quy định của Luật đất đai.

- Đối với nghĩa vụ của người sử dụng đất được người dân trong huyện cơ bản thực hiện đúng theo quy định của luật đất đai. Tuy nhiên, vẫn còn một số hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của người sử dụng đất như: Xây dựng nhà vi phạm hành lang an toàn giao thông, xây dựng nhà không phép, chuyển đổi, chuyển nhượng đất đai mà không làm thủ tục hành chính, sử dụng đất chưa đúng mục đích được giao…

*3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.*

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai được Sở và phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tiến hành thường xuyên để đưa công tác quản lý, sử dụng đất ở địa phương đúng mục đích và có hiệu quả. Trong những năm qua trên địa bàn thành phố không xảy ra vụ việc nào lớn vi phạm Luật đất đai. Tuy nhiên, việc lấn chiếm hành lang an toàn giao thông làm nhà ở, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật, sang nhượng đất trái phép... vẫn thường xuyên xảy ra.

Nguyên nhân xảy ra các trường hợp trên là do công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các văn bản thi hành Luật Đất đai tuy đã được triển khai rộng khắp nhưng mức độ người dân nắm bắt được các văn bản trên chưa cao, một bộ phận người dân cố tình vi phạm, do đời sống gặp nhiều khó khăn.

*3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.*

Thông qua các đợt tập huấn văn bản mới, các buổi họp khu dân cư, tổ dân phố để phổ biến pháp luật đất đai.

*3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.*

Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, khiếu tố về đất đai là vấn đề nổi cộm nhất, chiếm tỷ lệ cao nhất trong các nội dung khiếu nại, khiếu tố cần giải quyết trên địa bàn huyện. Trong 5 năm qua, huyện đã tiếp nhận 119 đơn thư khiếu tố khiếu nại, UBND huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Tòa án và các ngành chức năng giải quyết 43 trường hợp, chuyển cấp có thẩm quyền 62 trường hợp. Đa số đơn thư khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai như: Tranh chấp quyền sử dụng đất tại các xã thị trấn, giải quyết các trường hợp lấn chiếm đất đai của hộ gia đình cá nhân với một số công ty được giao đất trên địa bàn.

Việc giải quyết kịp thời những tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo, tình trạng khiếu kiện kéo dài được giảm cơ bản, các vụ đều được giải quyết đảm bảo công bằng, đúng với quy định của pháp luật, được nhân dân đồng tình ủng hộ.

*3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.*

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện trước đây và nay là Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của tỉnh, là cơ quan dịch vụ công có chức năng tổ chức thực hiện đăng ký sử dụng đất và biến động về sử dụng đất, quản lý hồ sơ địa chính trong việc thực hiện thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất đai trên địa phàn huyện. Trong những năm qua, cơ quan này đã làm tốt chức năng nhiệm vụ được giao như:

+ Thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho nhân dân và xoá đăng ký thế chấp.

+ Công tác thu phí, lệ phí và hoạt động dịch vụ: Thực hiện thu phí, lệ phí nộp cho ngân sách Nhà nước, thu hoạt động dịch vụ về đo vẽ bản đồ…

+ Công tác lưu trữ và cung cấp tài liệu, hồ sơ địa chính: Kiểm tra và lập phiếu chuyển thông tin địa chính để thực hiện nghĩa vụ tài chính; tiếp nhận hồ sơ đã giải quyết đưa vào lưu trữ.

Tuy nhiên, so với nhu cầu của người sử dụng đất thì chưa đáp ứng được việc cấp giấy CNQSD đất, nhất là đất ở do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan như vẫn còn những hạn chế nhất định, trang thiết bị máy móc còn thiếu, các hồ sơ quy hoạch vẫn còn nhiều bất cập và chưa có sự thống nhất (quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành...), hệ thống bản đồ và quản lý dữ liệu về hồ sơ địa chính ở một số địa phương vẫn chưa được hoàn thiện làm ảnh hưởng đến tiến độ cấp giấy CNQSD đất.

# 3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.

# 3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2015

#### 3.2.1.1. Diện tích đất đai phân theo đơn vị hành chính

# Bảng 1.2: Diện tích đất đai huyện Krông Năng năm 2015

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **61.461,38** | **100,00** |
| 1 | Thị trấn Krông Năng | 2.480,04 | 4,04 |
| 2 | Xã Dliê Ya | 8.625,38 | 14,03 |
| 3 | Xã Ea Tóh | 3.938,30 | 6,41 |
| 4 | Xã Ea Tam | 8.425,31 | 13,71 |
| 5 | Xã Phú Lộc | 3.317,28 | 5,40 |
| 6 | Xã Tam Giang | 3.415,26 | 5,56 |
| 7 | Xã Ea Púk | 4.365,31 | 7,10 |
| 8 | Xã Ea Dăh | 5.196,89 | 8,46 |
| 9 | Xã Ea Hồ | 4.037,07 | 6,57 |
| 10 | Xã Phú Xuân | 4.511,60 | 7,34 |
| 11 | Xã Cư Klông | 7.740,05 | 12,59 |
| 12 | Xã Ea Tân | 5.408,89 | 8,80 |

*Nguồn: - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Năng.*

Huyện Krông Năng có tổng diện tích tự nhiên 61.461,38 ha, chiếm 4,68% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Toàn huyện có 12 đơn vị hành chính cấp xã, quy mô diện tích tự nhiên bình quân mỗi xã là 5.122 ha. Diện tích thực tế giữa các đơn vị hành chính có sự chênh lệch: Xã Dliê Ya lớn nhất với diện tích tự nhiên 8.625,30 ha, chiếm 14,03% diện tích tự nhiên toàn huyện, trong khi các xã khác có diện tích nhỏ hơn như: Xã Phú Lộc 3.317,28 ha, chiếm 5,40%, TT. Krông Năng có 2.480,04 ha, chiếm 4,04 % diện tích tự nhiên toàn huyện.

#### 3.2.1.2. Diện tích đất đai phân theo đối tượng quản lý, sử dụng

- Tổng diện tích đã giao cho các đối tượng sử dụng 55.604,24 ha, đạt 90,47% diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC): Diện tích 40.600,09 ha, chiếm 66,06% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất nông nghiệp 39.436,73 ha; đất phi nông nghiệp 1.163,36 ha.

+ Tổ chức kinh tế (TKT): Diện tích 6.805,13 ha, chiếm 11,07% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất nông nghiệp 6.465,28 ha; đất phi nông nghiệp 320,65 ha.

+ Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN): Diện tích 339,44 ha, chiếm 0,55% diện tích tự nhiên, chỉ sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

+ Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN): Diện tích 7.852,70 ha, chiếm 12,78% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất nông nghiệp 7.053,02 ha; đất phi nông nghiệp 83,70 ha.

+ Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS): Diện tích 6,88 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất nông nghiệp 1,65 ha, đất phi nông nghiệp 5,23 ha (đất cơ sở tôn giáo).

- Tổng diện tích đã giao cho các đối tượng quản lý 5.857,13 ha, chiếm 9,53% diện tích tự nhiên, trong đó:

+ UBND cấp xã (UBQ): Diện tích 5.085,39 ha, chiếm 8,27% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất nông nghiệp 2.103,06 ha, đất phi nông nghiệp 2.269,51 ha và đất chưa sử dụng 712,82 ha.

+ Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ): Diện tích 771,75 ha, trong đó: Đất nông nghiệp 48,92 ha, đất phi nông nghiệp 468,61 ha và đất chưa sử dụng 254,22 ha.

#### 3.2.1.3. Diện tích đất đai phân theo mục đích sử dụng

Theo kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2015, diện tích đất đang được sử dụng cho các mục đích có 59.759,16 ha, chiếm 97,23% tổng diện tích tự nhiên, còn lại 1.702,22 ha đất chưa sử dụng, chiếm 2,77% tổng diện tích tự nhiên.

# Bảng 1.3: Hiện trạng sử dụng đất huyện Krông Năng năm 2015

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)** |  | **61.461,38** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **55.108,66** | **89,66** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.876,71 | 3,05 |
|  | *Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.674,77 | 2,72 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.889,15 | 4,70 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 41.408,43 | 67,37 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.498,68 | 7,32 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 35,04 | 0,06 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 3.966,23 | 6,45 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 434,43 | 0,71 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.650,50** | **7,57** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 20,26 | 0,03 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,26 | 0,00 |
| 2.3 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 14,24 | 0,02 |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 37,73 | 0,06 |
| 2.5 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.201,50 | 3,58 |
| 2.6 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 49,89 | 0,08 |
| 2.7 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 4,21 | 0,01 |
| 2.8 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.065,22 | 1,73 |
| 2.9 | Đất ở tại đô thị | ODT | 97,43 | 0,16 |
| 2.10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 10,40 | 0,02 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,54 | 0,00 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 5,23 | 0,01 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 178,37 | 0,29 |
| 2.14 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 1,54 | 0,00 |
| 2.15 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 31,14 | 0,05 |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 931,54 | 1,52 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.702,22** | **2,77** |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 44,46 | 0,07 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 1.657,76 | 2,70 |
| **4** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **2.480,04** | **4,04** |

*Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai năm 2015- Phòng TN&MT.*

***3.2.1.3.1. Đất nông nghiệp***

Đất nông nghiệp có 55.108,66 ha, chiếm 92,22% diện tích đất đang sử dụng và bằng 89,66 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có diện tích 1.876,71 ha, chiếm 3,41% đất nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có diện tích 2.889,15 ha, chiếm 5,24% đất nông nghiệp. Đất trồng cây hàng năm phân bố ở hầu hết các xã.

- Đất trồng cây lâu năm: Có diện tích 41.408,43 ha, chiếm 75,14% đất nông nghiệp, phân bố phân bố ở hầu hết các xã, nhưng tập trung nhiều tại các xã: Dliê Ya, Ea Tân, Ea Tam, Cư Klông, Phú Xuân, Ea Tóh...

- Đất rừng phòng hộ: Có diện tích 4.498,68 ha, chiếm 8,16% đất nông nghiệp, phân bố ở các xã Ea Tam, Ea Púk, Ea Dăh và Cư Klông.

- Đất rừng đặc dụng: Có diện tích 35,04 ha, chiếm 0,06% đất nông nghiệp, phân bố ở xã Ea Hồ.

- Đất rừng sản xuất: Có diện tích 3.966,23 ha, chiếm 7,20% đất nông nghiệp, phân bố ở các xã: Cư Klông, Ea Tam, Dliê Ya, Ea Púk và Ea Dăh.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có diện tích 434,43 ha, chiếm 0,79% đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã.

***3.2.1.3.2. Đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp có 4.650,50 ha, chiếm 7,57% diện tích tự nhiên và bằng 7,78% diện tích đất đang sử dụng.

Trong đó:

- Đất quốc phòng: Có diện tích 20,26 ha, chiếm 0,44% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở thị trấn Krông Năng.

- Đất an ninh: Có diện tích 1,26 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở thị trấn Krông Năng.

- Đất thương mại, dịch vụ: Có diện tích 14,24 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn các xã và thị trấn.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Có diện tích 37,73 ha, chiếm 0,81% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn các xã và thị trấn.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Trong cơ cấu đất phi nông nghiệp, loại đất này chiếm tỷ trọng cao 47,34% với diện tích 2.201,50 ha. Trong loại đất này, đất sử dụng cho các mục đích giao thông và thủy lợi chiếm tỷ lệ lớn; các mục đích còn lại như đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục đào tạo,... chiếm tỷ lệ nhỏ.

- Đất danh lam thắng cảnh: Có diện tích 49,89 ha, chiếm 1,07% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở xã Ea Púk.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có diện tích 4,21 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn: Có diện tích 1.065,22 ha, chiếm 22,91% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Có diện tích 97,43 chiếm 2,10% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích 10,40 ha, chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có diện tích 0,54 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở thị trấn Krông Năng.

- Đất cơ sở tôn giáo: Có diện tích 5,23 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở thị trấn Krông Năng, các xã Ea Tóh, Phú Lộc, Tam Giang, Ea Hồ, Phú Xuân và xã Ea Tân.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có diện tích 178,37 ha, chiếm 3,84% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm: Có diện tích 1,54 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở xã Ea Tam.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Có diện tích 31,14 ha, chiếm 0,67% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố đều trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích 931,54 ha, chiếm 20,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

***3.2.1.3.3. Đất chưa sử dụng***

Toàn huyện còn 1.702,22 ha đất chưa sử dụng, chiếm 2,77% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích 44,46 ha, chiếm 2,61% đất chưa sử dụng.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích 1.657,76 ha, chiếm 97,39% đất chưa sử dụng.

3.2.1.3.4. Đất đô thị

Toàn huyện có 2.480,04 ha đất đô thị, chiếm 4,04% diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích 2.161,32 ha, chiếm 87,15% đất đô thị.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích 301,34 ha, chiếm 12,15% đất đô thị.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích 17,38 ha, chiếm 0,70% đất đô thị.

# 3.2.2. Biến động sử dụng đất 5 năm 2011 - 2015

3.2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên: Diện tích tự nhiên của huyện năm 2015 so với năm 2010 giảm 17,62 ha; nguyên nhân do tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 của các xã thị trấn tổng hợp lên, trong đó 7 đơn vị có diện tích tự nhiên tăng *(thị trấn Krông Năng, xã Dliê Ya, Ea Tóh, Ea Tam, Phú Lộc, Ea Dăh và xã Cư Klông)* 5 xã còn lại có diện tích tự nhiên giảm.

3.2.2.2. Biến động sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015)

# Bảng 1.4: Biến động sử dụng đất từ năm 2011 đến năm 2015

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích năm 2010** | **Biến động thực tế** | | **Biến động theo kiểm kê 2014** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| Diện tích năm 2015 | Tăng (+), giảm (-) | Diện tích năm 2015 | Tăng (+), giảm (-) |
|
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)** |  | **61.479,00** | **61.480,38** | **1,38** | **61.461,38** | **-17,62** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **51.101,70** | **51.103,99** | **2,29** | **55.108,66** | **4.006,96** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.917,30 | 1.911,98 | -5,32 | 1.876,71 | -40,59 |
| - | *Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.075,51 | 1.073,92 | -1,59 | 1.674,77 | 599,26 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 7.254,11 | 6.969,41 | -284,70 | 2.889,15 | -4.364,96 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 33.313,65 | 33.515,10 | 201,45 | 41.408,43 | 8.094,78 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.372,27 | 4.372,27 |  | 4.498,68 | 126,41 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 15,30 | 15,30 |  | 35,04 | 19,74 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 4.106,79 | 4.150,30 | 43,51 | 3.966,23 | -140,56 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 122,28 | 122,02 | -0,26 | 434,43 | 312,15 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6.055,01** | **6.106,41** | **51,40** | **4.650,50** | **-1.404,51** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 24,59 | 19,89 | -4,70 | 20,26 | -4,33 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,95 | 1,23 | 0,28 | 1,26 | 0,31 |
| 2.3 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  | 5,39 | 5,39 | 14,24 | 14,24 |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 71,61 | 70,50 | -1,11 | 37,73 | -33,88 |
| 2.5 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3.347,05 | 3.380,95 | 33,90 | 2.201,50 | -1.145,55 |
| *-* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *8,43* | *4,23* | *-4,20* | *2,48* | *-5,95* |
| *-* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *3,97* | *4,47* | *0,50* | *4,47* | *0,50* |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *71,36* | *72,05* | *0,69* | *78,69* | *7,33* |
| *-* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *28,85* | *27,92* | *-0,93* | *27,77* | *-1,08* |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *2.564,88* | *2.587,55* | *22,67* | *1.398,96* | *-1.165,92* |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *643,11* | *658,97* | *15,86* | *674,09* | *30,98* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *10,57* | *10,58* | *0,01* | *0,09* | *-10,48* |
| *-* | *Đất bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,62* | *0,62* |  | *0,60* | *-0,02* |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *15,26* | *14,56* | *-0,70* | *14,35* | *-0,91* |
| 2.6 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 49,89 | 49,89 |  | 49,89 | 0,00 |
| 2.7 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,21 | 1,71 | 0,50 | 4,21 | 3,00 |
| 2.8 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.016,30 | 1.024,42 | 8,12 | 1.065,22 | 48,92 |
| 2.9 | Đất ở tại đô thị | ODT | 94,59 | 96,93 | 2,34 | 97,43 | 2,84 |
| 2.10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 33,85 | 12,31 | -21,54 | 10,40 | -23,45 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  | 0,30 | 0,30 | 0,54 | 0,54 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 4,38 | 5,21 | 0,83 | 5,23 | 0,85 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 147,42 | 147,42 |  | 178,37 | 30,95 |
| 2.14 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 6,26 | 6,26 |  | 1,54 | -4,72 |
| 2.15 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  | 27,17 | 27,17 | 31,14 | 31,14 |
| 2.16 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 7,29 |  | -7,29 |  | -7,29 |
| 2.17 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.249,62 | 1.249,62 |  | 931,54 | -318,08 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **4.322,29** | **4.269,98** | **-52,31** | **1.702,22** | **-2.620,07** |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 380,09 | 387,64 | 7,55 | 44,46 | -335,63 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 3.942,20 | 3.882,34 | -59,86 | 1.657,76 | -2.284,44 |
| **4** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **2.474,00** | **2.474,04** | **0,04** | **2.480,04** | **6,04** |

*Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai năm 2015- Phòng TN&MT.*

***a) Đất nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp năm 2015 tăng 4.006,96 ha so với năm 2010 (thực tăng 4.658,05 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng sang 2.867,78 ha, từ đất phi nông nghiệp chuyển sang 1.790,27 ha và thực giảm 651,09 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 355,59 ha, chuyển sang đất chưa sử dụng 277,88 ha và giảm khác 17,62 ha do quá trình kiểm kê đất đai năm 2014). Trong đó, một số loại đất nông nghiệp biến động như sau:

- Đất trồng lúa: Giảm 40,60 ha so với năm 2010,trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa thực tăng: 158,51 ha, do chuyển từ đât nương rẫy trồng cây hàng năm khác 79,41 ha, đất giao thông 1,29 ha (điều chỉnh diện tích theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014) và đất sông suối 77,81 ha.

+ Diện tích đất trồng lúa thực giảm: 196,95 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 174,25 ha, đất trồng cây lâu năm 0,09 ha,

- Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 4.364,96 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực tăng: 1.176,48 ha, do chuyển từ đất trồng lúa 174,25 ha, đất rừng phòng hộ 125,31 ha, đất rừng sản xuất 81,22 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha, đất phi nông nghiệp 388,28 ha (số liệu kiểm kê đất đai năm 2014) và đất chưa sử dụng 407,29 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực giảm: 5.898,23 ha, do chuyển sang đất trồng lúa 79,41 ha, đất trồng cây lâu năm 4.966,13 ha, đất rừng sản xuất 89,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 199,89 ha, đất giao thông 28,17 ha, đất ở nông thôn 0,28 ha, đất tôn giáo 0,83 ha, đất nghĩa địa 3,55 ha, đất sông suối 174,70 ha và đất chưa sử dụng 9,28 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Tăng 8.094,78 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm thực tăng: 8.416,69 ha, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 4.966,22 ha, đất rừng phòng hộ 36,86 ha, đất rừng sản xuất 135,84 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,58 ha, đất phi nông nghiệp 1.215,14 ha (số liệu kiểm kê đất đai năm 2014) và đất chưa sử dụng 2.042,35 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm thực giảm: 321,91 ha, do chuyển sang đất rừng đặc dụng 19,74 ha, đất rừng sản xuất 11,41 ha, đất nuôi trồng thủy sản 25,22 ha, đất an ninh 0,31 ha, đất thương mại dịch vụ 0,56 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,13 ha, đất phát triển hạ tầng 31,28 ha, đất bãi rác 3,02 ha, đất ở 50,67 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,09 ha, đất tôn giáo 0,63 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 22,67 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,04 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 23,70 ha, đất sông ngòi, kênh rạch, suối 1,57 ha, đất chưa sử dụng 111,25 ha và giảm khác 17,62 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Tăng 126,41 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Diện tích đất rừng phòng hộ thực tăng: 288,93 ha, do chuyển từ đất rừng sản xuất 100,49 ha và đất chưa sử dụng 188,44 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ thực giảm: 162,52 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 125,31 ha, đất trồng cây lâu năm 36,86 ha và đất chưa sử dụng 0,35 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Tăng 19,74 ha so với năm 2010 là do chuyển từ đất trồng cây lâu năm (xã Ea Hồ).

- Đất rừng sản xuất: Giảm 140,56 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Diện tích đất rừng sản xuất thực tăng: 333,99 ha, do chuyển từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 89,20 ha, đất trồng cây lâu năm 11,41 ha, đất giao thông 36,80 ha (số liệu kiểm kê đất đai năm 2014) và đất chưa sử dụng 196,58 ha.

+ Diện tích đất rừng sản xuất thực giảm: 474,55 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 81,22 ha, đất trồng cây lâu năm 135,84 ha, đất rừng phòng hộ 100,49 ha và đất chưa sử dụng157,00 ha.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: Tăng 312,15 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản thực tăng: 317,74 ha, do chuyển từ đất trồng lúa 3,56 ha, đất trồng cây hàng năm khác 199,89 ha, đất trồng cây lâu năm 25,22 ha, đất phi nông nghiệp 55,95 ha (số liệu kiểm kê đất đai năm 2014) và đất chưa sử dụng 33,12 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản thực giảm: 5,59 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm 0,13 ha, đất trồng cây lâu năm 5,28 ha và đất giao thông 0,18 ha.

***b) Đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp giảm 1.404,51 ha so với năm 2010 là do kết quả kiểm đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng năm 2014, cụ thể:

- Đất quốc phòng: Giảm 4,33 ha so với năm 2010 là do chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

- Đất an ninh: Tăng 0,31 ha so với năm 2010 là do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất thương mại, dịch vụ: Tăng 14,24 ha so với năm 2010 là do chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,53 ha, đất trồng cây lâu năm 0,56 ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,15 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Giảm 33,02 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng: 3,65 ha, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,13 ha, đất cho hoạt động khoáng sản 0,86 ha và đất cơ sở thể dục - thể thao 0,66 ha.

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực giảm: 36,67 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 13,53 ha, đất giao thông 0,07 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,01 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Giảm 0,86 ha, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Giảm 1.145,55 ha so với năm 2010 là do điều chỉnh theo bản đồ kiểm kê năm 2014, chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp (theo lộ giới thực tế các tuyến đường giao thông).

+ Diện tích đất hạ tầng thực tăng: 114,84 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 80,73 ha, đất phi nông nghiệp còn lại 34,10 ha và đất chưa sử dụng 0,01 ha.

+ Diện tích đất hạ tầng thực giảm: 1.260,39 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp 1.245,45 ha, đất phi nông nghiệp còn lại 13,47 ha và đất chưa sử dụng 1,47 ha (số liệu kiểm kê đất đai năm 2014).

- Đất danh lam thắng cảnh: Không thay đổi diện tích so với năm 2010.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Giai đoạn 2011 - 2015 có sự biến động tăng 3,00 ha, trong đó thực tăng 3,02 ha,do chuyển từ đất trồng cây lâu năm và thực giảm 0,02 ha,do chuyển sang đất giao thông.

- Đất ở tại nông thôn: Giai đoạn 2011 - 2015 có sự biến động tăng 48,92 ha, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 0,28 ha, đất trồng cây lâu năm 48,43 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha và đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha.

- Đất ở tại đô thị: Giai đoạn 2011 - 2015 có sự biến động tăng 2,84 ha, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,24 ha và đât chợ 0,60 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Giai đoạn 2011 - 2015 có sự biến động giảm 23,45 ha, trong đó:

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng: 0,02 ha từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha và đất cơ sở văn hóa 0,01 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm: 23,47 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,12 ha, đất hạ tầng 15,48 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,45 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 2,18 ha và đất chưa sử dụng 0,88 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Giai đoạn 2011 - 2015 có sự biến động tăng 0,54 ha, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,09 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Giai đoạn 2011 - 2015 có sự biến động tăng 0,85 ha, trong đó:

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo thực tăng: 1,46 ha, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 0,83 ha và đất trồng cây lâu năm 0,63 ha.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo thực giảm: 0,61 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,58 ha và đất ở 0,03 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Tăng 30,95 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Diện tích thực tăng: 43,73 ha, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,55 ha, đất trồng cây lâu năm 22,67 ha và đất chưa sử dụng 17,51 ha.

+ Diện tích thực giảm: 12,78 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm: Giảm 4,72 ha so với năm 2010, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,57 ha và đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Tăng 31,14 ha so với năm 2010, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 23,70 ha, đất hạ tầng 5,26 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,18 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Giảm 7,29 ha so với năm 2010, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 7,21 ha và đất ở nông thôn 0,08 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Giảm 318,08 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Diện tích thực tăng: 173,22 ha, do chuyển từ đất trồng lúa 0,11 ha, đất trồng cây hàng năm 164,70 ha và đất trồng cây lâu năm 1,57 ha.

+ Diện tích thực giảm: 491,30 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 77,81 ha, đất trồng cây hàng năm 276,16 ha, đất trồng cây lâu năm 80,66 ha, đất nuôi trồng thủy sản 38,51 ha và đất giao thông 18,16 ha.

***c) Đất chưa sử dụng***

Diện tích đất chưa sử dụng giảm 2.620,07 ha so với năm 2010 là do khai thác vào sử dụng các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp và biến động theo kết quả kiểm đất đai năm 2014, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng: Giảm 335,63 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Diện tích thực tăng: 36,75 ha, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 3,38 ha, đất trồng cây lâu năm 28,28 ha, đất giao thông 0,90 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,46 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,85 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 2,88 ha (số liệu kiểm kê đất đai năm 2014).

+ Diện tích thực giảm: 372,38 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm 8,33 ha, đất trồng cây lâu năm 328,13 ha, đất rừng phòng hộ 10,09 ha, đất rừng sản xuất 5,25 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,48 ha và giảm khác 16,00 ha.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Giảm 2.284,44 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Diện tích thực tăng: 249,36 ha, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 5,90 ha, đất trồng cây lâu năm 82,97 ha, đất rừng phòng hộ 0,35 ha, đất rừng sản xuất 157,00 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,11 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha và tăng khác 3,00 ha (số liệu kiểm kê đất đai năm 2014).

+ Diện tích thực giảm: 2.533,80 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm 398,96 ha, đất trồng cây lâu năm 1.714,22 ha, đất rừng phòng hộ 178,35 ha, đất rừng sản xuất 191,33 ha, đất nuôi trồng thủy sản 28,54 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,01 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 17,51 ha, đất bằng chưa sử dụng 2,88 ha và giảm khác 2,00 ha.

***d) Đất đô thị:***

Giai đoạn 2011 - 2015 có sự biến động tăng 6,04 ha, do điều chỉnh lại diện tích tự nhiên thị trấn Krông Năng theo kiểm kê đất đai năm 2014.

**\*/. Đánh giá chung về biến động sử dụng đất**

Nhìn chung, biến động sử dụng đất trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2011 - 2015 là phù hợp với tình hình, xu thế phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó đa số các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp tăng lên, giảm đất chưa sử dụng. Tuy nhiên, sự biến động về các chỉ tiêu tăng chưa phản ánh đúng bản chất quá trình tăng, giảm về diện tích các loại đất, đặc biệt là đất phi nông nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là do triển khai kiểm kê đất đai năm 2014, được xây dựng chính xác hơn các kỳ kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các năm trước. Diện tích các loại đất trên bản đồ khoanh đất được tổng hợp ra các biểu mẫu thống kê nên có sự đồng nhất giữa số liệu và bản đồ; một phần do thay đổi các tiêu thức thống kê, kiểm kê đất đai, bóc tách diện tích các loại đất theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

# IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

# 4.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

# 4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã thực hiện đến cuối năm 2015

Tổng diện tích tự nhiên: Theo quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2020 được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2014, tổng diện tích tự nhiên của huyện Krông Năng đến năm 2020 có 61.479,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 diện tích tự nhiên của huyện có 61.461,38 ha, giảm 17,62 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích giảm do cập nhật diện tích tự nhiên theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 của huyện. Chỉ tiêu thực hiện các loại đất cụ thể như sau:

***a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp:***

Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp có 52.010,70 ha, kết quả thực hiện đến năm 2015 có 55.108,66 ha, đạt 105,96% diện tích theo chỉ tiêu hoạch được duyệt (vượt 3.097,96 ha); nhóm đất nông nghiệp có 7 chỉ tiêu chính, trong đó:

- Các chỉ tiêu thực hiện đến năm 2015 đạt từ 100% trở lên so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra: Có 3/7 chỉ tiêu chiếm 42,86 % chỉ tiêu đất nông nghiệp, gồm: Đất trồng cây lâu năm đạt 118,00% (vượt 6.315,85 ha), đất rừng phòng hộ đạt 100,91% (vượt 40,36 ha), đất nuôi trồng thủy sản thực hiện đạt 203,96% (vượt 221,43 ha).

- Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2015 đạt từ 70% đến dưới 100% so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra: Có 2/7 chỉ tiêu chiếm 28,6%, trong đó: Chỉ tiêu đất trồng lúa thực hiện 99,04% (thấp hơn 18,29 ha), đất rừng sản xuất thực hiện đạt 71,53% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 1.578,86 ha).

***b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:***

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, đất phi nông nghiệp có 7.992,23 ha, kết quả thực hiện đến năm 2015 có 4.650,50 ha, đạt 58,19% diện tích theo quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đươc duyệt 3.341,73 ha); nhóm đất phi nông nghiệp có 17 chỉ tiêu, trong đó:

+ Chỉ tiêu thực hiện đạt từ 100% trở lên: Có 1/17 chỉ tiêu chiếm 5,88%, gồm có: Đất sinh hoạt cộng đồng thực hiện đạt 259,73% (vượt 19,15 ha).

+ Chỉ tiêu thực hiện đạt từ 70% đến dưới 100%: Có 4/17 chỉ tiêu chiếm 23,53%, gồm có: Đất thương mại, dịch vụ thực hiện đạt 78,19% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 3,97 ha), đất ở nông thôn thực hiện đạt 87,76% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 148,58 ha), đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang thực hiện đạt 96,07% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 7,29 ha) và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực hiện đạt 75,51% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 302,12 ha).

+ Chỉ tiêu thực hiện đạt từ 50% đến dưới 70% có 3/17 chỉ tiêu chiếm 17,65%, gồm có: Đất phát triển hạ tầng thực hiện đạt 50,02% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 2.199,98 ha), đất danh lam thắng cảnh thực hiện đạt 62,93% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 29,40 ha) và đất ở tại đô thị thực hiện đạt 62,86% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 57,57 ha).

+ Chỉ tiêu thực hiện đạt dưới 50% có 9/17 chỉ tiêu chiếm 52,94%, gồm có: Đất quốc phòng thực hiện đạt 4,88% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 394,50 ha), đất an ninh thực hiện đạt 14,00% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 7,74 ha), đất cụm công nghiệp chưa thực hiện được (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 50,00 ha), đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện đạt 35,49% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 68,59 ha), đất bãi thải xử lý chất thải thực hiện đạt 15,61% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 22,79 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện đạt 28,83% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 25,68 ha), đất cơ sở tôn giáo thực hiện đạt 40,21% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 7,77 ha), đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực hiện đạt 40,21% (thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 7,77 ha).

***c) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng:***

Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt đất chưa sử dụng còn lại 1.476,07 ha, kết quả thực hiện đến năm 2015 còn 1.702,22 ha đạt tỷ lệ 86,71 % (thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 226,15 ha).

# Bảng 1.5: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thực hiện đến năm 2015

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Kết quả thực hiện năm 2015** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-) (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) =(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100% |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **61.479,00** | **61.461,38** | **-17,62** | **99,97** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **52.010,70** | **55.108,66** | **3.097,96** | **105,96** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.895,00 | 1.876,71 | -18,29 | 99,04 |
| *-* | *Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.075,00* | *1.674,77* | *599,77* | *155,79* |
| *-* | Đất trồng lúa còn lại | *LUK* | 820,00 | 201,94 | -618,06 | 24,63 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 4.710,32 | 2.889,15 | -1.821,17 | 61,34 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 35.092,56 | 41.408,43 | 6.315,87 | 118,00 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.458,32 | 4.498,68 | 40,36 | 100,91 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 96,81 | 35,04 | -61,77 | 36,19 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 5.544,69 | 3.966,23 | -1.578,46 | 71,53 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 213,00 | 434,43 | 221,43 | 203,96 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.992,23** | **4.650,50** | **-3.341,73** | **58,19** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 414,76 | 20,26 | -394,50 | 4,88 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 9,00 | 1,26 | -7,74 | 14,00 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 50,00 | 0,00 | -50,00 | 0,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 18,21 | 14,24 | -3,97 | 78,19 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 106,31 | 37,73 | -68,59 | 35,49 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0,86 | 0,00 | -0,86 | 0,00 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4.401,48 | 2.201,50 | -2.199,98 | 50,02 |
| 2.8 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 79,29 | 49,89 | -29,40 | 62,93 |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 27,00 | 4,21 | -22,79 | 15,61 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.213,80 | 1.065,22 | -148,58 | 87,76 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 155,00 | 97,43 | -57,57 | 62,86 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 36,08 | 10,40 | -25,68 | 28,83 |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 13,00 | 5,23 | -7,77 | 40,21 |
| 2.14 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 185,66 | 178,37 | -7,29 | 96,07 |
| 2.15 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 36,13 | 1,54 | -34,59 | 4,27 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 11,99 | 31,14 | 19,15 | 259,73 |
| 2.17 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.233,66 | 931,54 | -302,12 | 75,51 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.476,07** | **1.702,22** | **-226,15** | **86,71** |
| **4** | **Đất đô thị** | **DTD** | **2.646,00** | **2.480,04** |  |  |

*Nguồn: - QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Krông Năng.*

*- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2015.*

# 4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015)

***a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu***

Tổng diện tích tự nhiên: Theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) được duyệt, tổng diện tích tự nhiên của huyện Krông Năng đến năm 2015 có 61.479,30 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 có 61.461,38 ha giảm 17,91 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích giảm do cập nhật diện tích tự nhiên theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 của huyện. Chỉ tiêu thực hiện các loại đất cụ thể như sau:

***\* Đất nông nghiệp***

Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 55.108,66 ha, đạt 106,98% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (51.515,03 ha). Nhìn chung, hầu hết các loại đất nông nghiệp thực hiện theo quy hoạch, một số chỉ tiêu cao hơn chỉ tiêu kế hoạch do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp.

*Cụ thể các loại đất như sau:*

- Đất trồng lúa: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 1.876,71 ha, đạt 98,01% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1.914,76 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 38,05 ha chủ yếu do số liệu thay đổi trong quá trình kiểm kê, xây dựng lại bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014. Trong đó:

Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên): Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 1.674,77 ha, đạt 155,76% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1.075,25 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 599,52 ha, do số liệu thay đổi trong quá trình kiểm kê, xây dựng lại bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 và một số công trình ở các địa phương chưa chuyển sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 2.889,15 ha, đạt 48,74% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (5.928,01 ha), thấp hơn 3.038,86 ha. Nguyên nhân thay đổi diện tích chủ yếu do số liệu thay đổi trong quá trình kiểm kê, xây dựng lại bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

- Đất trồng cây lâu năm: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 41.408,43 ha, đạt 120,47% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (34.371,98). Diện tích thực hiện cao hơn 7.036,45 ha, do số liệu thay đổi trong quá trình kiểm kê đất đai năm 2014 và các công trình ở các địa phương chưa chuyển sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 4.498,68 ha, đạt 100,91% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (4.458,32 ha), cao hơn 40,36 ha, do một số diện tích tăng theo kiểm kê đất đai năm 2014 ở các xã Ea Tam, Ea Púk và xã Cư Klông.

- Đất rừng đặc dụng: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 35,04 ha, đạt 36,19% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (96,81 ha), thấp hơn 61,77 ha, do chưa chuyển từ mục đích đất nông nghiệp sang rừng đặc dụng ở xã Ea Hồ.

- Đất rừng sản xuất: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 3.966,23 ha, đạt 86,65% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (4.577,51 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 611,28 ha, do một số diện tích được chuyển sang đất rừng phòng hộ và đất sản xuất nông nghiệp ở xã Ea Púk, Ea Tam và xã Cư Klông.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 434,43 ha, đạt 259,14% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (167,64 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 266,79 ha, do số liệu thay đổi trong quá trình kiểm kê đất đai năm 2014.

***\* Đất phi nông nghiệp***

Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 4.650,50 ha, đạt 65,34% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (7.116,92 ha), trong đó:

- Đất quốc phòng: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 20,26 ha, đạt 4,87% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (416,30 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 396,04 ha, do chưa thực hiện thao trường huấn luyện tổng hợp tại xã Ea Púk.

- Đất an ninh: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 1,26 ha, đạt 18,56% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (6,79 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 5,53 ha, do chưa thực hiện công trình xây dựng trụ sở công an xã Ea Tam.

- Đất cụm công nghiệp: Chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 50,00 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 14,24 ha, đạt 78,19% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (18,21 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 3,97 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 37,73 ha, đạt 52,90% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (71,31 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 33,59 ha, do chưa thực hiện các công trình theo kế hoạch như: Khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp (xã Phú Lộc), các điểm giết mổ tập trung ở các xã và thay đổi diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2014.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 0,86 ha, tuy nhiên trong thực tế đã chuyển sang mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 2.201,50 ha, đạt 59,06% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (3.727,36 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 1.525,86 ha, do chủ yếu là đất giao thông giảm theo kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

- Đất danh lam thắng cảnh: Không thay đổi so với hiện trạng là 49,89 ha ở xã Ea Púk.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 4,21 ha, đạt 15,61% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (27,00 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 22,79 ha, do chưa thực hiện xây dựng bãi rác thải ở các xã theo quy hoạch.

- Đất ở tại nông thôn: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 1.065,22 ha, đạt 94,36% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1.128,93 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 63,71 ha, do thực hiện các công trình chưa đạt theo kế hoạch và một phần diện tích điều chỉnh giảm theo kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 ở các xã Phú Xuân, Phú Lộc, Ea Dăh và xã Ea Hồ.

- Đất ở tại đô thị: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 97,43 ha, đạt 84,14% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (115,80 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 18,37 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 10,40 ha, đạt 83,54% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (12,45 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 2,05 ha, do chưa thực hiện các công trình theo kế hoạch như: Trụ sở ủy ban xã Phú Lộc, Phú Xuân, mở rộng trụ sở UBND Ea Dăh.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 0,54 ha, đạt 181,13% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (0,30 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 0,24 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 5,23 ha, đạt 91,55% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (5,71 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 0,48 ha, do chưa thực hiện niệm phật đường ở thị trấn và xã Dliê ya.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 178,37 ha, đạt 106,90% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (166,85 ha); diện tích thực hiện cao hơn 11,52 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 1,54 ha, đạt 7,18% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (21,50 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 19,96 ha, do thay đổi kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 31,14 ha, đạt 77,68% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (40,45 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 9,61 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 0,00 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn 7,29 ha, do thay đổi kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 931,54 ha, đạt 74,55 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn 318,08 ha, do thay đổi kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

***\* Đất chưa sử dụng***

Kết quả thực hiện đến năm 2015 có 1.702,22 ha, đạt 167,27% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (2.847,35 ha). Diện tích thực hiện đạt cao hơn 1.145,13 ha, do thay đổi kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, diện tích đất chưa sử dụng giảm nhiều ở xã Ea Tam, Cư Klông, Ea Dăh, Dliê Ya.

# Bảng 1.6: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch kỳ đầu (2011-2015) được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện năm 2015** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-) (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) =(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100% |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **61.479,30** | **61.461,38** | **-17,92** | **99,97** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **51.515,03** | **55.108,66** | **3.593,63** | **106,98** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.914,76 | 1.876,71 | -38,05 | 98,01 |
| *-* | *Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.075,25* | *1.674,77* | *599,52* | *155,76* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 5.928,01 | 2.889,15 | -3.038,86 | 48,74 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 34.371,98 | 41.408,43 | 7.036,45 | 120,47 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.458,32 | 4.498,68 | 40,36 | 100,91 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 96,81 | 35,04 | -61,77 | 36,19 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 4.577,51 | 3.966,23 | -611,28 | 86,65 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 167,64 | 434,43 | 266,79 | 259,14 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.116,92** | **4.650,50** | **-2.466,42** | **65,34** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 416,30 | 20,26 | -396,04 | 4,87 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 6,79 | 1,26 | -5,53 | 18,56 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 50,00 | 0,00 | -50,00 | 0,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 18,21 | 14,24 | -3,97 | 78,19 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 71,31 | 37,73 | -33,59 | 52,90 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0,86 | 0,00 | -0,86 | 0,00 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3.727,36 | 2.201,50 | -1.525,86 | 59,06 |
| 2.8 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 49,89 | 49,89 | 0,00 | 100,00 |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 27,00 | 4,21 | -22,79 | 15,61 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.128,93 | 1.065,22 | -63,71 | 94,36 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 115,80 | 97,43 | -18,37 | 84,14 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,45 | 10,40 | -2,05 | 83,54 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,30 | 0,54 | 0,24 | 181,13 |
| 2.14 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 5,71 | 5,23 | -0,48 | 91,55 |
| 2.15 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 166,85 | 178,37 | 11,52 | 106,90 |
| 2.16 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 21,50 | 1,54 | -19,96 | 7,18 |
| 2.17 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 40,75 | 31,14 | -9,61 | 76,42 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 7,29 | 0,00 | -7,29 | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.249,62 | 931,54 | -318,08 | 74,55 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **2.847,35** | **1.702,22** | **1.145,13** | **167,27** |

*Nguồn: - QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Krông Năng.*

*- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2015.*

***b) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất 5 năm kỳ đầu***

- Trong kế hoạch SDĐ 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) diện tích đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp 368,44 ha/1.020,85 ha, đạt 36,09% so với quy hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Đất chuyên trồng lúa chuyển 21,21 ha/30,54 ha, đạt 69,45%.

+ Đất trồng cây hàng năm chuyển 197,63 ha/120,37 ha, đạt 164,19%.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển 149,42 ha/561,11 ha, đạt 26,63%.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 379,23 ha/434,00 ha, đạt 87,38% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,21 ha/1,21 ha, đạt 17,36% so với quy hoạch được duyệt.

# Bảng 1.7: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất 5 năm kỳ đầu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Theo quy hoạch được duyệt đến 2015 (ha)** | **Kết quả thực hiện** | |
| **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ đạt được (%)** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.020,85** | **368,44** | **36,09** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 30,54 | 21,21 | 69,45 |
|  | *Tr. đó: đất chuyên lúa nước* | *LUC/PNN* | *30,54* | *21,10* | *69,09* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 120,37 | 197,63 | 164,19 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 561,11 | 149,42 | 26,63 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 237,68 |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 71,15 |  |  |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN |  | 0,18 |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **434,00** | **379,23** | **87,38** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN |  | 0,09 |  |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) |  | 162,17 |  |
| 2.3 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác | RSX/HNK |  | 30,00 |  |
| 2.4 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm | RSX/CLN | 434,00 | 187,06 | 43,10 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **1,21** | **0,21** | **17,36** |

***c) Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 5 năm kỳ đầu***

Trong kế hoạch SDĐ 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) diện tích đất chưa sử dụng khai thác đưa vào sử dụng 2.886,16 ha/1.474,94 ha, đạt 195,68% so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

- Diện tích đất chưa sử dụng khai thác đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp 2.868,64 ha/1.434,18 ha, đạt 200,02%, do chủ yếu điều chỉnh theo số liệu kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng năm 2014.

- Diện tích đất chưa sử dụng khai thác đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp 17,52 ha/40,76 ha, đạt 42,98%.

# Bảng 1.8: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 5 năm kỳ đầu

| **STT** | **Mục đích sử dụng** | **Mã** | **Theo quy hoạch được duyệt đến 2015 (ha)** | **Kết quả CMĐ theo KK 2014** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Tỷ lệ đạt được (%) |
|  | **Tổng cộng (1+2)** |  | **1.474,94** | **2.886,16** | **195,68** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.434,18** | **2.868,64** | **200,02** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,40 |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 155,20 | 407,29 | 262,43 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 10,00 | 2.043,21 | 20.432,10 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.237,00 | 196,58 | 15,89 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 30,58 | 33,12 | 108,31 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **40,76** | **17,52** | **42,98** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 8,14 |  |  |
| 2.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,20 |  |  |
| 2.3 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT |  | 0,01 |  |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | 0,38 | 0,01 | 2,63 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | 13,00 |  |  |
| 2.4 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 3,30 |  |  |
| 2.5 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 5,50 |  |  |
| 2.6 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,00 | 17,51 | 1.751,00 |
| 2.7 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 9,24 |  |  |

# 

# 4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (đã thực hiện 5 năm kỳ đầu).

***a) Những kết quả đạt được***

+ Đối với quỹ đất phát triển sản xuất nông nghiệp: Quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp được khai thác gần như triệt để vào sử dụng cho mục đích trồng cây hàng năm và cây lâu năm, khả năng mở rộng đất sản xuất nông nghiệp từ đất chưa sử dụng còn lại không đáng kể. Đất nông nghiệp được sử dụng khá hợp lý và có hiệu quả trên quan điểm bảo vệ đất, bảo vệ môi trường. Việc đầu tư xây dựng và nâng cấp hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp được quan tâm (thủy lợi, đường giao thông, cung cấp điện...) đã tạo điều kiện để khai thác tốt hơn tiềm năng đất đai vào phát triển nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa, đáp ứng nhu cầu thị trường trên cơ sở tận dụng lợi thế của từng vùng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Nhiều sản phẩm nông nghiệp không chỉ cung cấp trong huyện, trong tỉnh mà còn cung cấp cho thị trường ngoài tỉnh.

+ Đối với quỹ đất cho phát triển lâm nghiệp cũng được tập trung khai thác để trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng tăng độ che phủ rừng, chống xói mòn rửa trôi đất.

+ Đối với đất phi nông nghiệp: Quỹ đất đã cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, cấp điện, cấp nước...), phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ - du lịch, chỉnh trang và xây dựng mới các điểm dân cư nông thôn và thị trấn. Việc mở rộng đất phi nông nghiệp từ đất sản xuất nông nghiệp đã tận dụng những vùng xấu, sản xuất kém hiệu quả để chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

- Việc quy hoạch phát triển cụm công nghiệp Ea Dăh, các điểm tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và đất ở (đặc biệt các khu vực đất ở đấu giá) đã tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện, giải quyết nhu cầu đất ở của địa phương đồng thời tạo nguồn thu cho ngân sách từ đất đai để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Nhiều diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng để xây dựng mới và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở đô thị và nông thôn (giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở thể dục-thể thao...) đã đáp ứng cơ bản cho nhu cầu phúc lợi xã hội của nhân dân.

- Đã giải quyết được nhu cầu đất ở cho nhân dân (tăng tự nhiên, tăng cơ học và dân di cư tự do) để người dân ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất.

- Đất dành cho xử lý chất thải được chú trọng, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở các khu dân cư, khu sản xuất kinh doanh. Trong 5 năm qua đã chú trọng đầu tư, tổ chức tốt thu gom chất thải sinh hoạt nên chất lượng môi trường trên địa bàn huyện tương đối tốt.

***b) Những tồn tại, nguyên nhân của những tồn tại***

*ện*- Công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu vẫn chưa dự báo hết được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; trong quá trình thực hiện có nhiều công trình dự án không triển khai thực hiện được do không có trong quy hoạch sử dụng đất.

- Việc lập QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Đắk Lắk diễn ra chậm dẫn đến cấp huyện, xã cũng chậm theo. Do vậy thời gian triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ còn hơn 2 năm, ảnh hưởng đến kế hoạch sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ không sát với tiềm năng đất đai và điều kiện sử dụng đất thực tiễn của địa phương dẫn đến việc thực hiện gặp nhiều khó khăn.

- Các ngành, lĩnh vực đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch khá lớn trong khi chưa xác định được nguồn vốn thực hiện nên tính khả thi không cao (như ngành y tế, cơ sở văn hóa, thể dục-thể thao, giao thông, năng lượng, bãi thải, xử lý chất thải, xây dựng cụm công nghiệp, …).

- Do thiếu vốn đầu tư mà một số công trình dự án trọng điểm không triển khai đúng theo quy hoạch, kế hoạch đề ra (các hồ đập thủy lợi, mở rộng nâng cấp tỉnh lộ 19, …).

- Nhiều công trình, dự án, đất cụm công nghiệp, … đã được giao đất, thu hồi đất nhưng việc đầu tư, xây dựng và đưa dự án vào hoạt động thì chậm hoặc chưa triển khai; tồn tại này làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội, cũng như phát triển dịch vụ, nâng cao thu nhập và đảm bảo ổn định đời sống của nhân dân địa phương. Nguyên nhân là do thiếu nguồn vốn đầu tư, ảnh hưởng suy thoái kinh tế, …

# 4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện. Tất cả các công trình, dự án khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất do cấp trên thực hiện phải thông báo cho cấp dưới biết để phối hợp thực hiện cho tốt và cập nhật kịp thời. Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ cho huyện phải phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch.

- Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại QHSD đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai.

- Tài liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch của các ngành sau khi phê duyệt phải giao cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường lưu trữ, sử dụng để đảm bảo sự thống nhất trong công tác quản lý, sử dụng đất phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Phải đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút các nhà đầu tư vào khai thác các nguồn tài nguyên, các tiềm năng của huyện, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, tăng tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành, lĩnh vực khác.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội hiện tại và tương lai.

# Phần II

# PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

# I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

# 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, phát huy sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc, huy động và sử dụng các nguồn lực để đầu tư phát triển; giải quyết tốt các vấn đề xã hội; tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng an ninh, xây dựng huyện Krông Năng phát triển toàn diện, bền vững.

# 1.2. Quan điểm sử dụng đất.

***a) Khai thác triệt để và sử dụng tiết kiệm quỹ đất đai:***

Khai thác tối đa quỹ đất chưa sử dụng vào mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp và phi nông nghiệp. Tăng cường vốn đầu tư vào lĩnh vực trồng mới và khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên để bảo vệ môi trường, làm giảm tác hại của biến đổi khí hậu.

Thường xuyên rà soát lại và kiểm tra tình hình sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân để phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, lãng phí quỹ đất. Quản lý và sử dụng đất phải theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

***b) Đảm bảo bố trí đủ quỹ đất sử dụng cho mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển khu dân cư, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh trên cơ sở chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất.***

- Trên cơ sở dự báo phát triển các ngành kinh tế-xã hội, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển khu dân cư với mức sống có chất lượng cao, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả cao.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất đai: Cần xác định rõ mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi để từ đó đưa ra các phân tích, đánh giá hiệu quả về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường trước và sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng. Nguyên tắc chuyển đổi là mục đích sử dụng đất mới phải có hiệu quả cao hơn mục đích sử dụng đất cũ. Đối với những trường hợp bắt buộc phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất *(phục vụ an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia ...)* cần phải có những chính sách đền bù, giải tỏa thỏa đáng và hợp lý, đồng thời khai thác đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sản xuất để bù lại diện tích đất đã bị chuyển đổi mục đích sử dụng *(đặc biệt đối với đất chuyên trồng lúa nước).* Quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải tuân theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Đối với những vùng đất trong quá trình sử dụng xuất hiện những bất hợp lý, không phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới hoặc bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thì cần phải thực hiện điều chỉnh lại quy hoạch để làm cơ sở chuyển đổi mục đích sử dụng hợp lý và hiệu quả hơn.

***c) Sử dụng hợp lý và bền vững quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, đặc biệt đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực lâu dài theo Nghị quyết số 63/NQ-CP của Chính phủ.***

- Đất sản xuất nông nghiệp: Phải sử dụng phù hợp với khả năng thích nghi của từng loại cây trồng (cây hàng năm, cây lâu năm, cây có tưới, cây chịu hạn…) với từng loại đất và đặc điểm khí hậu của từng tiểu vùng. Vì vậy trong quá trình sử dụng phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với thực tiễn sản xuất và đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, thuỷ lợi, điện,…) để việc sử dụng đất sản xuất nông nghiệp ngày càng hợp lý và bền vững, mang lại hiệu quả cao. Đối với những vùng đất dốc cần áp dụng phương pháp canh tác tiên tiến, tăng cường mật độ che phủ, hạn chế mức thấp nhất tình trạng xói mòn, rửa trôi lớp đất mặt. Đối với những vùng thiếu nước tưới cần chuyển đổi hệ thống cây trồng phù hợp, tăng diện tích cây trồng chịu hạn, bảo vệ thảm thực vật bề mặt để giữ ẩm cho đất.

- Quỹ đất sản xuất nông nghiệp của huyện khá nhiều (chiếm trên 70% tổng DTTN). Trong quá trình đẩy mạnh đô thị hoá, công nghiệp hoá cần phải phân tích, xem xét kỹ các tác động của việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và vấn đề đào tạo, chuyển đổi nghề cho nông dân để tránh những hậu quả tiêu cực... Hạn chế mức thấp nhất việc sử dụng đất sản xuất nông nghiệp vào các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt đối với đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực.

***d) Đảm bảo độ che phủ đất để hạn chế lũ lụt, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái bền vững, cải tạo môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài.***

Tiềm năng đất lâm nghiệp của huyện khá lớn nhưng diện tích đất còn rừng không nhiều và chủ yếu là rừng nghèo đến trung bình. Vì vậy, phải bảo vệ diện tích rừng hiện có, nhất là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để tạo nguồn sinh thủy trong mùa khô, hạn chế lũ lụt trong mùa mưa và kết hợp với phát triển du lịch sinh thái. Đầu tư trồng mới và khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, nhất là các khu vực đầu nguồn các công trình thuỷ lợi, hồ chứa nước, hồ thuỷ điện,… Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng sản xuất để tăng độ che phủ và có nguồn nguyên liệu phát triển công nghiệp chế biến gỗ, làm hàng thủ công mỹ nghệ…

# 1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

- Khu vực chuyên trồng lúa nước: Tập trung khu vực đất bằng được tưới tiêu chủ động của các công trình thủy lợi (tập trung ở các xã Ea Hồ, Ea Tam, Cư Klông).

- Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: Chủ yếu tập trung trên những vùng đất có độ dốc từ 80 - 250, tầng đất dày từ 70 cm trở lên, thuận lợi về điều kiện tưới, những vùng đất trên tập trung ở các xã Tam Giang, Ea Púk, Ea Dăh, Cư Klông.

- Khu vực rừng phòng hộ: Tập trung khu vực đất có độ dốc từ 250 trở lên, khu vực đầu nguồn các công trình thủy lợi, thủy điện (tập trung ở các xã Ea Tam, Ea Púk, Ea Dăh, Cư Klông).

- Khu vực rừng đặc dụng: Tập trung ở Buôn Trấp K’Sơ xã Ea Hồ

- Khu vực rừng sản xuất: Những khu vực đất có độ dốc từ 250 trở lên và một số khu vực đất có độ dốc dưới 250 nhưng có nhiều đá lộ đầu, tầng đất mỏng không nằm trong khu vực đầu nguồn của các công trình thủy lợi, thủy điện, khu vực rừng phòng hộ cảnh quan (tập trung ở các xã Ea Tam, Ea Púk, Cư Klông, Dliê Ya).

- Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp (KPC): Tập trụng tại xã Ea Dăh (trên trục quốc lộ 29) đây là vùng có địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi về giao thông, thuận lợi trong vấn đề cấp nước và xử lý môi trường, xa khu dân cư.

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ (KDV): Tập trung tại thị trấn Krông Năng và một phần diện tích dọc quốc lộ 29, tỉnh lộ 19 (ĐT 699).

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn (KON): Phát triển tập trung ở khu trung tâm xã và các thôn; phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến đường giao thông chính ở 11 xã.

# II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

**2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

# 2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tăng trưởng giá trị sản xuất 8 - 9 % trở lên. Trong đó, nông - lâm - thủy sản tăng 5 - 6%; công nghiệp - xây dựng tăng 11 - 12 %; dịch vụ tăng 9 - 10 %.

Cơ cấu kinh tế: ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 63 - 65%; công nghiệp xây dựng chiếm 11 - 12%; thương mại dịch vụ chiếm 24 - 25%.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5.900 - 6.000 tỷ đồng trở lên, tăng trưởng bình quân hàng năm 7 - 8% .

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm từ 15% trở lên.

Tỷ lệ hộ được sử dụng điện là 100%; tỷ lệ cây trồng đảm bảo nước tưới đạt 80% (đối với diện tích cây trồng có nhu cầu nước tưới); nhựa hóa đường huyện quản lý đạt 100%, xã quản lý đạt 54%.

Xây dựng 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (từ 5 - 6 xã).

# 2.1.2. Chỉ tiêu về xã hội, môi trường, quốc phòng an ninh

***a) Chỉ tiêu văn hóa - xã hội***

Tăng dân số tự nhiên mức dưới 12%; dân số trung bình tăng 2020 khoảng 133.108 người; tỷ lệ dân số đô thị chiếm 11 - 12%.

100% trẻ em trong độ tuổi mầm non, tiểu học đến trường; 100% xã, thị trấn thực hiện phổ cập giáo duc mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở; 60% thôn buôn có nhà lớp học mẫu giáo hoặc trường mẫu giáo; 12/12 xã, thị trấn có khu vui chơi cho thanh thiếu niên.

Xây dựng 8 - 10 trường chuẩn quốc gia (đến cuối năm 2020 có từ 30 - 32 trường đạt chuẩn quốc gia), trong đó có 1-2 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 15%; 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế, 13/13 trạm y tế có bác sĩ.

Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa 85% trở lên; tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa là 82%; tỷ lệ cơ quan, trường học đạt danh hiệu văn hóa là 95%; thị trấn Krông Năng đạt danh hiệu thị trấn văn minh đô thị.

Phấn đấu đến cuối năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 2% so với dân số toàn huyện (theo chuẩn nghèo giai đoạn).

***b) Chỉ tiêu về môi trường***

Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 98%.

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 75% trở lên.

Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý tại trung tâm thị trấn là 100%; tại trung tâm các xã là 95%.

Tỷ lệ che phủ rừng là 14% (không tính cây cao su trồng trên đất quy hoạch đất nông nghiệp); tỷ lệ đường trung tâm thị trấn, trung tâm các xã có cây xanh đạt 95%.

Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 100% so với diện tích có bản đồ địa chính, đủ điều kiện cấp.

***c) Quốc phòng an ninh***

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên có số lượng hợp lý và nâng cao chất lượng; tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ đảm bảo theo kế hoạch của tỉnh; hàng năm tổ chức diễn tập chiến đấu trị an từ 20 - 25% số xã, thị trấn; tổ chức huấn luyện và thực hiện việc tuyển chọn, gọi công nhân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu tỉnh giao. Hàng năm, 75% xã, thị trấn trở nên đạt vững mạnh về Quốc phòng - an ninh.

**-** Xây dựng thao trường huấn luyện tổng hợp và nhà làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự các xã còn lại; từng bước các công trình huấn luyện, công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ.

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt 85%; trong đó án rất nghiêm trọng đạt trên 90%. Giảm tai nạn giao thông 10% trên cả 3 mặt, về vụ, số người chết bị thương.

Viện kiểm soát xử lý đạt trên 95% số vụ đã kết thúc điều tra; Tòa án xét xử đạt trên 95% số vụ thụ lý, hạn chế thấp nhất việc sửa, hủy án; công tác thi hành án dân sự, phấn đấu đạt 80% trở lên về số vụ việc và số tiền có điều kiện thi hành.

Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân đạt 100% kế hoạch; giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu kiện phức tạp còn tồn đọng và giải quyết đảm bảo theo quy định đối với các vụ việc phát sinh.

# 2.1.3. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

Xác định phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, là nhân tố quyết định thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; lập quy hoạch chi tiết về sản xuất nông nghiệp theo hướng đa canh, thâm canh, có cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với từng vùng, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi, xây dựng các mô hình kinh tế có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của từng vùng.

*Về trồng trọt:* Tập trung thâm canh, ổn định diện tích cây lương thực theo kế hoạch hàng năm. Áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật canh tác mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, khuyến ngư, ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật thâm canh, tăng cường công tác bảo vệ, phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, khôi phục tái sinh rừng phòng hộ. Giao khoán đất rừng cho nhân dân bảo vệ, trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

*Chăn nuôi:* Mở rộng quy mô chăn nuôi để phát triển kinh tế nông nghiệp; chăn nuôi theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp, mô hình trang trại, gắn với phát triển kinh tế vườn. Tận dụng triệt để diện tích mặt nước ao, hồ, đập để tích trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Đồng thời nâng cao năng lực phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai.

Bảo vệ tài nguyên môi trường: Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 24-NQ/TW và Chương trình số 31-Ctr/TU của Tỉnh ủy về chủ động đối phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050. Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên, khoáng sản đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm. Tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, cương quyết xử lý đối với các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ địa chính xã xử lý, giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

*Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng:* Phát triển kinh tế nông nghiệp được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, nhằm tạo ra sự tăng trưởng kinh tế cao, giải quyết được nhiều việc làm mới, tăng thu ngân sách, từ đó hỗ trợ và thúc đẩy các ngành dịch vụ, phát triển nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trên địa bàn. Tập trung xây dựng hoàn thành cụm công nghiệp tại xã Ea Dăh; nhanh chóng hình thành các cụm tiểu thủ công nghiệp, các điểm chế biến cà phê, tiêu và một số nông sản khác, trên cơ sở phát huy lợi thế về tài nguyên và nguồn nguyên liệu sẵn có trong vùng, kể cả công nghiệp cơ khí, sửa chữa.

Khuyến khích, thu hút các dự án công nghiệp chế biến, cơ khí; kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư, nhất là đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, đảm bảo an ninh chính trị và an ninh nông thôn. Hoàn thành việc tách và thành lập đơn vị hành chính mới tại xã Phú Xuân. Phát triển không gian đô thị của thị trấn Krông Năng theo hướng Nam (Ea KMâm) và hướng Bắc (khu đập Đông Hồ) và một phần theo trục Đông - Tây, Đông Nam dọc theo Quốc lộ 29.

Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, trước hết là giao thông, điện, thủy lợi, xử lý chất thải bằng các lò đốt chất thải theo công nghệ mới; phấn đấu đến năm 2020 phải hoàn thành việc xây dựng một nhà máy xử lý rác thải … Nâng cao hiệu quả quản lý kinh doanh, dịch vụ điện, đảm bảo đáp ứng nhu cầu điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Coi trọng, khai thác có hiệu quả lợi thế tuyến đường giao thông Đắk Lắk - Phú Yên để phát triển kinh tế trên địa bàn. Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường nội thị trấn, đường liên xã, xây dựng các tuyến đường còn lại theo quy hoạch; chú trọng cứng hóa hệ thống giao thông nông thôn; phát triển hệ thống giao thông nối liền các điểm du lịch, dịch vụ trên địa bàn. Xây dựng công trình cấp nước tập trung tại thị trấn Krông Năng, trung tâm các xã, khu đông dân cư.

*Phát triển thương mại - dịch vụ, tài chính, tín dụng, ngân hàng* một cách toàn diện, trong đó tập trung xây dựng thị trấn Krông Năng trở thành một trong những đầu mối trung chuyển, giao lưu hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn huyện. Phát triển hệ thống chợ nông thôn, phấn đấu 100% xã đều có chợ tại trung tâm. Kêu gọi đầu tư xây dựng các siêu thị ở thị trấn Krông Năng, Ea Tóh, Phú Xuân, phát triển chợ trung tâm huyện thành chợ đầu mối.

Phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ, hướng vào việc phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện như: Vận tải, tài chính, ngân hàng, nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn. Xây dựng huyện Krông Năng trong tương lai trở thành một trong những trung tâm du lịch sinh thái, gắn với du lịch văn hóa, lịch sử cách mạng - Căn cứ kháng chiến. Phát triển du lịch thác Thủy Tiên, chợ văn hóa Việt Bắc tại xã Ea Tam, đập Đông Hồ, đập Bảy Thiện, khu vực vành đai vùng đệm rừng đặc dụng Trấp K’Sơ … gắn với tổng thể du lịch cũng như mối quan hệ chung của tỉnh Đắk Lắk và Tây Nguyên.

Nâng cao chất lượng dịch vụ, tài chính, tín dụng, ngân hàng. Huy động tối đa nguồn vốn đầu tư trong và ngoài huyện, mở rộng các hoạt động tín dụng, ngân hàng, đáp ứng nhu cầu vay vốn của nhân dân và các doanh nghiệp phục vụ sản xuất và kinh doanh.

Triển khai các giải pháp đồng bộ, quyết liệt để khai thác các nguồn thu, đảm bảo hàng năm đều tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Thực hiện nghiêm các giải pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an ninh xã hội. Công khai minh bạch trong quản lý, sử dụng tài sản công và ngân sách nhà nước.

*Chương trình xây dựng nông thôn mới:* Đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới theo hướng toàn diện, bền vững, tạo sự phát triển đồng đều giữa các tiểu vùng trong huyện. Chú ý tập trung vào các tiêu chí liên quan đến giao thông nông thôn, thủy lợi, trường học, trạm y tế xã; đầu tư nâng cao chất lượng thiết chế văn hóa, các hoạt động thể thao. Thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo, giải quyết việc làm, từng bước thu hẹp khoảng cách về thu nhập, mức sống của người dân giữa các xã trong huyện.

# 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

# 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Dự thảo Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho huyện Krông Năng như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: Phân bổ 7 chỉ tiêu chính với diện tích 53.712,44 ha (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản);

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Phân bổ 15 chỉ tiêu chính với diện tích 6.584,63 ha.

- Đất chưa sử dụng: Phân bổ 1 chỉ tiêu với diện tích 1.162,93 ha.

- Đất khu đô thị phân bổ 1 chỉ tiêu với diện tích 2.480,00 ha.

# Bảng 2.1: Chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Đắk Lắk phân bổ cho huyện Krông Năng

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **LOẠI ĐẤT** |  |  |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)** |  | **61.460,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **53.712,44** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.517,42 |
|  | *Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.316,15* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.206,35 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 37.890,66 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.207,23 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 78,34 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 8.382,12 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 429,13 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1,19 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6.584,63** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 914,80 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,60 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 50,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 35,92 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 52,33 |
| 2.6 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | 5,00 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.724,29 |
| *-* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *4,48* |
| *-* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *9,68* |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *95,22* |
| *-* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *37,82* |
| 2.8 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 49,89 |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 19,24 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.395,05 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 105,61 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,99 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,74 |
| 2.14 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 6,41 |
| 2.15 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 201,47 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.162,93** |
| **4** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **2.480,00** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG\*** |  |  |
| **1** | **Khu sản xuất nông nghiệp** | **KNN** | 42.022,29 |
| **2** | **Khu lâm nghiệp** | **KLN** | 12.559,33 |
| **3** | **Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học** | **KBT** |  |
| **4** | **Khu phát triển công nghiệp** | **KPC** | 105,00 |
| **5** | **Khu đô thị** | **DTC** | 3.014,93 |
| **6** | **Khu thương mại - dịch vụ** | **KTM** | 82,47 |
| **7** | **Khu dân cư nông thôn** | **DNT** | 1.361,78 |

# 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2020

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực đến năm 2020 của huyện Krông Năng được tính toán dựa trên chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk cho huyện Krông Năng (trên cơ sở tính toán nhu cầu sử dụng đất của các công trình dự án cấp quốc gia, cấp tỉnh) và các công trình dự án có nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương trong huyện đề xuất trên cơ sở đáp ứng được mục tiêu xây dựng nông thôn mới, xây dựng đô thị và phù hợp với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Krông Năng nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã đề ra.

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2020 theo các ngành các lĩnh vực trên địa bàn huyện như sau:

# Bảng 2.2: Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực đến năm 2020 trên địa bàn huyện Krông Năng

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích năm 2015** | **Điều chỉnh hoạch sử dụng đất đến năm 2020** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích | Tăng (+), giảm (-) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (5)-(4) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)** |  | **61.461,38** | **61.461,38** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **55.108,66** | **54.432,46** | **-676,21** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.876,71 | 1.854,97 | -21,75 |
|  | *Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.674,77 | 1.658,72 | -16,06 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.889,15 | 1.603,65 | -1.285,49 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 41.408,43 | 41.627,78 | 219,34 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.498,68 | 5.057,62 | 558,94 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 35,04 | 116,55 | 81,51 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 3.966,23 | 3.695,87 | -270,36 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 434,43 | 440,74 | 6,31 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  | 35,29 | 35,29 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.650,50** | **6.654,25** | **2.003,75** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 20,26 | 398,97 | 378,71 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,26 | 1,29 | 0,03 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  | 50,00 | 50,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 14,24 | 26,73 | 12,49 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 37,73 | 98,97 | 61,24 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.201,50 | 3.162,70 | 961,19 |
| 2.7 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 49,89 | 49,89 |  |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 4,21 | 30,51 | 26,30 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.065,22 | 1.349,62 | 284,41 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT | 97,43 | 106,89 | 9,46 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 10,40 | 28,85 | 18,45 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,54 | 0,64 | 0,10 |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 5,23 | 6,77 | 1,54 |
| 2.14 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 178,37 | 240,91 | 62,54 |
| 2.15 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 1,54 | 30,02 | 28,48 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 31,14 | 50,06 | 18,92 |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  | 73,31 | 73,31 |
| 2.18 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 931,54 | 926,63 | -4,91 |
| 2.19 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  | 1,90 | 1,90 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.702,22** | **374,68** | **-1.327,54** |
| **4** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **2.480,04** | **2.805,96** | **325,92** |

# 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh cho huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện. Các loại đất do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh phân bổ cho huyện và huyện xác định, bổ sung như sau:

- Tổng diện tích tự nhiên: Cấp tỉnh phân bổ 61.460,00 ha, cấp huyện xác định cao hơn 1,38 ha (theo số liệu thống kê đất đai năm 2015).

- Nhóm đất nông nghiệp: Cấp huyện xác định cao hơn 668,20 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Cấp huyện xác định cao hơn 121,44 ha.

- Đất chưa sử dụng: Cấp huyện xác định thấp hơn 788,25 ha.

- Đất khu đô thị: Cấp tỉnh phân bổ 1 chỉ tiêu, cấp huyện xác định cao hơn 325,96 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (quy hoạch đô thị Phú Xuân).

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 - 2020 so với HTSD đất năm 2015 và so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện:

***Tổng diện tích tự nhiên***

- Diện tích hiện trạng năm 2015: 61.461,38 ha

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 61.479,00 ha,

***a. Nhóm đất nông nghiệp***

- Diện tích hiện trạng năm 2015: 55.108,66 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 52.010,70 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 54.380,80 ha, giảm 727,87 ha so với năm 2015 và tăng 2.370,10 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 53.712,44 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: Cao hơn 668,36 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 53.118,95 ha, giảm 1.989,72 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp: 1.261,85 ha.

Chi tiết các loại đất có biến động như sau:

*a.1. Đất trồng lúa:*

- Diện tích năm 2015: 1.876,71 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 1.895,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 1.854,97 ha, giảm 21,75 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 40,03 ha so với quy hoạch đến năm 2020 đã được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.517,42 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 337,55 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.854,97 ha; giảm 21,75 ha do chuyển sang các mục đích: Đất trồng cây hàng năm khác 1,50 ha, đất trồng cây lâu năm 0,80 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha, đất giao thông 6,20 ha, đất thủy lợi 12,99 ha và đất ở tại nông thôn 0,20 ha.

*\* Trong đó:* Đất chuyên trồng lúa:

- Diện tích năm 2015: 1.674,77 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 1.075,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 1.658,72 ha, giảm 16,06 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 583,72 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.316,15 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 342,57 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.658,72 ha; giảm 16,06 ha do chuyển sang các mục đích: Đất trồng cây hàng năm khác 1,50 ha, đất trồng cây lâu năm 0,80 ha, đất giao thông 5,84 ha, đất thủy lợi 7,72 ha và đất ở tại nông thôn 0,20 ha.

*a.2. Đất trồng cây hàng năm khác*

- Diện tích năm 2015: 2.889,15 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 4.710,32 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 1.603,65 ha, giảm 1.285,49 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 3.106,67 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.206,35 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 397,30 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.490,08 ha; giảm 1.399,06 ha do chuyển sang các mục đích: Đất trồng cây lâu năm 1.175,09 ha, đất rừng sản xuất 23,91 ha, đất nuôi trồng thủy sản 12,50 ha, đất nông nghiệp khác 20,60 ha, đất quốc phòng 7,54 ha, đất công an 0,03 ha, đất cụm công nghiệp 21,62 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,91 ha, đất giao thông 47,37 ha, đất thủy lợi 32,32 ha, đất cơ sở văn hóa 0,06 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,72 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 0,64 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 1,00 ha, đất ở tại nông thôn 19,36 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha, đất làm nghĩa trang - nghĩa địa 14,61 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 9,54 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,16 ha và đất khu vui chơi 9,00 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 113,57 ha, từ đất chuyên trồng lúa nước 1,50 ha, đất rừng sản xuất 90,00 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 22,07 ha.

*a.3. Đất trồng cây lâu năm*

- Diện tích năm 2015: 41.408,43 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 35.092,56 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 41.614,33 ha, tăng 205,89 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 6.521,77 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 37.890,66 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 3.723,67 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 39.919,41 ha; giảm 1.489,03 ha do chuyển sang các mục đích: Đất rừng đặc dụng 81,51 ha, đất nông nghiệp khác 4,69 ha, đất quốc phòng 103,07 ha, đất cụm công nghiệp 28,07 ha, đất thương mại dịch vụ 8,07 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 61,73 ha, đất giao thông 462,79 ha, đất thủy lợi 202,91 ha, đất công trình năng lượng 16,31 ha, đất bưu chính viễn thông 1,92 ha, đất cơ sở văn hóa 0,20 ha, đất y tế 5,81 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 25,18 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 30,92 ha, đất chợ 3,62 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 25,30 ha, đất ở tại nông thôn 229,71 ha, đất ở tại đô thị 8,50 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 18,78 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,06 ha, đất làm nghĩa trang - nghĩa địa 46,32 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 15,94 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 13,64 ha, đất khu vui chơi 57,90 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,73 ha, đất phi nông nghiệp khác 1,90 ha và đất phi nông nghiệp khác còn lại 18,86 ha (khu ĐT 49).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 1.694,92 ha, từ đất chuyên trồng lúa nước 0,80 ha, đất nương rẫy trồng cây hang năm khác 1.175,09 ha, đất rừng sản xuất 408,87 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 110,16 ha.

*a.4. Đất rừng phòng hộ*

- Diện tích năm 2015: 4.498,68 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 4.458,32 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 5.057,62 ha, tăng 558,94 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 599,30 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 4.207,23 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 850,39 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.201,62 ha; giảm 297,06 ha do chuyển sang các mục đích: Đất quốc phòng 276,45 ha và đất thủy lợi 20,61 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 856,00 ha từ đất đồi núi chưa sử dụng.

*a.5. Đất rừng đặc dụng*

- Diện tích năm 2015: 35,04 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 96,81 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 78,34 ha, tăng 43,30 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 18,47 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 78,34 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Bằng với cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 35,04 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 43,30 ha từ đất trồng cây lâu năm.

*a.6. Đất rừng sản xuất*

- Diện tích năm 2015: 3.966,23 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 5.544,69 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 3.695,87 ha, giảm 270,36 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 1.848,82 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 8.382,12 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Thấp hơn 4.686,25 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.408,34 ha; giảm 557,89 ha do chuyển sang các mục đích: Đất trồng cây hàng năm khác 90,00 ha, đất trồng cây lâu năm 408,87 ha, đất giao thông 14,41 ha, đất thủy lợi 13,56 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 1,30 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 0,50 ha, đất ở tại nông thôn 27,44 ha, đất làm nghĩa trang - nghĩa địa 0,40 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 1,41 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 287,53 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 23,91 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 263,62 ha.

*a.7. Đất nuôi trồng thủy sản*

- Diện tích năm 2015: 434,43 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 213,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 440,74 ha, tăng 6,31 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 227,74 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 429,13 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 11,61 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 428,24 ha; giảm 6,19 ha do chuyển sang các mục đích: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,19 ha, đất giao thông 0,05 ha, đất thủy lợi 5,16 ha, đất ở tại nông thôn 0,02 ha và đất ở tại đô thị 0,77 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 12,50 ha từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

*a.8. Đất nông nghiệp khác*

- Diện tích năm 2015: 0,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 35,29 ha, tăng 35,29 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 35,29 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 20,60 ha và đất trồng cây lâu năm 4,69 ha.

***b. Đất phi nông nghiệp***

- Diện tích năm 2015: 4.650,50 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 7.992,23 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 6.705,91 ha, tăng 2.055,41 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 1.286,32 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 6.584,63 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 121,28 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.650,50 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 2.055,41 ha, từ đất nông nghiệp 1.989,72 ha và đất chưa sử dụng 65,69 ha.

*b.1. Đất quốc phòng:*

- Diện tích năm 2015: 20,26 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 414,76 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 398,97 ha, tăng 378,71 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 15,79 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 914,80 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Thấp hơn 515,83 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,00 ha; giảm 20,26 ha do chuyển sang các mục đích: Đất thủy lợi 19,64 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,62 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 398,97 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 7,54 ha, đất trồng cây lâu năm 103,07 ha, đất rừng phòng hộ 276,45 ha, đất sông suối 2,35 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 9,56 ha.

*b.2. Đất an ninh*

- Diện tích năm 2015: 1,26 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 9,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 1,29 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 7,71 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1,60 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Thấp hơn 0,31 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,26 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 0,03 ha từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

*b.3. Đất cụm công nghiệp*

- Diện tích năm 2015: 0,00 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 50,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 50,00 ha, tăng 50,00 ha so với hiện trạng năm 2015 và bằng so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 50,00 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Bằng cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 50,00 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 21,62 ha, đất trồng cây lâu năm 28,07 ha và đất ở tại nông thôn 0,31 ha.

*b.4. Đất thương mại dịch vụ*

- Diện tích năm 2015: 14,24 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 3,97 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 26,73 ha, tăng 12,49 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 22,76 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 35,92 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Thấp hơn 9,19 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 14,24 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 12,49 ha, từ đất trồng cây lâu năm 8,07 ha, đất giao thông 0,03 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 0,56 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,75 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 3,08 ha.

# Bảng 2.3: Danh mục công trình thương mại, dịch vụ đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
|
| 1 | Đấu giá khu vực trụ sở Điện lực Krông Năng cũ |  | 0,08 | Tổ dân phố 3 | TT Krông Năng |
| 2 | Xây dựng công trình nhà máy xử lý nước |  | 0,64 | Tổ dân phố 5 | TT Krông Năng |
| 3 | Kêu gọi đầu tư khu đất các Trạm Trại (Giáp Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Krông Năng) |  | 0,28 | Tổ dân phố 2 | TT Krông Năng |
| 4 | Kêu gọi đầu tư khu đất Hạt quản lý đường bộ cũ |  | 0,18 | Tổ dân phố 9 | TT Krông Năng |
| 5 | Kêu gọi đầu tư khu đất Thương Nghiệp cũ |  | 0,41 | Tổ dân phố 4 | TT Krông Năng |
| 6 | Kêu gọi đầu tư khu đất Công ty CP Văn hóa Đắk Lắk cũ |  | 0,07 | Tổ dân phố 5 | TT Krông Năng |
| 7 | Kêu gọi đầu tư khu đất Khối liên cơ quan I |  | 0,42 | Tổ dân phố 9 | TT Krông Năng |
| 8 | Kêu gọi đầu tư khu đất gần Đập Đông Hồ |  | 0,71 | Tổ dân phố 4 | TT Krông Năng |
| 9 | Kêu gọi đầu tư khu đất công viên Bàu Sen |  | 1,71 | Tổ dân phố 5 | TT Krông Năng |
| 10 | Đất DVTM (Khu đất liên cơ quan cũ) | 0,60 | 0,18 | Tổ dân phố 9 | TT Krông Năng |
| 11 | Bố trí khai thác dịch vụ du lịch |  | 2,80 | Xuân Trường | Xã Phú Xuân |
| 12 | Dịch vụ thương mại ĐT49 (Cq1, CC2) |  | 4,76 | Khu quy hoạch ĐT | Xã Phú Xuân |
| 13 | Cây xăng ĐT49 (8) |  | 0,25 | Khu quy hoạch ĐT | Xã Phú Xuân |

*b.5. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*

- Diện tích năm 2015: 37,73 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 120,55 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 98,97 ha, tăng 61,24 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 21,58 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 52,33 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 46,64 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 34,11 ha; giảm 3,62 ha, do chuyển sang các mục đích: Đất giao thông 0,10 ha, đất cơ sở văn hóa 1,72 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 1,10 ha và đất cơ sở thể dục thể thao 0,70 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 64,86 ha, từ đất trồng lúa nước còn lại 0,06 ha, đất bằng trồng cây hàng năm khác 1,82 ha, đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 0,09 ha, đất trồng cây lâu năm 61,73 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha, đất giao thông 0,08 ha, đất chợ 0,05 ha, đất ở tại nông thôn 0,05 ha, đất ở tại đô thị 0,18 ha, đất sông suối 0,08 ha và đất bằng chưa sử dụng 0,53 ha.

# Bảng 2.4: Danh mục công trình cơ sở sản xuất kinh doanh đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Lò giết mổ gia súc thị trấn Krông Năng |  | 0,72 |  | TT Krông Năng |
| 2 | Khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề | 1,50 | 0,85 | TDP1 | TT Krông Năng |
| 3 | Khu giết mổ tập trung TT Krông Năng |  | 0,50 | TDP 8 | TT Krông Năng |
| 4 | QH chi tiết 1/500 khu tiểu thủ công nghiệp tại thị trấn Krông Năng | 1,50 | 7,21 | TDP 1, 3 | TT Krông Năng |
| 5 | Cây xăng tại Đliê Ya (loại III ) | 0,50 | 0,50 |  | Xã Dliê Ya |
| 6 | Xây dựng mới trạm cấp thoát nước tập trung thôn Giang Thành |  | 0,05 | Thôn Giang Thành | Xã Ea Dăh |
| 7 | Bố trí khu tiểu thủ CN và làng nghề | 2,00 | 2,00 | Thôn Giang Châu | Xã Ea Dăh |
| 8 | XD ban quản lý cấp nước |  | 0,14 | Thôn Giang Châu | Xã Ea Dăh |
| 9 | Tiểu thủ công nghiệp xã (đất công ty cao su) |  | 4,00 | Thôn Xuân Hà 3 | Xã Ea Dăh |
| 10 | Cây Xăng |  | 0,13 | Thôn Hồ Tiếng | Xã Ea Hồ |
| 11 | QH chi tiết 1/500 khu tiểu thủ công nghiệp tại xã Ea Hồ |  | 7,20 | Thôn Hồ Tiếng | Xã Ea Hồ |
| 12 | XD tram cấp nước 02 |  | 0,05 | Thôn Hồ Tiếng | Xã Ea Hồ |
| 13 | XD tram cấp nước 03 |  | 0,05 | Buôn Wit | Xã Ea Hồ |
| 14 | XD tram cấp nước 04 |  | 0,05 | Buôn Giêr | Xã Ea Hồ |
| 15 | XD tram cấp nước 05 |  | 0,05 | Thôn Trường Hà | Xã Ea Hồ |
| 16 | Khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề | 2,00 | 2,00 | Thôn Giang Tân (khu TT xã) | Xã Ea Púk |
| 17 | Điểm giết mổ tập trung số 1 |  | 0,05 | Vị trí phía tây Bắc chợ | Xã Ea Púk |
| 18 | Điểm giết mổ tập trung số 2 |  | 0,09 | Vườn nhà ông Hậu thôn Giang Điền | Xã Ea Púk |
| 19 | Khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề | 2,00 | 1,10 | Thôn Tam Thành | Xã Ea Tam |
| 20 | Khu giết mổ tập trung xã Ea Tân |  | 0,02 | Thôn Hải Hà | Xã Ea Tân |
| 21 | Lò giết mổ gia súc tập trung |  | 0,10 | Thôn Tân Nam | Xã Ea Tóh |
| 22 | Đất TTCN | 10,00 | 10,00 |  | Xã Ea Tóh |
| 23 | Tiểu thủ công nghiệp khu 14,24 ha xã Phú Lộc |  | 2,60 | Thôn Lộc Tài, xã Phú Lộc | Xã Phú Lộc |
| 24 | Điểm giết mổ tập trung xã Phú Lộc |  | 0,30 | Thôn Lộc Thịnh, xã Phú Lộc | Xã Phú Lộc |
| 25 | Lò giết mổ thôn Lộc Thuận |  | 0,10 | Thôn Lộc Thuận | Xã Phú Lộc |
| 26 | Khu chế biến nông lâm sản (lò sấy) |  | 2,00 | Thôn Lộc Bình | Xã Phú Lộc |
| 27 | Khu giết mổ tập trung |  | 0,50 | Thôn 3 | Xã Phú Xuân |
| 28 | Xây dựng trạm nước sạch |  | 0,04 | Xuân Long | Xã Phú Xuân |
| 29 | Xây dựng trạm nước sạch |  | 0,04 | Xuân Hoà | Xã Phú Xuân |
| 30 | Xây dựng trạm nước sạch |  | 0,04 | Thôn 13 | Xã Phú Xuân |
| 31 | Xây dựng khu chế biến nông sản thôn 13 | 6,90 | 6,90 | Thôn 13 | Xã Phú Xuân |
| 32 | Xây dựng trạm nước sạch |  | 0,04 | Xuân Thái 3 | Xã Phú Xuân |
| 33 | Đất sản xuất kinh doanh (CN1,CN2,CN3) | 2,00 | 12,34 | Khu quy hoạch ĐT | Xã Phú Xuân |
| 34 | Tiểu thủ công nghiệp | 2,00 | 2,00 | Thôn Giang Thịnh | Xã Tam Giang |
| 35 | Lò giết mổ |  | 0,10 | Thôn Giang Hưng | Xã Tam Giang |

*b.6. Đất khai thác khoáng sản*

- Diện tích năm 2015: 0,00 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 0,86 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 0,00 ha, giảm 0,86 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 5,00 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Thấp hơn 5,00 ha.

*b.7. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã*

- Diện tích năm 2015: 2.201,50 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 4.401,48 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 3.214,36 ha, tăng 1.012,85 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 1.187,12 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 2.724,29 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 490,07 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.197,30 ha; giảm 4,21 ha do chuyển sang các mục đích: Đất thương mại dịch vụ 0,59 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha, đất ở tại nông thôn 0,79 ha, đất ở tại đô thị 0,60 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,25 ha và đất khu vui chơi 0,85 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 1.017,06 ha, cụ thể như sau:

*\* Đất cơ sở văn hóa*

- Diện tích năm 2015: 2,48 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 10,43 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 4,32 ha, tăng 1,84 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 6,11 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 4,48 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Thấp hơn 0,16 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,34 ha; giảm 0,14 ha do chuyển sang mục đích đất giao thông.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 1,98 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 0,06 ha, đất trồng cây lâu năm 0,20 ha và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,72 ha.

# Bảng 2.5: Danh mục công trình cơ sở văn hóa đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
|
| 1 | Tượng đài ở xã Dliê Ya |  | 0,10 | Buôn Dliê Ya B | Xã Dliê Ya |
| 2 | Đài tưởng niệm | 0,10 | 0,10 | Thôn Giang Tân (khu TT xã) | Xã Ea Púk |
| 3 | Trung tâm Lễ hội Văn hóa Việt Bắc |  | 1,72 | Thôn Tam lập | Xã Ea Tam |
| 4 | Quy hoạch Đài tưởng niệm | 0,01 | 0,06 | Thôn Đoàn Kết | Xã Ea Tân |

*\* Đất cơ sở y tế*

- Diện tích năm 2015: 4,47 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 9,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 10,31 ha, tăng 5,84 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 1,31 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 9,68 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 0,63 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,44 ha; giảm 0,03 ha do chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 5,87 ha, từ đất trồng cây lâu năm 5,81 ha và đất ở tại đô thị 0,06 ha.

# Bảng 2.6: Danh mục công trình cơ sở y tế đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | MR Bệnh viện huyện Krông Năng | 0,50 | 0,21 | TDP3 | TT Krông Năng |
| 2 | Mở rộng trạm y tế xã | 0,15 | 0,06 | Thôn Trung Hòa | Xã Dliê Ya |
| 3 | Bệnh viện đa khoa | 3,61 | 4,00 | Thôn Tân Trung A | Xã Ea Tóh |
| 4 | Trung tâm y tế đô thị 49 (CC5) | 0,10 | 1,60 | Khu quy hoạch ĐT | Xã Phú Xuân |

*\* Đất cơ sở giáo dục đào tạo*

- Diện tích năm 2015: 78,69 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 102,89 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 107,93 ha, tăng 29,24 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 5,04 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 95,22 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 12,71 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 78,07 ha; giảm 0,62 ha do chuyển sang các mục đích: Đất giao thông 0,51 ha, đất ở tại nông thôn 0,07 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,05.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 29,86 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 0,72 ha, đất trồng cây lâu năm 23,84 ha, đất rừng sản xuất 1,30 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,10 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 1,25 ha, đất ở tại nông thôn 0,24 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 1,05 ha.

# Bảng 2.7: Danh mục công trình cơ sở giáo dục - đào tạo đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Xã Cư Klông |  | 2,30 |  |
|  | Đất trường Mẫu giáo Hoa Sen |  | 0,48 | Thôn Tam Bình |
|  | Phân hiệu trường MG Hoa Sen |  | 0,04 | Thôn Ea Bir |
|  | Phân hiệu trường MG Hoa Sen |  | 0,07 | Thôn Tam Thuận |
|  | Phân hiệu trường MG Hoa Sen |  | 0,08 | Thôn Tam Hợp |
|  | Phân hiệu trường MG Hoa Sen |  | 0,28 | Thôn Cư Klông |
|  | Quy hoạch nhà mẫu giáo trong khu tái định cư |  | 0,05 | Khu TĐC thôn Tam Hợp |
|  | Trường học cho dự án định canh, định cư cho đồng bào DTTS tại chỗ xã Cư Klông | 0,70 | 1,30 | Xã Cư Klông |
| 2 | Xã Dliê Ya |  | 4,95 |  |
|  | Mẫu giáo hoa Thủy Tiên |  | 1,10 | Thôn Ea Bi |
|  | Thành lập phân hiệu trường Ama Trang Lơng |  | 3,50 | Thôn Ea Bi |
|  | Mở rộng trường THCS Ama Trang Lơng |  | 0,20 | Buôn Dliê Ya B, xã Dliê Ya |
|  | Quy hoạch nhà mẫu giáo thôn | 0,05 | 0,03 | Thôn Ea Ngai |
|  | Quy hoạch nhà mẫu giáo thôn |  | 0,03 | Thôn Ea Lê |
|  | Quy hoạch nhà mẫu giáo thôn dự kiến tách thôn | 0,05 | 0,03 | Thôn Tân Hiệp |
|  | Quy hoạch nhà mẫu giáo thôn |  | 0,04 | Thôn Ea Kanh |
|  | Quy hoạch nhà mẫu giáo thôn | 0,05 | 0,01 | Thôn Quyết Tiến |
|  | Quy hoạch nhà mẫu giáo thôn | 0,05 | 0,01 | Thôn Ea Ruế |
| 3 | Xã Ea Dăh |  | 1,80 |  |
|  | Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Cúc Trắng phân hiệu Xuân Lạng 1 |  | 0,30 | Thôn Xuân Lạng 1, xã Ea Dăh |
|  | Trường mầm non thôn Giang Đông |  | 0,15 | Thôn Giang Đông |
|  | XD nhà mẫu giáo | 0,20 | 0,05 | Thôn Giang Thành |
|  | Mở rộng Trường THCS Chu Văn An | 0,18 | 0,50 | Thôn Giang Châu |
|  | Điểm trường Mầm non thôn Xuân Hà 1 | 0,05 | 0,20 | Thôn Minh Hà 1 |
|  | Điểm trường Mầm non thôn Xuân Hà 2 | 0,10 | 0,10 | Thôn Minh Hà 2 |
|  | Xây dựng Trường Tiểu học Minh Hà phân hiệu thôn Xuân Thanh | 0,49 | 0,50 | Thôn Xuân Thanh |
| 4 | Xã Ea Hồ |  | 2,50 |  |
|  | Chuyển mục đích từ đất sản xuất nông nghiệp sang trường mẫu giáo xã (khu vực lô cao su 5a ven đường Quốc lộ 29) |  | 1,25 | Thôn Hồ Tiếng |
|  | Quy hoạch trường mẫu giáo Ea Hồ |  | 1,25 | Công ty TNHH MTV cao su Krông Búk |
| 5 | Xã Ea Púk |  | 1,40 |  |
|  | Đất cơ sở giáo dục đào tạo TĐC |  | 1,34 | Xã Ea Púk |
|  | Điểm mầm non Giang Đại | 0,03 | 0,03 | Thôn Giang Đại |
|  | Điểm mầm non Giang Tiến | 0,03 | 0,03 | Thôn Giang Tiến |
| 6 | Xã Ea Tam |  | 1,85 |  |
|  | Xây dựng Phân hiệu trường Mẫu Giáo Búp Sen Hồng (trường mẫu giáo Ánh Dương) thuộc Thôn Tam Trung, xã Ea Tam |  | 0,51 | Thôn Tam Trung, xã Ea Tam |
|  | Quy hoạch mẫu giáo Tam Đa |  | 0,05 | Thôn Tam Đa |
|  | Quy hoạch mẫu giáo thôn (0,5 ha) |  | 0,05 | Thôn Tam Điền |
|  | Quy hoạch mẫu giáo thôn mới |  | 0,05 | Thôn Tam Đồng |
|  | Quy hoạch mẫu giáo |  | 0,09 | Thôn Tam Hiệp |
|  | Quy hoạch mẫu giáo |  | 0,05 | Thôn Tam Hòa |
|  | Quy hoạch trường mẫu giáo trung tâm xã |  | 1,00 | Thôn Tam lập |
|  | Quy hoạch mẫu giáo thôn chỗ Ngã 3 cây Đa |  | 0,05 | Thôn Tam Phương |
| 7 | Xã Ea Tân |  | 2,04 |  |
|  | Mở rộng mẫu giáo Hoa Huệ phân hiệu Ea Tưl |  | 0,24 | Ea Tưl, xã Ea Tân |
|  | Quy hoạch đất mẫu giáo lấy đất chuyên dùng |  | 0,10 | Thôn Buôn Đét |
|  | Quy hoạch trường tiểu học khu vườn xoan gần nhà ông Huyên |  | 0,50 | Thôn Liên Kết |
|  | Quy hoạch mẫu giáo sau hội trường thôn |  | 0,05 | Thôn Thống Nhất |
|  | Quy hoạch mẫu giáo thôn |  | 0,10 | Thôn Yên Khánh |
|  | Phân hiệu mầm non Ea Tân | 0,20 | 0,05 | Thôn Bắc Trung |
|  | QH trường THCS Ea Đinh | 0,75 | 1,00 | Thôn Ea Đinh |
| 8 | Xã Ea Tóh |  | 2,15 |  |
|  | Quy hoạch nhà mẫu giáo | 0,40 | 0,05 | Thôn Tân Bằng |
|  | Quy hoạch nhà mẫu giáo | 0,40 | 0,05 | Thôn Tân Yên |
|  | Quy hoạch nhà mẫu giáo | 0,40 | 0,05 | Thôn Tân Đông |
|  | Trường dạy nghề |  | 2,00 | Thôn Tân Thành |
| 9 | Xã Phú Lộc |  | 2,60 |  |
|  | Điểm nhà trẻ mẫu giáo thôn Lộc Xuân | 0,50 | 0,50 | Thôn Lộc Xuấn |
|  | Điểm nhà trẻ mẫu giáo thôn Lộc Thái | 0,50 | 0,50 | Thôn Lộc Thái |
|  | Điểm nhà trẻ mẫu giáo thôn Lộc Thuận | 0,10 | 0,10 | Thôn Lộc Thuận |
|  | Trường tiểu học Phú Lộc 2 | 1,50 | 1,50 | Thôn Lộc Thuận |
| 10 | Xã Phú Xuân |  | 5,80 |  |
|  | Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Mai |  | 0,50 | Thôn 12 |
|  | Mở rộng trường THCS xã Phú Xuân | 1,20 | 0,25 | Thôn Xuân Hòa |
|  | Trường THCS mới trong ĐT49 (TH5) | 2,05 | 2,65 | Khu quy hoạch ĐT |
|  | Trường Tiểu học mới trong ĐT49 (TH4) | 2,00 | 2,40 | Khu quy hoạch ĐT |
| 11 | Xã Tam Giang |  | 2,88 |  |
|  | Trường mẫu giáo Hương Giang |  | 0,49 | Thôn Giang Thịnh |
|  | Trung tâm dạy nghề |  | 1,18 | Thôn Giang Thịnh |
|  | Mở rộng trường THCS Trần Hưng Đạo |  | 0,50 | Thôn Giang Thịnh |
|  | Trường Mầm non Giang Hòa | 0,55 | 0,35 | Thôn Giang Hòa |
|  | Điểm trường mẫu giáo Giang Phước | 0,12 | 0,13 | Thôn Giang Phước |
|  | Điểm trường mầm giáo Giang Thọ | 0,09 | 0,23 | Thôn Giang Thọ |

*\* Đất cơ sở thể dục thể thao*

- Diện tích năm 2015: 27,77 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 53,15 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 62,38 ha, tăng 34,61 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 9,23 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 37,82 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 24,56 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 25,69 ha; giảm 2,08 ha do chuyển sang các mục đích: Đất thương mại dịch vụ 0,56 ha, đất giao thông 0,04 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 1,25 ha, đất ở tại nông thôn 0,16 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 36,69 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 0,64 ha, đất trồng cây lâu năm 30,92 ha, đất rừng sản xuất 0,50 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,70 ha, đất ở tại nông thôn 0,08 ha, đất ở tại đô thị 0,45 ha, đất làm nghĩa trang - nghĩa địa 0,40 ha, đất bằng chưa sử dụng 1,35 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 1,65 ha.

# Bảng 2.8: Danh mục công trình cơ sở thể dục thể thao đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

| **TT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Nhà thi đấu đa năng huyện Krông Năng | 1,84 | 1,80 | Tổ dân phố 3 | TT Krông Năng |
| 2 | Xây dựng Sân vận động trung tâm huyện | 1,84 | 2,52 | TDP5 | TT Krông Năng |
| 3 | Quy hoạch sân thể thao |  | 0,30 | Thôn Cư Klông | Xã Cư Klông |
| 4 | Quy hoạch sân thể thao |  | 0,50 | Thôn Tam Khánh | Xã Cư Klông |
| 5 | Quy hoạch sân thể thao trong khu tái định cư |  | 0,20 | Khu TĐC thôn Tam Hợp | Xã Cư Klông |
| 6 | Khu văn hóa thể thao trung tâm xã |  | 10,00 | NT Ea Sim | Xã Dliê Ya |
| 7 | Khu văn hóa thể thao trung tâm xã |  |  | NT Ea Sim | Xã Dliê Ya |
| 8 | Quy hoạch sân thể thao thôn | 0,02 | 1,00 | Thôn Trung Hòa | Xã Dliê Ya |
| 9 | Quy hoạch sân thể thao thôn | 0,20 | 0,45 | Thôn Ea Ngai | Xã Dliê Ya |
| 10 | Quy hoạch sân thể thao thôn | 0,20 | 0,40 | Thôn Ea Bi | Xã Dliê Ya |
| 11 | Quy hoạch sân thể thao thôn |  | 0,40 | Thôn Ea Lê | Xã Dliê Ya |
| 12 | Quy hoạch sân thể thao thôn dự kiến tách thôn | 0,05 | 0,14 | Thôn Tân Hiệp | Xã Dliê Ya |
| 13 | Quy hoạch sân thể thao thôn | 0,04 | 0,04 | Thôn Ea Ruế | Xã Dliê Ya |
| 14 | Khu văn hóa thể thao thôn Ea Sim (đội 3) |  | 0,10 | Thôn Ea Sim | Xã Dliê Ya |
| 15 | Sân thể thao thôn Giang Xuân | 0,25 | 0,40 | Thôn Xuân Hà 1 | Xã Ea Dăh |
| 16 | Sân thể thao thôn Giang Thành | 0,50 | 0,50 | Thôn Giang Thành | Xã Ea Dăh |
| 17 | Chuyển mục đich sử dụng đất từ  đất rừng phòng hộ sang đất Thể thao | 0,30 | 0,30 | Thôn Giang Thanh | Xã Ea Dăh |
| 18 | Sân thể thao thôn Xuân Hà 1 | 0,64 | 0,80 | Thôn Giang Xuân | Xã Ea Dăh |
| 19 | Sân thể thao thôn Giang Đông |  | 0,20 | Thôn Giang Đông | Xã Ea Dăh |
| 20 | Sân bóng xã |  | 1,50 | Buôn Hồ A | Xã Ea Hồ |
| 21 | Các công trình công cộng phục vụ Nông thôn mới xã Ea Hồ (trong khu đất 5,09 ha thu hồi của Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk) |  | 1,88 | Thôn Hồ Tiếng | Xã Ea Hồ |
| 22 | - Đất cây xanh, mặt nước, TDTT |  | 1,91 |  | Xã Ea Púk |
| 23 | Quy hoạch đất thể thao | 0,30 | 0,24 | Thôn Tam Hiệp | Xã Ea Tam |
| 24 | Quy hoạch sân thể thao thôn mới | 0,10 | 0,10 | Thôn Tam Hòa | Xã Ea Tam |
| 25 | Sân vận động trung tâm xã | 1,00 | 1,35 | Thôn Tam Lập | Xã Ea Tam |
| 26 | Xây dựng Sân bóng đá Mini |  | 0,10 | Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân | Xã Ea Tân |
| 27 | Quy hoạch sân thể thao | 0,10 | 0,05 | Thôn Buôn Đét | Xã Ea Tân |
| 28 | Quy hoạch sân thể thao |  | 0,05 | Thôn Quyết Tâm | Xã Ea Tân |
| 29 | Quy hoạch sân thể thao | 0,10 | 0,05 | Thôn Bắc Trung | Xã Ea Tân |
| 30 | Mở rộng sân thể thao trung tâm xã | 0,15 | 0,15 | Thôn Lộc Tân | Xã Phú Lộc |
| 31 | Sân thể thao Thôn Lộc Thịnh | 0,20 | 0,20 | Thôn Lộc Thịnh | Xã Phú Lộc |
| 32 | Sân thể thao Thôn Lộc An | 0,35 | 0,35 | Thôn Lộc An | Xã Phú Lộc |
| 33 | Sân thể thao Thôn Lộc Phước | 0,20 | 0,20 | Thôn Lộc Phước | Xã Phú Lộc |
| 34 | Sân thể thao Thôn Lộc Bình | 0,20 | 0,20 | Thôn Lộc Bình | Xã Phú Lộc |
| 35 | Sân thể thao Thôn Lộc Thuận | 0,20 | 0,20 | Thôn Lộc Thuận | Xã Phú Lộc |
| 36 | Sân thể thao Thôn Lộc Thái | 0,20 | 0,15 | Thôn Lộc Thái | Xã Phú Lộc |
| 37 | Sân thể thao Thôn Lộc Hải | 0,15 | 0,15 | Thôn Lộc Hải | Xã Phú Lộc |
| 38 | Sân thể thao Thôn Lộc Yên | 0,15 | 0,15 | Thôn Lộc Yên | Xã Phú Lộc |
| 39 | Sân thể thao Thôn Lộc Tài | 0,15 | 0,15 | Thôn Lộc Tài | Xã Phú Lộc |
| 40 | Sân thể thao Thôn Lộc Thạnh | 0,20 | 0,20 | Thôn Lộc Thạnh | Xã Phú Lộc |
| 41 | Sân thể thao Thôn Lộc Dũng | 0,20 | 0,20 | Thôn Lộc Dũng | Xã Phú Lộc |
| 42 | Xây dựng sân bóng chuyền, sân bóng đá thôn Xuân Lộc đối diện nghĩa địa thôn | 0,05 | 0,30 | Thôn Xuân Lộc | Xã Phú Xuân |
| 43 | Xây dựng sân bóng chuyền, sân bóng đá thôn Xuân Tây tại ngã tư thôn Xuân Tây qua Xuân Đoàn | 0,05 | 0,30 | Thôn Xuân Tây | Xã Phú Xuân |
| 44 | Xây dựng sân bóng chuyền thôn Xuân Đoàn | 0,05 | 0,03 | Thôn Xuân Đoàn | Xã Phú Xuân |
| 45 | Xây dựng sân bóng chuyền, sân bóng đá thôn tại lô đất của bà Phạm Thị Lệ Ái | 0,05 | 0,30 | Thôn Xuân Ninh | Xã Phú Xuân |
| 46 | Xây dựng sân bóng chuyền lấy vào đất của ông Nguyễn Đức Hiếu | 0,05 | 0,32 | Thôn Xuân Vĩnh | Xã Phú Xuân |
| 47 | Xây dựng sân bóng chuyền thôn 3 trên hồ C3 | 0,05 | 0,05 | Thôn 3 | Xã Phú Xuân |
| 48 | Đất thể dục thể thao ĐT49 (5) |  | 3,00 | Khu quy hoạch ĐT | Xã Phú Xuân |
| 49 | Sân thể thao thôn Giang Phong |  | 0,60 | Thôn Giang Phong | Xã Tam Giang |
| 50 | Sân thể thao thôn Giang Phú |  | 0,23 | Thôn Giang Phú | Xã Tam Giang |
| 51 | Đất thể thao thôn Giang Hòa |  | 0,80 | Thôn Giang Hòa | Xã Tam Giang |
| 52 | Câu lạc bộ thể dục thể thao |  | 1,18 | Thôn Giang Thịnh | Xã Tam Giang |

*\* Đất giao thông*

- Diện tích năm 2015: 1.398,96 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 2.983,03 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 1.939,03 ha, tăng 540,07 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 1.044,00 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.398,85 ha; giảm 0,11 ha do chuyển sang các mục đích: Đất thương mại dịch vụ 0,03 ha và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 540,18 ha, từ đất chuyên trồng lúa nước 5,84 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,36 ha, đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 47,37 ha, đất trồng cây lâu năm 462,79 ha, đất rừng sản xuất 14,41 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha, đất thủy lợi 0,02 ha, đất cơ sở văn hóa 0,14 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,51 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 0,04 ha, đất chợ 0,41 ha, đất ở tại nông thôn 0,03 ha, đất ở tại đô thị 0,07 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha, đất làm nghĩa trang - nghĩa địa 0,41 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha, đất sông suối 0,02 ha, đất bằng chưa sử dụng 0,04 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 7,10 ha.

*\* Đất thủy lợi*

- Diện tích năm 2015: 674,09 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 1.181,15 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 1.004,04 ha, tăng 329,95 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 177,11 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 674,07 ha; giảm 0,02 ha do chuyển sang mục đích đất giao thông.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 329,97 ha, từ đất chuyên trồng lúa nước 7,72 ha, đất trồng lúa nước còn lại 5,27 ha, đất bằng trồng cây hàng năm khác 8,24 ha, đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 24,08 ha, đất trồng cây lâu năm 202,91 ha, đất rừng phòng hộ 20,61 ha, đất rừng sản xuất 13,56 ha, đất nuôi trồng thủy sản 5,16 ha, đất quốc phòng 19,64 ha, đất sông suối 2,46 ha, đất bằng chưa sử dụng 10,00 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 10,32 ha.

# Bảng 2.9: Danh mục công trình thủy lợi đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

| **TT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Dự án phòng chống giảm nhẹ thiên tại kết hợp ổn định dân cư đồng bào DTTS tại xã Ea Hồ (phần bổ sung) |  | 3,30 | Thị trấn Krông Năng và xã Phú Lộc | TT Krông Năng |
| 2 | Quy hoạch hồ chứa nước Krông Năng |  | 114,50 | TDP 4 | TT Krông Năng |
| 3 | Mở rộng đường bao đập ở TDP 7 | 1,00 | 0,20 | TDP 7 | TT Krông Năng |
| 4 | Đập Ea Kman | 1,00 | 1,00 | TDP 4 | TT Krông Năng |
| 5 | Nâng cấp đập Thanh Niên | 1,00 | 0,08 | TDP3 | TT Krông Năng |
| 6 | Công trình thủy lợi của dự án định canh, định cư cho đồng bào DTTS tại chỗ xã Cư Klông |  | 5,00 | Xã Cư Klông | Xã Cư Klông |
| 7 | Quy hoạch Đập thuỷ lợi thôn Ear Bi |  | 1,00 | Thôn Ear Bi | Xã Cư Klông |
| 8 | Quy hoạch Đập thuỷ lợi Tam Hà 1 | 1,00 | 0,70 | Thôn Tam Hà | Xã Cư Klông |
| 9 | Quy hoạch Đập thuỷ lợi Tam Bình | 0,50 | 7,70 | Thôn Tam Thuận | Xã Cư Klông |
| 10 | Nâng cấp đập Ea Blông Thượng (vốn WB8) |  | 0,50 |  | Xã Dliê Ya |
| 11 | Xây dựng thủy lợi Ea Toa |  | 1,00 |  | Xã Dliê Ya |
| 12 | Làm mới kênh mương  đập thuỷ lợi thôn Giang Châu |  | 1,40 | Thôn Giang Châu | Xã Ea Dăh |
| 13 | Mở rộng kênh mương  đập thuỷ lợi thôn Giang Xuân |  | 2,70 | Thôn Giang Thành+ Giang Xuân | Xã Ea Dăh |
| 14 | Mở rộng kênh mương đập thuỷ  lợi Xuân Lạng 2 |  | 2,20 | Thôn Xuân Lạng 2 | Xã Ea Dăh |
| 15 | XD đập Xuân Lạng | 2,00 | 3,50 | Thôn Xuân Lạng 1 | Xã Ea Dăh |
| 16 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất dự án rừng phòng hộ đầu nguồn sang đất Ao hồ phục vụ tưới tiêu |  | 3,00 | Thôn Giang Xuân | Xã Ea Dăh |
| 17 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất dự án rừng phòng hộ đầu nguồn sang đất Ao hồ phục vụ tưới tiêu |  | 3,00 | Thôn Giang Thanh | Xã Ea Dăh |
| 18 | XD đập Giang Đông | 1,00 | 1,65 | Thôn Giang Đông | Xã Ea Dăh |
| 19 | XD hồ Giang Hà | 1,00 | 1,30 | Thôn Giang Hà | Xã Ea Dăh |
| 20 | XD hồ chứa nước | 1,00 | 7,30 | Thôn Xuân Thái | Xã Ea Dăh |
| 21 | Mở rộng kênh mương  đập thuỷ lợi thôn Giang Xuân |  | 2,70 | Thôn Giang Thành+ Giang Xuân | Xã Ea Dăh |
| 22 | Xây dựng mới trạm cấp thoát nước tập trung thôn Giang Thành |  | 0,05 | Thôn Giang Thành | Xã Ea Dăh |
| 23 | Đập thủy lợi Ea Buil 2 | 2,50 | 2,50 | Thôn Giang Sơn | Xã Ea Púk |
| 24 | Quy hoạch đập Tam Điền 2 | 2,00 | 4,84 | Thôn Tam Điền | Xã Ea Tam |
| 25 | Quy hoạch đập Tam Phương |  | 3,27 | Thôn Tam Phương | Xã Ea Tam |
| 26 | Quy hoạch đập cầu Nghiên Loan -Tam Thành | 2,00 | 3,30 | Thôn Tam Thành | Xã Ea Tam |
| 27 | Quy hoạch đập Tam Thịnh | 2,00 | 3,46 | Thôn Tam Thịnh | Xã Ea Tam |
| 28 | Đập Ea Puyk |  | 9,09 |  | Xã Ea Tam |
| 29 | Đập Ea Pak |  | 4,31 | Thôn Tam Điền | Xã Ea Tam |
| 30 | Đập cá sấu |  | 5,16 |  | Xã Ea Tam |
| 31 | Đập Sình Chuối |  | 27,32 |  | Xã Ea Tam |
| 32 | Xây dựng hồ, đập Ea Kul |  | 0,96 |  | Xã Ea Tân |
| 33 | Nâng cấp đập số 5 |  | 0,8 | Thôn Quang Trung, xã Ea Tân | Xã Ea Tân |
| 34 | Xây dựng thủy lợi Tam Điền |  | 1,00 |  | Xã Ea Tân |
| 35 | Xây dựng công trình thủy lợi Thôn Ea Chăm - Ea Đinh |  | 2,00 | Thôn Ea Chăm - Ea Đinh | Xã Ea Tân |
| 36 | Xây dựng công trình thủy lợi thôn Thống Nhất - Ea Đinh |  | 2,00 | Thôn Thống Nhất - Ea Đinh | Xã Ea Tân |
| 37 | Nâng cấp đập ông Viễn |  | 3,04 | Thôn Bắc Trung | Xã Ea Tân |
| 38 | Quy hoạch đập Buôn Đét |  | 1,90 | Thôn Buôn Đét | Xã Ea Tân |
| 39 | Quy hoạch đập ông Vượng |  | 0,51 | Thôn Ea BLông | Xã Ea Tân |
| 40 | Quy hoạch đập Ea BLông - Buôn Đét |  | 2,04 | Thôn Ea BLông - Buôn Đét | Xã Ea Tân |
| 41 | Quy hoạch đập chỗ đất Bà Bốn |  | 9,30 | Thôn Ea Chăm | Xã Ea Tân |
| 42 | Nâng cấp đập chỗ nhà ông Ea Suy |  | 0,80 | Thôn Ea Chăm | Xã Ea Tân |
| 43 | Quy hoạch đập Krông Búk |  | 2,10 | Thôn Ea Chiêu | Xã Ea Tân |
| 44 | Quy hoạch đập chỗ nhà ông Mạnh (Ea Chiêu 2) |  | 5,14 | Thôn Ea Chiêu | Xã Ea Tân |
| 45 | Quy hoạch đập ông Đại |  | 3,23 | Thôn Ea Đinh - Đoàn Kết | Xã Ea Tân |
| 46 | Quy hoạch đập Ea Đinh- Đoàn Kết chỗ đất nhà ông Lý Văn Long, Lý Văn Đàm |  | 3,39 | Thôn Ea Đinh - Đoàn Kết | Xã Ea Tân |
| 47 | Quy hoạch đập Hồ Ea Đinh (ông Khởi) |  | 12,18 | Thôn Ea Đinh- Thanh Cao | Xã Ea Tân |
| 48 | Quy hoạch đập Ea Heo - Bắc Trung 1 (Chỗ nhà ông Loòng và Nhà ông Du) |  | 4,10 | Thôn Ea Heo- Bắc Trung | Xã Ea Tân |
| 49 | Quy hoạch đập chỗ khu đất nhà ông Chín |  | 1,28 | Thôn Liên Kết | Xã Ea Tân |
| 50 | Xây dựng công trình thủy lợi Thôn Quang Trung - Liên Kết |  | 2,00 | Thôn Quang Trung - Liên Kết | Xã Ea Tân |
| 51 | Quy hoạch đập Quyết Tâm - Ea BLông |  | 0,72 | Thôn Quyết Tâm - Ea BLông | Xã Ea Tân |
| 52 | Nâng cấp đập ông Trần Việt Sỹ |  | 0,92 | Thôn Thanh Cao | Xã Ea Tân |
| 53 | Quy hoạch đập ông Lệ (Thanh Cao - Thống Nhất) |  | 1,16 | Thôn Thanh Cao - Thống Nhất | Xã Ea Tân |
| 54 | Quy hoạch đập Thanh Cao - Thống Nhất (1) |  | 0,60 | Thôn Thanh Cao - Thống Nhất | Xã Ea Tân |
| 55 | Quy hoạch đập Buôn Thung |  | 1,00 | Thôn ThốngNhất - Quyết Tâm | Xã Ea Tân |
| 56 | Quy hoạch đập ông Quang |  | 0,79 | Thôn ThốngNhất - Quyết Tâm | Xã Ea Tân |
| 57 | Quy hoạch đập Thống Nhất -Quyết Tâm |  | 0,39 | Thôn ThốngNhất - Quyết Tâm | Xã Ea Tân |
| 58 | Quy hoạch đập ông Sơn Đen |  | 0,66 | Thôn ThốngNhất - Quyết Tâm | Xã Ea Tân |
| 59 | Quy hoạch đập Ea Heo - Yên Khánh chỗ đất nhà Nguyễn Kim Cường, Nguyễn Đình Tân |  | 0,97 | Thôn Yên Khánh | Xã Ea Tân |
| 60 | Quy hoạch đập ông Bình |  | 3,41 | Thôn Quyết Tâm | Xã Ea Tân |
| 61 | Nâng cấp hồ thủy lợi Ea Toh Thượng |  | 2,35 | Thôn Tân Hiệp, Tân Phú, Tân Nam, xã Ea Tóh | Xã Ea Tóh |
| 62 | Nâng cấp hồ thủy lợi Ea Toh Hạ |  | 0,29 | Thôn Tân Mỹ - Tân Hiệp, xã Ea Tóh | Xã Ea Tóh |
| 63 | Hồ chứa nước Lộc Xuân |  | 1,70 | Thôn Lộc Xuân, xã Phú Lộc | Xã Phú Lộc |
| 64 | Nâng cấp đập 86 |  | 1,91 | Thôn Lộc Yên, xã Phú Lộc | Xã Phú Lộc |
| 65 | Kênh dẫn nước từ Đập Lộc Xuân 1 - Đập Thanh Niên - Lộc Thịnh | 0,60 | 0,48 | Thôn Lộc Thịnh | Xã Phú Lộc |
| 66 | Kênh dẫn nước đập 86 - Lộc Yên - Lộc Thuận | 0,20 | 0,04 |  | Xã Phú Lộc |
| 67 | Kênh dẫn nước Lộc Bằng | 0,20 | 0,04 |  | Xã Phú Lộc |
| 68 | Nâng cấp hồ chứa nước Phú Xuân 1 |  | 5,00 | Thôn 7 | Xã Phú Xuân |
| 69 | Nâng cấp hồ chứa nước Phú Xuân 2 |  | 8,00 | Thôn 7 | Xã Phú Xuân |
| 70 | Công trình hồ chứa nước đội 14 |  | 1,50 | Thôn 1 | Xã Phú Xuân |
| 71 | Nâng cấp hồ chứa nước Ea Kmiên 3 |  | 5,00 | Thôn 2 | Xã Phú Xuân |
| 72 | Nâng câp đập C6 |  | 6,00 | Thôn Xuân Ninh | Xã Phú Xuân |
| 73 | Nâng câp Hồ Ủy ban |  | 1,00 | Thôn Xuân Thành | Xã Phú Xuân |
| 74 | Mở mới tuyến mương Ea Dăh 2 |  | 0,08 | Thôn Giang Hưng | Xã Tam Giang |
| 75 | Mở mới tuyến mương Ea Mlung |  | 0,76 | Thôn Giang Thọ | Xã Tam Giang |
| 76 | Mở mới tuyến mương Ea Dăh 2 |  | 0,40 | Thôn Giang Hưng | Xã Tam Giang |

*\* Đất công trình năng lượng*

- Diện tích năm 2015: 0,09 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 40,98 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 69,40 ha, tăng 69,31 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 28,42 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,09 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 69,31 từ đất trồng cây lâu năm.

# Bảng 2.10: Danh mục công trình năng lượng đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

| **TT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Xây dựng tuyến đường điện thôn Bình Minh |  | 0,01 | Thôn Bình Minh | TT Krông Năng |
| 2 | Thuỷ điện Krông Năng 4 |  | 53,00 |  | TT Krông Năng |
| 3 | Quy hoạch hệ thống điện và trạm biến áp | 3,00 | 0,40 | Khu trung tâm xã | Xã Cư Klông |
| 4 | Xây dựng trạm biến áp và đất dành cho đường điện |  | 1,50 | Buôn Jun, xã Dliê Ya | Xã Dliê Ya |
| 5 | QH trạm biến áp và hành lang dây điện |  | 1,00 | Thôn Giang Châu | Xã Ea Dăh |
| 6 | XD trạm biến áp và hành lang điện | 4,00 | 4,00 |  | Xã Ea Hồ |
| 7 | Xây dựng tuyến đường điện thôn Giang Tiến |  | 0,20 | Thôn Giang Tiến | Xã Ea Púk |
| 8 | Quy hoạch đất xây dựng trạm biến áp và đất dành cho đường điện | 3,00 | 3,00 |  | Xã Ea Tân |
| 9 | Hành lang lưới điện 250 KV đi qua địa bàn xã (Quy hoạch đất xây dựng trạm biến áp và đất dành cho đường điện) | 2,90 | 2,90 |  | Xã Ea Tóh |
| 10 | Quy hoạch đất xây dựng trạm biến áp và đất dành cho đường điện | 3,30 | 3,30 |  | Xã Phú Lộc |

*\* Đất bưu chính viễn thông*

- Diện tích năm 2015: 0,60 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 1,72 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 2,55 ha, tăng 1,95 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 0,83 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,60 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 1,95 ha, từ đất trồng cây lâu năm 1,92 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 0,03 ha.

*\* Đất chợ*

- Diện tích năm 2015: 14,35 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 19,13 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 14,40 ha, tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 4,73 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 10,78 ha; giảm 3,57 ha do chuyển sang các mục đích: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha, đất giao thông 0,41 ha, đất ở tại nông thôn 0,53 ha, đất ở tại đô thị 0,60 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,13 ha và đất khu vui chơi 0,85 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 3,62 ha từ đất trồng cây lâu năm.

# Bảng 2.11: Danh mục công trình chợ đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
|
| 1 | Chợ trung tâm xã mới tại thôn Ea Bi |  | 1,50 | Cty cao su | Xã Dliê Ya |
| 2 | Mở rộng đất chợ Ea Dăh | 0,25 | 0,13 | Thôn Giang Châu | Xã Ea Dăh |
| 3 | Mở rộng chợ Xuân An | 0,40 | 0,20 | Thôn Xuân An | Xã Phú Xuân |
| 4 | Chợ đầu mối đô thị 49 (CC7) |  | 1,79 | Khu quy hoạch ĐT | Xã Phú Xuân |

*b.8. Đất danh lam thắng cảnh*

- Diện tích năm 2015: 49,89 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 79,29 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 49,89 ha, giảm 29,40 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 49,89 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Bằng cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 49,89 ha.

*b.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải*

- Diện tích năm 2015: 4,21 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 27,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 30,51 ha, tăng 26,30 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 3,51 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 19,24 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 11,27 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,21 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 26,30 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 1,00 ha và đất trồng cây lâu năm 25,30 ha.

# Bảng 2.12: Danh mục công trình bãi thải, xử lý chất thải đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
|
| 1 | Bãi trung chuyển rác thải thị trấn | 0,29 | 2,00 | TDP 4 | TT Krông Năng |
| 2 | Khu xử lý rác thải tập trung của huyện |  | 10,00 | Thôn Xuân Hà 2 | Xã Ea Dăh |
| 3 | Xây dựng mới bãi rác thải thôn Giang Thành | 1,00 | 1,00 | Thôn Giang Thành | Xã Ea Dăh |
| 4 | XD bãi rác thải, chất thải rắn | 1,00 | 1,00 | Trấp Ksơr | Xã Ea Hồ |
| 5 | Bãi rác xã | 1,00 | 1,00 | Thôn Giang Điền | Xã Ea Púk |
| 6 | Bãi rác thôn Tam Hòa |  | 1,40 | Thôn Tam Hòa | Xã Ea Tam |
| 7 | Bãi rác thôn Tam Đa |  | 1,80 | Thôn Tam Đa | Xã Ea Tam |
| 8 | Quy hoạch bãi xử lý, chôn lấp chất thải | 1,00 | 2,00 | Thôn Tân Bắc | Xã Ea Tóh |
| 9 | Bố trí bãi xử lý, chôn lấp chất thải | 0,40 | 2,00 | Thôn Lộc Bằng | Xã Phú Lộc |
| 10 | Đất bãi rác thôn Lộc Phước | 0,20 | 1,00 | Thôn Lộc Phước | Xã Phú Lộc |
| 11 | Bố trí bãi rác thải xã | 2,00 | 2,00 | Thôn Xuân Vĩnh | Xã Phú Xuân |
| 12 | Bố trí bãi rác thải xã | 1,00 | 1,00 | Thôn 8 | Xã Phú Xuân |
| 13 | Bố trí bãi xử lý, chôn lấp chất thải | 0,50 | 0,10 | Thôn Giang Trung | Xã Tam Giang |

*b.10. Đất ở nông thôn*

- Diện tích năm 2015: 1.065,22 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 1.213,80 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 1.181,46 ha, tăng 116,25 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 32,34 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.395,05 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Thấp hơn 213,59 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.064,07 ha; giảm 1,15 ha do chuyển sang các mục đích: Đất cụm công nghiệp 0,31 ha, đất thương mại dịch vụ 0,05 ha, đất giao thông 0,03 ha, đất y tế 0,06 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,24 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,40 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 285,56 ha, từ đất chuyên trồng lúa nước 0,20 ha, đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 19,36 ha, đất trồng cây lâu năm 229,55 ha, đất rừng sản xuất 27,44 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha, đất cơ sở y tế 0,03 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,07 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,16 ha, đất chợ 0,53 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 8,20 ha.

*b.11. Đất ở đô thị*

- Diện tích năm 2015: 97,43 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 155,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 275,05 ha, tăng 177,62 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 120,05 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 105,61 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 169,44 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 96,95 ha; giảm 0,48 ha do chuyển sang các mục đích: Đất thương mại dịch vụ 0,18 ha, đất giao thông 0,07 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 0,08 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,08 ha và đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 9,94 ha, từ đất trồng cây lâu năm 8,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,77 ha, đất chợ 0,60 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha và đất bằng chưa sử dụng 0,03 ha.

*b.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

- Diện tích năm 2015: 10,40 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 36,08 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 28,85 ha, tăng 18,45 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 7,23 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 14,99 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 13,86 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8,47 ha; giảm 1,93 ha do chuyển sang các mục đích: Đất thương mại dịch vụ 0,75 ha, đất giao thông 0,22 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,36 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 0,45 ha, đất ở tại đô thị 0,04 ha, đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 20,39 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 0,09 ha, đất trồng cây lâu năm 19,07 ha, đất quốc phòng 0,62 ha, đất ở tại đô thị 0,04 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 0,57 ha.

# Bảng 2.13: Danh mục công trình trụ sở cơ quan đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

| **TT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Mở rộng trụ sở Hạt kiểm lâm huyện |  | 0,20 | Tổ dân phố 3, thị trấn Krông Năng | TT Krông Năng |
| 2 | Mở rộng trụ sở UBND thị trấn |  | 0,04 | TDP 5, TT Krông Năng | TT Krông Năng |
| 3 | Xây dựng Kho bạc Nhà nước huyện |  | 0,20 | Tổ dân phố 2 | TT Krông Năng |
| 4 | Khối liên cơ quan (Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự cũ) |  | 0,51 | Tổ dân phố 9 | TT Krông Năng |
| 5 | Xây dựng Trạm kiểm lâm địa bàn liên xã |  | 0,03 | Thôn Tam Bình, xã Cư Klông | Xã Cư Klông |
| 6 | Khu trung tâm xã mới tại thôn Ea Bi |  | 5,80 | Cty cao su | Xã Dliê Ya |
| 7 | Mở rộng trụ sở UBND xã Ea Dăh |  | 0,34 | Thôn Giang Châu, xã Ea Dăh | Xã Ea Dăh |
| 8 | Trụ sở công an xã Ea Tam |  | 0,29 | Thôn Tam Lập, xã Ea Tam | Xã Ea Tam |
| 9 | Trụ sở công an xã Ea Tam |  | 0,29 | Thôn Tam Lập | Xã Ea Tam |
| 10 | Khu hành chính xã Ea Tân |  | 3,00 | Thôn Thanh Cao | Xã Ea Tân |
| 11 | Trụ sở UBND xã Phú Lộc khu 14,24 ha |  | 0,68 | Thôn Lộc Tài, xã Phú Lộc | Xã Phú Lộc |
| 12 | Trụ sở mới của UBND xã Phú Xuân |  | 0,30 | Thôn Xuân Trường, xã Phú Xuân | Xã Phú Xuân |
| 13 | Trung tâm hành chính đô thị 49 (CC1, CC9) | 4,21 | 8,70 | Khu quy hoạch ĐT | Xã Phú Xuân |

*b.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

- Diện tích năm 2015: 0,54 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 0,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 0,64 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 0,64 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 0,74 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Thấp hơn 0,10 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,54 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 0,10 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

*b.14. Đất cơ sở tôn giáo*

- Diện tích năm 2015: 5,23 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 13,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 6,77 ha, tăng 1,54 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 6,23 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 6,41 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 0,36 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,23 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 1,54 ha, từ đất trồng cây lâu năm 1,06 ha, đất ở tại nông thôn 0,40 ha và đất ở tại đô thị 0,08 ha.

# Bảng 2.14: Danh mục công trình cơ sở tôn giáo đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
|
| 1 | Niệm phật đường thị trấn Krông Năng |  | 0,08 | Tổ dân phố 4, TT Krông Năng | TT Krông Năng |
| 2 | Niệm phật đường Dliê Ya |  | 0,20 | Xã Dliê Ya | Xã Dliê Ya |
| 3 | Chuyển mục đích đất ở sang đất tôn giáo tín ngưỡng (Niệm phật đường) |  | 0,40 | Thôn Giang Sơn | Xã Ea Púk |
| 4 | Giáo họ Ea Tân |  | 0,73 |  | Xã Ea Tân |
| 5 | Niệm phật đường Thanh Trang | 0,73 | 0,46 | Thôn Bắc Trung | Xã Ea Tân |
| 6 | Mở rộng chùa Phú Lộc | 0,40 | 0,40 | Thôn Lộc Tân | Xã Phú Lộc |

*b.15. Đất nghĩa trang, nghĩa địa làm nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

- Diện tích năm 2015: 178,37 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 185,66 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 240,91 ha, tăng 62,54 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 55,25 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 201,47 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 39,44 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 177,56 ha; giảm 0,81 ha do chuyển sang các mục đích: Đất giao thông 0,41 ha và đất cơ sở thể dục - thể thao 0,40 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 63,35 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 14,61 ha, đất trồng cây lâu năm 46,32 ha, đất rừng sản xuất 0,40 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 1,99 ha.

# Bảng 2.15: Danh mục công trình nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Cải tạo, nâng cấp cổng và bãi đậu xe Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Krông Năng |  | 0,11 | Tổ dân phố 3, thị trấn Krông Năng | TT Krông Năng |
| 2 | Mở rộng nghĩa trang thị trấn |  | 4,41 | TDP 3, TT Krông Năng | TT Krông Năng |
| 3 | Mở rộng nghĩa trang tổ DP 7+8 | 1,00 | 0,53 | TDP 7+8 | TT Krông Năng |
| 4 | Quy hoạch nghĩa địa trong khu tái định cư | 3,60 | 0,30 | Khu TĐC thôn Tam Hợp | Xã Cư Klông |
| 5 | Nghĩa địa thôn Ea Sim |  | 2,00 | Đội 3 thôn Ea Sim | Xã Dliê Ya |
| 6 | Nghĩa địa thôn Tân Thành |  | 2,60 | Tân Thành | Xã Dliê Ya |
| 7 | Nghĩa địa thôn Tân Tiến |  | 1,17 | Tân Tiến | Xã Dliê Ya |
| 8 | Nghĩa địa thôn Đồng Tiến, Ea Ngai |  | 1,10 | Thôn Đồng Tiến, Ea Ngai | Xã Dliê Ya |
| 9 | Quy hoạch mở rộng hoạch nghĩa địa thôn | 0,50 | 0,40 | Thôn Ea Lê | Xã Dliê Ya |
| 10 | Quy mở rộng hoạch nghĩa địa thôn | 0,40 | 0,40 | Buôn Jun | Xã Dliê Ya |
| 11 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất do BQL rừng phòng hộ quản lý sang nghĩa địa |  | 3,00 | Thôn Giang Xuân | Xã Ea Dăh |
| 12 | Bố trí nghĩa địa | 0,50 | 0,50 | Thôn Xuân Lạng 1+Xuân Lạng 2 | Xã Ea Dăh |
| 13 | Bố trí nghĩa địa | 0,50 | 1,60 | Thôn Xuân Lạng 2 | Xã Ea Dăh |
| 14 | Bố trí nghĩa địa | 0,50 | 2,00 | Thôn Xuân Nguyên | Xã Ea Dăh |
| 15 | Bố trí nghĩa địa | 0,50 | 1,00 | Thôn Giang Thành | Xã Ea Dăh |
| 16 | Chuyển mục đich sử dụng đất từ  đất rừng phòng hộ sang đất nghĩa địa |  | 2,00 | Thôn Giang Đông | Xã Ea Dăh |
| 17 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất dự án rừng phòng hộ đầu nguồn sang đất Nghĩa địa |  | 4,00 | Thôn Giang Thanh | Xã Ea Dăh |
| 18 | Chuyển 2 thửa đất CLN nằm trong khu đất nghĩa địa |  | 0,25 | Thôn Xuân Hà 2 | Xã Ea Dăh |
| 19 | Quy hoạch nghĩa địa tập trung | 1,60 | 3,00 | Thôn Hồ Tiếng | Xã Ea Hồ |
| 20 | Nghĩa địa thôn Trấp Ksơr | 1,00 | 1,00 | Thôn Trấp Ksơr | Xã Ea Hồ |
| 21 | Mở rộng nghĩa địa các thôn | 1,60 | 1,60 | Các thôn | Xã Ea Púk |
| 22 | Nghĩa địa thôn Tam Lập | 1,00 | 5,26 | Thôn Tam Lập 1 | Xã Ea Tam |
| 23 | Mở rộng nghĩa địa Núi Cánh dơi (Nghĩa trang nhân dân) | 1,97 | 4,37 | Thôn Tam Lập | Xã Ea Tam |
| 24 | Mở rộng nghĩa địa thôn Tam Lực | 1,00 | 0,48 | Thôn Tam Lực | Xã Ea Tam |
| 25 | Quy hoach nghĩa trang Tam Đa |  | 1,50 | Thôn Tam Đa | Xã Ea Tam |
| 26 | Quy hoạch nghĩa trang Tam Thủy |  | 0,90 | Thôn Tam Thủy | Xã Ea Tam |
| 27 | Nghĩa trang | 0,66 | 0,66 | Buôn Trắp | Xã Ea Tam |
| 28 | Mở rộng nghĩa địa trung tâm Phú Lộc |  | 3,00 | Thôn Lộc Thạnh, Lộc Thịnh | Xã Phú Lộc |
| 29 | Đất nghĩa địa xã Phú Lộc | 2,00 | 4,81 | Thôn Lộc Tài | Xã Phú Lộc |
| 30 | Mở rộng nghĩa địa | 0,50 | 2,40 | Thôn Lộc Tân | Xã Phú Lộc |
| 31 | Mở rộng nghĩa địa | 0,50 | 1,00 | Thôn Lộc Thai | Xã Phú Lộc |
| 32 | Quy hoạch nghĩa địa thôn 1 |  | 4,00 | Thôn 1 | Xã Phú Xuân |
| 33 | Mở rộng nghĩa địa thôn Xuân An | 0,50 | 0,50 | Thôn Xuân An | Xã Phú Xuân |
| 34 | Mở rộng nghĩa địa thôn Xuân Hòa | 0,50 | 0,50 | Thôn Xuân Hòa | Xã Phú Xuân |
| 35 | Mở rộng nghĩa địa thôn Xuân Ninh | 0,30 | 0,30 | Thôn Xuân Ninh | Xã Phú Xuân |
| 36 | Mở rộng nghĩa địa thôn Xuân Thái 3 | 0,40 | 0,40 | Thôn Xuân Thái 3 | Xã Phú Xuân |
| 37 | Bố trí nghĩa địa thôn 13 | 0,30 | 0,30 | Thôn 13 | Xã Phú Xuân |

*b.16. Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

- Diện tích năm 2015: 1,54 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 36,13 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 30,02 ha, tăng 28,48 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 6,11 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,54 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 28,48 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 9,54 ha, đất trồng cây lâu năm 15,94 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 3,00 ha.

*b.17. Đất sinh hoạt cộng đồng*

- Diện tích năm 2015: 31,14 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 11,99 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 50,06 ha, tăng 18,92 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 38,07 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 30,90 ha; giảm 0,24 ha do chuyển sang mục đích đất giao thông.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 19,16 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 1,16 ha, đất trồng cây lâu năm 13,64 ha, đất rừng sản xuất 1,41 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,05 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,07 ha, đất chợ 1,13 ha, đất ở tại nông thôn 0,06 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha, đất bằng chưa sử dụng 0,46 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 1,17 ha.

# Bảng 2.16: Danh mục công trình sinh hoạt cộng đồng đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Đất nhà văn hóa thôn Tam Hợp |  | 0,05 | Thôn Tam Hợp, xã Cư Klông | Xã Cư Klông |
| 2 | Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã |  | 0,15 | Thôn Tam Bình | Xã Cư Klông |
| 3 | Nhà sinh hoạt cộng đồng dự án Định canh, định cư cho đồng bào DTTS tại chỗ xã Cư Klông | 1,35 | 1,41 | Xã Cư Klông | Xã Cư Klông |
| 4 | Quy hoạch khu sinh hoạt cộng đồng trong khu tái định cư | 0,15 | 0,05 | Khu TĐC thôn Tam Hợp | Xã Cư Klông |
| 5 | Đất nhà văn hóa thôn Tân Thành |  | 0,34 | Tân Thành, xã Dliê Ya | Xã Dliê Ya |
| 6 | Khu VHTT thôn Ea Sim |  | 0,10 | Ea Sim | Xã Dliê Ya |
| 7 | Khu văn hóa thể thao thôn Ea Bi |  | 0,10 | Ea Bi | Xã Dliê Ya |
| 8 | Khu văn hóa thể thao thôn Đồng Tiến |  | 0,10 | Thôn Đồng Tiến | Xã Dliê Ya |
| 9 | Đất nhà văn hóa thôn Trung Hòa | 0,15 | 0,01 | Thôn Trung Hòa | Xã Dliê Ya |
| 10 | Đất nhà văn hóa thôn Ea Ngai | 0,15 | 0,12 | Ea Ngai | Xã Dliê Ya |
| 11 | Đất nhà văn hóa thôn Đồng Tiến |  | 0,22 | Thôn Đồng Tiến | Xã Dliê Ya |
| 12 | Quy hoạch trụ sở thôn dự kiến tách thôn | 0,10 | 0,03 | Thôn Tân Hiệp | Xã Dliê Ya |
| 13 | Quy hoạch trụ sở thôn | 0,10 | 0,02 | Thôn Ea Bi | Xã Dliê Ya |
| 14 | Xây dựng nhà văn hoá tại khu trung tâm xã |  | 0,46 | Thôn Giang Châu, xã Ea Dăh | Xã Ea Dăh |
| 15 | Chuyển mục đich sử dụng đất từ  đất do BQL rừng phòng hộ quản lý sang đất trụ sở thôn |  | 0,50 | Thôn Giang Đông | Xã Ea Dăh |
| 16 | XD trụ sở dự kiến tách thôn Giang Hà |  | 0,05 | Thôn Giang Hà | Xã Ea Dăh |
| 17 | XD trụ sở thôn Xuân Thanh | 0,20 | 0,05 | Thôn Xuân Thanh | Xã Ea Dăh |
| 18 | Mở rộng trụ sở thôn Xuân Lạng 1 |  | 0,03 | Thôn Xuân Lạng 1 | Xã Ea Dăh |
| 19 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất do BQL rừng phòng hộ quản lý sang đất Trụ sở thôn Giang Thanh |  | 0,50 | Thôn Giang Thanh | Xã Ea Dăh |
| 20 | Mở rộng trụ sở thôn Giang Thành | 0,20 | 0,02 | Thôn Giang Thành | Xã Ea Dăh |
| 21 | XD trụ sở thôn dự kiến tách | 0,20 | 0,05 | Thôn Giang Thành | Xã Ea Dăh |
| 22 | Đất nhà văn hóa thôn Xuân Thanh |  | 0,04 | Thôn Xuân Thanh | Xã Ea Dăh |
| 23 | Xây dựng nhà văn hoá tại khu trung tâm xã |  | 0,46 | Thôn Giang Châu | Xã Ea Dăh |
| 24 | Nhà Văn hóa Thôn Hòa Bình |  | 0,08 |  | Xã Ea Hồ |
| 25 | Nhà sinh hoạt cộng đồng |  | 0,05 | Trấp Ksơr | Xã Ea Hồ |
| 26 | Đất công trình công cộng khu TĐC |  | 0,79 |  | Xã Ea Púk |
| 27 | Trụ sở thôn Giang Minh |  | 0,05 | Thôn Giang Minh | Xã Ea Púk |
| 28 | Trụ sở thôn Giang Đại |  | 0,05 | Thôn Giang Đại | Xã Ea Púk |
| 29 | Nhà Văn Hóa thôn Tam Đồng |  | 0,10 |  | Xã Ea Tam |
| 30 | Đất nhà văn hóa thôn Tam An |  | 0,05 | Thôn Tam An | Xã Ea Tam |
| 31 | Nhà văn hóa xã Ea Tam |  | 1,50 |  | Xã Ea Tam |
| 32 | Nhà Văn Hóa thôn Tam Thành |  | 0,05 |  | Xã Ea Tam |
| 33 | Nhà Văn Hóa thôn Tam Phương |  | 0,10 |  | Xã Ea Tam |
| 34 | Nhà Văn Hóa thôn Tam Thủy |  | 0,10 |  | Xã Ea Tam |
| 35 | Nhà Văn Hóa thôn Tam Lực |  | 0,05 |  | Xã Ea Tam |
| 36 | Đất nhà văn hóa thôn Tam Liên |  | 0,05 | Thôn Tam Liên | Xã Ea Tam |
| 37 | Trụ sở thôn |  | 0,05 | Thôn Tam Hòa | Xã Ea Tam |
| 38 | Trụ sở thôn mới |  | 0,05 | Thôn Tam lập | Xã Ea Tam |
| 39 | Trụ sở thôn Tam Phương 1, chỗ đất nhà ông Mão 0,05 ha | 0,10 | 0,05 | Thôn Tam Phương | Xã Ea Tam |
| 40 | Trụ sở thôn |  | 0,05 | Thôn Tam Thịnh | Xã Ea Tam |
| 41 | Trụ sở thôn Ea Chăm mới chỗ đất ông Nay Minh Cương |  | 0,05 | Thôn Ea Chăm | Xã Ea Tân |
| 42 | Trụ sở thôn chỗ đất nhà ông, bà Thắng Hương |  | 0,05 | Thôn Yên Khánh | Xã Ea Tân |
| 43 | Trụ sở thôn mới |  | 0,05 | Thôn Ea Heo | Xã Ea Tân |
| 44 | Quy hoạch nhà Văn hoá | 0,15 | 0,50 | Thôn Hải Hà | Xã Ea Tân |
| 45 | Trung tâm văn hóa, thể thao xã |  | 1,08 | Thôn Tân Hợp | Xã Ea Tóh |
| 46 | Đất nhà văn hóa thôn Tân Hợp |  | 0,05 | Thôn Tân Hợp | Xã Ea Tóh |
| 47 | Nhà văn hóa xã Phú Lộc khu 14,24 ha |  | 0,83 | Thôn Lộc Tài | Xã Phú Lộc |
| 48 | Hội trường thôn Lộc Phước |  | 0,06 | Thôn Lộc Phước | Xã Phú Lộc |
| 49 | Đất nhà văn hóa thôn Lộc Hải |  | 0,06 | Thôn Lộc Hải | Xã Phú Lộc |
| 50 | Nhà văn hóa thôn Lộc Thạnh |  | 0,06 |  | Xã Phú Lộc |
| 51 | Nhà văn hóa thôn Lộc Thịnh |  | 0,03 |  | Xã Phú Lộc |
| 52 | Nhà văn hóa thôn Lộc Bình |  | 0,04 |  | Xã Phú Lộc |
| 53 | Nhà văn hóa thôn Lộc Thuận |  | 0,03 |  | Xã Phú Lộc |
| 54 | Nhà văn hóa thôn Lộc Dũng |  | 0,04 |  | Xã Phú Lộc |
| 55 | Nhà văn hóa thôn Lộc Tài |  | 0,04 | Thôn Lộc Tài | Xã Phú Lộc |
| 56 | Nhà văn hóa thôn Lộc Tiến |  | 0,04 |  | Xã Phú Lộc |
| 57 | Đất nhà văn hóa thôn Lộc An | 0,10 | 0,08 | Thôn Lộc An | Xã Phú Lộc |
| 58 | Trụ sở thôn Lộc Hà | 0,10 | 0,05 | Thôn Lộc Hà | Xã Phú Lộc |
| 59 | Trụ sở thôn Lộc Tân | 0,10 | 0,05 | Thôn Lộc Tân | Xã Phú Lộc |
| 60 | Trung tâm học tập cộng đồng |  | 0,41 | Thôn Lộc Tài | Xã Phú Lộc |
| 61 | Nhà văn hóa đô thị 49 (CC4) | 0,50 | 1,44 | Khu quy hoạch ĐT | Xã Phú Xuân |
| 62 | Đất nhà văn hóa thôn Giang Phú |  | 0,09 | Thôn Giang Phú | Xã Tam Giang |
| 63 | Đất nhà văn hóa thôn Giang Phong |  | 0,18 | Thôn Giang Phong | Xã Tam Giang |
| 64 | Nhà văn hóa xã Tam Giang |  | 1,50 |  | Xã Tam Giang |
| 65 | Trụ sở thôn Giang Hòa | 0,20 | 0,20 | Thôn Giang Hòa | Xã Tam Giang |
| 66 | Đất Hội trường thôn Giang Thịnh | 0,01 | 0,01 | Thôn Giang Thịnh | Xã Tam Giang |
| 67 | Đất nhà văn hóa thôn Giang Thọ | 0,70 | 0,70 | Thôn Giang Thọ | Xã Tam Giang |
| 68 | Trung tâm văn hóa xã |  | 2,34 | Thôn Giang Thịnh | Xã Tam Giang |
| 69 | Trung tâm học tập cộng đồng | 0,32 | 1,18 | Thôn Giang Thịnh | Xã Tam Giang |

*b.18. Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

- Diện tích năm 2015: 0,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 73,31 ha, tăng 73,31 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 73,31 ha, từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 9,00 ha, đất trồng cây lâu năm 57,90 ha, đất chợ 0,85 ha, đất bằng chưa sử dụng 2,27 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 3,29 ha.

# Bảng 2.17: Danh mục công trình khu vui chơi giải trí công cộng đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020

| **TT** | **Hạng mục** | **Diện tích QH đã phê duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)** | **Địa điểm** | **Xã, thị trấn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Quy hoạch công viên bầu sen |  | 13,09 | TDP 9 | TT Krông Năng |
| 2 | Đất thương mại dịch vụ |  | 0,01 | TDP2 | TT Krông Năng |
| 3 | Quy hoạch công viên cây xanh |  | 0,20 | Thôn Trung Hòa | Xã Dliê Ya |
| 4 | XD công viên cây xanh (Khu trung tâm xã) |  | 0,60 | Thôn Giang Châu | Xã Ea Dăh |
| 5 | Công viên cây xanh | 0,20 | 0,20 | Thôn Giang Tân (khu TT xã) | Xã Ea Púk |
| 6 | Quy hoạch Công Viên núi Cánh Dơi chỗ 5 ngọn núi (bỏ) |  | 8,30 | Thôn Tam lập | Xã Ea Tam |
| 7 | Quy hoạch khu công viên xã đất vị trí chợ cũ |  | 1,36 | Thôn Tam Phong | Xã Ea Tam |
| 8 | Công viên khu Trung Tâm |  | 0,70 | Thôn Hải Hà | Xã Ea Tân |
| 9 | Khu văn hóa, thể thao trung tâm xã | 5,10 | 0,85 | Thôn Tân Hợp | Xã Ea Tóh |
| 10 | Công viên khu 14,24 ha xã Phú Lộc |  | 1,65 | Thôn Lộc Tài, xã Phú Lộc | Xã Phú Lộc |
| 11 | Đất công viên cây xanh ĐT49 | 0,70 | 42,80 | Khu quy hoạch ĐT | Xã Phú Xuân |
| 12 | Công viên cây xanh |  | 3,55 | Thôn Giang Thịnh | Xã Tam Giang |

*b.19. Đất sông ngòi, kênh rạch*

- Diện tích năm 2015: 931,54 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 1.233,66 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 926,63 ha, giảm 4,91 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 307,03 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 926,63 ha; giảm 4,91 ha do chuyển sang các mục đích: Đất quốc phòng 2,35 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha, đất giao thông 0,02 ha và đất thủy lợi 2,46 ha.

*b.20. Đất phi nông nghiệp khác*

- Diện tích năm 2015: 0,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 1,90 ha, tăng 1,90 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 1,90 ha từ đất trồng cây lâu năm.

*c. Đất chưa sử dụng*

- Diện tích năm 2015: 1.702,22 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 1.476,07 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 374,68 ha, giảm 1.327,54 ha so với hiện trạng năm 2015 và giảm 1.101,39 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.162,93 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Thấp hơn 788,25 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 374,68 ha; giảm 1.327,54 ha do chuyển sang các mục đích: Đất trồng cây hàng năm khác 22,07 ha, đất trồng cây lâu năm 110,16 ha, đất rừng phòng hộ 856,00 ha, đất rừng sản xuất 263,62 ha, đất nông nghiệp khác 10,00 ha, đất quốc phòng 9,56 ha, đất thương mại dịch vụ 3,08 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,53 ha, đất giao thông 7,14 ha, đất thủy lợi 20,32 ha, đất bưu chính viễn thông 0,03 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 1,05 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 3,00 ha, đất ở tại nông thôn 8,20 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,57 ha, đất làm nghĩa trang - nghĩa địa 1,99 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,00 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,63 ha, đất khu vui chơi 5,56 ha.

***d. Đất đô thị***

- Diện tích năm 2015: 2.480,04 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt: 2.480,04 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020: 2.805,96 ha, tăng 325,92 ha so với hiện trạng năm 2015 và tăng 325,92 ha so với quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 2.480,00 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định: Cao hơn 325,96 ha.

# 2.2.4. Diện tích chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Để thực hiện các công trình dự án đưa vào thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (2016 - 2020) cần chuyển 1.989,72 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 512,17 ha; cụ thể như sau:

# Bảng 2.18: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.989,72** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | *19,45* |
|  | *Tr. đó: đất chuyên lúa nước* | *LUC/PNN* | *19,03* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 166,97 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.441,04 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 59,02 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 6,19 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **512,17** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 0,80 |
| 2.2 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 498,87 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **0,79** |

# 2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 sẽ khai thác 1.327,54 ha đất chưa sử dụng để sử dụng mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất chưa sử dụng khai thác sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 1.261,85 ha;

- Đất chưa sử dụng khai thác sử dụng mục đích phi nông nghiệp: 65,69 ha; cụ thể khai thác sử dụng cho các mục đích như sau:

# Bảng 2.19: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch

| **STT** | **Mục đích sử dụng** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  | **Tổng cộng (1+2)** |  | **1.327,54** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.261,85** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 362,55 |
|  | *Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 362,55 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 362,55 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 110,16 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 856,00 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 263,62 |
| 1.6 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 10,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **65,69** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 9,56 |
| 2.2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3,08 |
| 2.3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,53 |
| 2.4 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 31,54 |
| *-* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *3,00* |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *7,14* |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *20,32* |
| 2.5 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 8,20 |
| 2.6 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,57 |
| 2.7 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1,63 |

# 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

# Bảng 2.20: Diện tích sử dụng đất theo khu chức năng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các khu chức năng** | **Mã** | **Diện tích** (ha) | **Tỷ lệ** (%) |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 42.022,29 | 70,95 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | KLN | 12.559,33 | 21,21 |
| 3 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | 78,34 | 0,13 |
| 4 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 105,00 | 0,18 |
| 5 | Khu đô thị | DTC | 3.014,93 | 5,09 |
| 6 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 82,47 | 0,14 |
| 7 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 1.361,78 | 2,30 |

# 

# III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Năng như sau:

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất khoảng: 81.130 triệu đồng .

- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 70.820 triệu đồng.

- Cân đối: Dư 10.310 triệu đồng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Năng bố trí quỹ đất trồng lúa 1.854,97 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1.603,65 ha; với quỹ đất như trên tổng sản lượng lương thực đạt 60.000 - 80.000 tấn/năm.

Với tổng sản lượng lương thực hàng năm như trên, bình quân lượng thực đạt từ 500 - 600 kg/người/năm sẽ đảm bảo được nhu cầu lương thực tại chỗ của địa phương, đồng thời góp phần đảm bảo an toàn lương thực của tỉnh Đắk Lắk.

3.3. Đánh tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã bố trí mở rộng thêm 9,46 ha đất ở đô thị tại thị trấn Krông Năng, 168,16 ha đất ở đô thị tại xã Phú Xuân và 116,41 ha đất ở nông thôn để bố trí cho các hộ có nhu cầu đất ở phát sinh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch và đất ở cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật như: Thủy điện Krông Năng, mở rộng đường tỉnh lộ 19, các tuyến đường liên xã, liên thôn, xây dựng cụm công nghiệp Ea Dăh… xây dựng các công trình thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao… ở các xã, thị trấn. Ngoài ra điều chỉnh quy hoạch bố trí quỹ đất đấu giá thu tiền sử dụng đất tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Theo phương án điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.989,72 ha (trong đó: Đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản chuyển 1.633,22 ha; đất lâm nghiệp chuyển 59,02 ha đất rừng sản xuất; diện tích đất chưa sử dụng khai thác vào mục đích sản xuất nông nghiệp 845,26 ha, đất lâm nghiệp 1.119,62 ha. Do diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thu hồi tập trung chủ yếu vào đất của các công ty đóng trên địa bàn, trong khi diện tích đất nông, lâm nghiệp mở rộng thêm chủ yếu ở trong các khu sản xuất của các hộ gia đình. Như vậy, áp lực về chuyển đổi nghề nghiệp, đào tạo nghề không lớn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất phát triển đô thị theo quy hoạch xây dựng thị trấn Krông Năng, quy hoạch đô thị Phú Xuân đến năm 2020.

Điều chỉnh quy hoạch đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển hạ tầng có tầm quan trọng cấp quốc gia, cấp tỉnh như đất xây dựng giao thông, thủy lợi… trên địa bàn huyện (như quỹ đất để xây dựng thủy điện Krông Năng, nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 19, xây dựng các hồ đập thủy lợi…) và các công trình cơ sở hạ tầng quan trọng của huyện của xã để đáp ứng nhu cầu của người dân; ngoài hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thì hệ thống hạ tầng kinh tế cũng được quan tâm để bố trí quỹ đất xây dựng cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, khu du lịch, thương mại dịch vụ…đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương

3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất xây dựng và bảo vệ các khu di tích lịch sử danh thắng như: Thác Thuỷ Tiên (xã Ea Púk), khu rừng Trấp K’sơ (xã Ea Hồ), Khu du lịch Đông Hồ (TT Krông Năng).… Việc bố trí đủ quỹ đất đã góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện.

3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp l‎ý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Năng đến năm 2020 đã khai thác các vùng đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng; ngoài ra đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo khả năng thích nghi với từng loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và bảo vệ môi trường như: Chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy trên đất dốc sang trồng rừng, trồng cây lâu năm; chuyển đất rừng nghèo, đất trồng cây hàng năm khác sang trồng cao su, …để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu đất sản xuất cho các vùng thiếu đất sản xuất nông nghiệp.

- Theo phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất, đến năm 2020 diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện có 8.831,83 ha (rừng phòng hộ có 5.057,62 ha, rừng đặc dụng 78,34 ha, rừng sản xuất có 3.695,87 ha) tăng hơn 558,94 ha so với năm 2015, từ đó góp phần bảo vệ đất và môi trường, giảm thiểu tác hại của của biến đổi khí hậu đến đời sống của người dân.

# Phần III

# GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

# I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như: Luật Bảo vệ môi trường và các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường khi thực hiện các dự án đầu tư (đánh giá chất lượng môi trường trước khi thực hiện dự án và sau khi thực hiện dự án hàng năm để có giải pháp xử lý kịp thời).

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất, bảo vệ đất và môi trường sinh thái; giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Cụm công nghiệp tại xã Ea Dăh, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh gây ô nhiễm môi trường. Cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

# II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Thực hiện công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, KHSD đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kiên quyết không cho thực hiện các dự án ngoài điều chỉnh QH, KHSD đất được duyệt.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, KHSD đất phải thống nhất chặt chẽ giữa các cấp, các ngành để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện được phê duyệt.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt cho các xã, thị trấn. Triển khai lập quy hoạch chi tiết vùng đất trồng lúa nước cần giữ, bảo vệ nghiêm ngặt đến từng xã và từng thửa đất theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường để góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ khâu xử lý chất thải trước khi xả ra môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp và các nhà máy xí nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp, phát triển du lịch, dịch vụ.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

- Thực hiện tốt việc đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động có đất bị thu hồi.

- Những khu dân cư quy hoạch bố trí xen ghép hoặc cải tạo chỉnh trang thì cho phép nhân dân được phép tự chuyển mục đích sử dụng đất và nộp tiền sử dụng đất mà không tiến hành thu hồi đất để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch và đảm bảo tiến độ thực hiện cũng như đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân.

- Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, pháp luật đất đai cho cán bộ địa chính để làm tốt công tác quản lý, sử dụng đất của địa phương.

- Tăng cường lực lượng cán bộ kể cả về số lượng và chất lượng cho ngành Tài nguyên và Môi trường; đẩy mạnh công tác tuyên truyền những chính sách, luật pháp, quy định, chế tài liên quan đến sử dụng đất đai cho mọi tầng lớp nhân dân; nâng cao nhận thức và trách nhiệm của nhân dân trong công tác quản lý và sử dụng, bảo vệ tài nguyên đất đai.

- Thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp để có cơ sở khoa học và thực tiễn trong việc xây dựng phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý; có cơ sở đầu tư phân bón cải tạo đất sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất cây trồng, chất lượng nông sản và bảo vệ, cải tạo đất.

**III/ GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ**

- Tập trung nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện như: Xây dựng thủy điện Krông Năng, nâng cấp tỉnh lộ 19 và các công trình khác, đẩy mạnh công tác kêu gọi thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào cụm công nghiệp của huyện để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Lựa chọn các khu đất có vị trí thuận lợi, có giá trị thương mại cao tại thị trấn Krông Năng, xã Phú Xuân, Ea Tóh, Ea Hồ… để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương để thực hiện các khu quy hoạch khác; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư. Coi đất đai là nguồn lực lớn của huyện trong việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

- Huy động các nguồn lực, vốn đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án. Vốn đầu tư là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Để thực hiện các chương trình, dự án đúng kế hoạch đề ra, việc bồi thường thiệt hại tài sản và hoa màu cho người dân khi nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng là rất quan trọng. Vấn đề bồi thường cần phải được thực hiện công khai, công bằng, hợp lý, nhanh chóng, đúng đối tượng theo quy định của pháp luật và sát với giá thị trường tại từng địa bàn cụ thể.

- Đầu tư bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng để điều hoà khí hậu, hạn chế tác hại của biến đổi khí hậu, tăng dòng chảy trong mùa khô nhằm nâng cao công suất tưới các công trình thuỷ lợi.

- Khuyến khích nhân dân đầu tư chuyển mục đích sử dụng đất những vùng quy hoạch cho phép chuyển sang đất phi nông nghiệp; khai hoang các vùng đất chưa sử dụng vào sản xuất nông - lâm nghiệp; phát triển nuôi trồng thuỷ sản trong các hồ chứa nước; mở rộng đất trồng cây lâu năm, trồng rừng trong vùng quy hoạch. Đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và nhân rộng các mô hình sử dụng đất có hiệu quả trên địa bàn huyện để tăng hiệu quả sử dụng đất.

IV/ GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

- Sử dụng đất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng như: Vùng đất dốc vừa (8-20 độ) thì trồng cây lâu năm, vùng dốc trên 20 độ thì dùng cho mục đích lâm nghiệp (trồng mới rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên). Vùng đất có tưới chủ động, địa hình thấp thì trồng lúa nước và các cây trồng có nhu cầu sử dụng nước cao; vùng tưới bán chủ động thì trồng cỏ chăn nuôi, trồng rau màu, cây ăn quả; vùng không có tưới thì trồng các loại cây chịu hạn như cao su, điều, xoài, sắn,…

- Đẩy mạnh và mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sản xuất rau sạch, hoa, chăn nuôi, …) để cung cấp nông sản, thực phẩm sạch phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ và cung cấp cho cụm công nghiệp.

- Trong sản xuất công nghiệp - TTCN, chế biến nông, lâm, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

**I. KẾT LUẬN**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) huyện Krông Năng được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện. Trên cơ sở đó, cấp huyện đã tính toán, cân đối xác định bổ sung thêm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương cho phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020; phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện 5 năm 2016 - 2020 theo Nghị quyết đại hội huyện Đảng bộ và Hội đồng nhân dân huyện.

Phương án điều chỉnh QHSD đất đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất nông nghiệp gồm: Đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất, đất nuôi trồng thuỷ sản; xác định các loại đất phi nông nghiệp gồm: Đất quốc phòng, đất an ninh, đất cụm công nghiệp, đất bãi thải xử lý chất thải, đất tôn giáo, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn,…; xác định quỹ đất đáp ứng chỉ tiêu tỉnh phân bổ cho huyện và cấp huyện xác định, xác định bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành đến năm 2020; xác định quỹ đất nông nghiệp còn lại và có thể khai hoang mở rộng thêm để giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, phi nông nghiệp.

Thực hiện dự án điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Krông Năng lần thứ VII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã đề ra.

**II. KIẾN NGHỊ**

- UBND huyện đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban, Ngành sớm triển khai thi công các công trình trọng điểm cấp tỉnh có trên địa bàn huyện như: Thủy điện Krông Năng, nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 19... để huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên huyện nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế - xã hội của huyện có hiệu quả ngày càng cao hơn.

- UBND huyện đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tổ chức thẩm định để UBND huyện có cơ sở chỉ đạo việc bổ sung hoàn chỉnh tài liệu, báo cáo thông qua Hội đồng nhân dân huyện và trình UBND tỉnh phê duyệt.